

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD

TCVNISO 45001:2018

ISO 45001:2018

Dự thảo lần 1

Draft 1

**HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG
– CÁC YÊU CẦU VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

**OCCUPATIONAL HEALTH AND SAFETY MANAGEMENT SYSTEMS –
REQUIREMENTS WITH GUIDANCE FOR USE**

Mục lục	Trang
Lời nói đầu	7
1 Phạm vi áp dụng	15
2 Tài liệu viện dẫn	16
3 Thuật ngữ và định nghĩa	17
4 Bối cảnh của tổ chức.....	30
4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức	30
4.2 Hiểu nhu cầu và mong đợi của người lao động và các bên quan tâm khác.....	30
4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý ATVSLĐ	31
4.4 Hệ thống quản lý ATVSLĐ	31
5 Sự lãnh đạo và sự tham gia của người lao động	32
5.1 Sự lãnh đạo và cam kết	32
5.2 Chính sách ATVSLĐ.....	33
5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức.....	34
5.4 Sự tham vấn và sự tham gia của người lao động.....	35
6 Hoạch định	37
6.1 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội.....	37
6.1.1 Khái quát.....	37
6.1.2 Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro và cơ hội.....	38
6.1.3 Xác định yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác.....	41
6.1.4 Hoạch định hành động	42
6.2 Mục tiêu ATVSLĐ và hoạch định để đạt được mục tiêu	42
6.2.1 Mục tiêu ATVSLĐ.....	42
6.2.2 Hoạch định để đạt được mục tiêu ATVSLĐ.....	43
7 Hỗ trợ.....	44
7.1 Nguồn lực	44
7.2 Năng lực	44
7.3 Nhận thức	44
7.4 Trao đổi thông tin	45
7.4.1 Khái quát.....	45
7.4.2 Trao đổi thông tin nội bộ.....	46
7.4.3 Trao đổi thông tin với bên ngoài.....	46
7.5 Thông tin dạng văn bản.....	46

TCVN ISO 45001:2018 (dự thảo 1)

7.5.1	Khái quát.....	46
7.5.2	Tạo lập và cập nhật.....	47
7.5.3	Kiểm soát thông tin dạng văn bản	47
8	Thực hiện.....	48
8.1	Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện	48
8.1.1	Khái quát.....	48
8.1.2	Loại bỏ mối nguy và giảm rủi ro ATVSLĐ	49
8.1.3	Quản lý sự thay đổi	49
8.1.4	Mua sắm	50
8.2	Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp.....	51
9	Đánh giá kết quả thực hiện.....	52
9.1	Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện	52
9.1.1	Khái quát.....	52
9.1.2	Đánh giá sự tuân thủ.....	54
9.2	Đánh giá nội bộ.....	54
9.2.1	Khái quát.....	54
9.2.2	Chương trình đánh giá nội bộ.....	55
9.3	Xem xét của lãnh đạo.....	55
10	Cải tiến	57
10.1	Khái quát.....	57
10.2	Sự cố, sự không phù hợp và hành động khắc phục	57
10.3	Cải tiến liên tục.....	59
Phụ lục A (Tham khảo) Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này.....		61
Thư mục tài liệu tham khảo		94

Contents	Page
Foreword	8
1 Scope	15
2 Normative references	16
3 Terms and definitions	17
4 Context of the organization	30
4.1 Understanding the organization and its context	30
4.2 Understanding the needs and expectations of workers and other interested parties.....	30
4.3 Determining the scope of the OH&S management system	31
4.4 OH&S management system	31
5 Leadership and worker participation	32
5.1 Leadership and commitment	32
5.2 OH&S policy	33
5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities	34
5.4 Consultation and participation of workers	35
6 Planning	37
6.1 Actions to address risks and opportunities	37
6.1.1 General	37
6.1.2 Hazard identification and assessment of risks and opportunities	38
6.1.3 Determination of legal requirements and other requirements	41
6.1.4 Planning action	42
6.2 OH&S objectives and planning to achieve them	42
6.2.1 OH&S objectives	42
6.2.2 Planning to achieve OH&S objectives	43
7 Support	44
7.1 Resources	44
7.2 Competence	44
7.3 Awareness	44
7.4 Communication	45
7.4.1 General	45
7.4.2 Internal communication	46
7.4.3 External communication	46
7.5 Documented information	46
7.5.1 General	46

TCVN ISO 45001:2018 (dự thảo 1)

7.5.2	Creating and updating	47
7.5.3	Control of documented Information.....	47
8	Operation	48
8.1	Operational planning and control.....	48
8.1.1	General	48
8.1.2	Eliminating hazards and reducing OH&S risks.....	49
8.1.3	Management of change.....	49
8.1.4	Procurement.....	50
8.2	Emergency preparedness and response	51
9	Performance evaluation.....	52
9.1	Monitoring, measurement, analysis and performance evaluation.....	52
9.1.1	General	52
9.1.2	Evaluation of compliance.....	54
9.2	Internal audit	54
9.2.1	General	54
9.2.2	Internal audit programme	55
9.3	Management review	55
10	Improvement.....	57
10.1	General	57
10.2	Incident, nonconformity and corrective action.....	57
10.3	Continual improvement	59
Annex A (Informative) Guidance on the use of this document.....		61
Bibliography		94

Lời nói đầu

TCVN ISO 45001:2018 (ISO 45001:2018) hoàn toàn tương đương với ISO 45001:2018;

TCVN ISO 45001:2018 do Cục An toàn lao động, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Lời giới thiệu

0.1 Khái quát

Tổ chức có trách nhiệm về an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) cho người lao động và những người khác có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức. Trách nhiệm này bao gồm việc thúc đẩy và bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần của họ.

Việc thực hiện hệ thống quản lý ATVSLĐ **nhằm có mục đích** giúp tổ chức cung cấp nơi làm việc đảm bảo an toàn và sức khỏe, ngăn ngừa các chấn thương và bệnh tật liên quan tới công việc, và cải tiến liên tục kết quả thực hiện ATVSLĐ của mình.

0.2 Mục đích của hệ thống quản lý ATVSLĐ

Hệ thống quản lý ATVSLĐ nhằm đưa ra khung quản lý các rủi ro và cơ hội về ATVSLĐ. Mục đích và kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ đó là ngăn ngừa thương tật, đau ốm liên quan tới công việc và cung cấp nơi làm việc đảm bảo an toàn và sức khỏe; do đó điều quan trọng đối với tổ chức là loại bỏ mối nguy và giảm thiểu các rủi ro ATVSLĐ bằng hiệu lực của việc thực hiện các biện pháp bảo vệ và phòng ngừa.

Khi các biện pháp này được thực hiện bởi tổ chức thông qua hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình, chúng cải tiến được kết quả thực hiện ATVSLĐ **của tổ chức**. Hệ thống quản lý ATVSLĐ có thể hiệu lực và hiệu quả hơn khi thực hiện sớm hành động để **nắm bắt cơ hội** của việc cải thiện **kết quả** thực hiện ATVSLĐ.

Việc áp dụng hệ thống quản lý ATVSLĐ phù hợp với tiêu chuẩn này giúp tổ chức quản lý rủi ro ATVSLĐ và cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ của mình.

Hệ thống quản lý ATVSLĐ có thể hỗ trợ tổ chức thực hiện các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác.

Introduction

0.1 Background

An organization is responsible for the occupational health and safety of workers and others who can be affected by its activities. This responsibility includes promoting and protecting their physical and mental health.

The adoption of an OH&S management system is intended to enable an organization to provide safe and healthy workplaces, prevent work-related injury and ill health, and continually improve its OH&S performance.

0.2 Aim of an OH&S management system

The **purpose** of an OH&S management system is to provide a framework for managing OH&S risks and **opportunities**. The **aim** and intended outcomes of the OH&S management system are to prevent work-related injury and ill health to workers and to provide safe and healthy workplaces; consequently, it is critically important for the organization to eliminate hazards and minimize OH&S risks by **taking effective** preventive and protective measures.

When these measures are applied by the organization through its OH&S management system, they improve its OH&S performance. An OH&S management system can be more effective and efficient when taking early action to address **opportunities** for improvement of OH&S **performance**.

Implementing an OH&S management system conforming to this document enables an organization to manage its OH&S risks and improve its OH&S performance. An OH&S

0.3 Các yếu tố thành công

Thực hiện hệ thống quản lý ATVSLĐ là quyết định có tính chiến lược và tác nghiệp đối với tổ chức. Thành công của hệ thống quản lý ATVSLĐ phụ thuộc vào sự lãnh đạo, cam kết và sự tham gia của tất cả các cấp và bộ phận chức năng trong tổ chức.

Việc thực hiện và duy trì hệ thống quản lý ATVSLĐ, hiệu lực và khả năng của hệ thống trong việc đạt được kết quả dự kiến phụ thuộc vào một số các yếu tố chính có thể bao gồm:

- a) sự lãnh đạo, cam kết, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của lãnh đạo cao nhất;
- b) lãnh đạo cao nhất xây dựng, dẫn dắt và thúc đẩy văn hóa trong tổ chức hỗ trợ các đầu ra dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- c) trao đổi thông tin;
- d) tham vấn và tham gia của người lao động, và đại diện người lao động, nếu có;
- e) phân bổ nguồn lực cần thiết để duy trì hệ thống;
- f) Chính sách ATVSLĐ, phù hợp với mục tiêu và định hướng chiến lược tổng thể của tổ chức;
- g) (các) quá trình có hiệu lực để nhận diện mối nguy, kiểm soát các rủi ro ATVSLĐ và tận dụng các cơ hội ATVSLĐ;

management system can assist an organization to fulfil its legal requirements and other requirements.

0.3 Success factors

The implementation of an OH&S management system is a strategic and operational decision for an organization. The success of the OH&S management system depends on leadership, commitment and participation from all levels and functions of the organization.

The implementation and maintenance of an OH&S management system, its effectiveness and its ability to achieve its intended outcomes are dependent on a number of key factors, which can include:

- a) top management leadership, commitment, responsibilities and accountability;
- b) top management developing, leading and promoting a culture in the organization that supports the intended outcomes of the OH&S management system;
- c) communication;
- d) consultation and participation of workers, and, where they exist, workers' representatives;
- e) allocation of the necessary resources to maintain it;
- f) OH&S policies, which are compatible with the overall strategic objectives and direction of the organization;
- g) effective process(es) for identifying hazards, controlling OH&S risks and taking advantage of OH&S opportunities;

- | | |
|--|---|
| <p>h) liên tục theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện hệ thống quản lý ATVSLĐ để cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ</p> <p>i) tích hợp hệ thống quản lý ATVSLĐ vào các quá trình chủ chốt của tổ chức;</p> <p>j) mục tiêu ATVSLĐ nhất quán với chính sách ATVSLĐ và tính đến đến các mối nguy của tổ chức, các rủi ro và cơ hội ATVSLĐ;</p> <p>k) tuân thủ các yêu cầu pháp lý và yêu cầu khác.</p> | <p>h) continual performance evaluation and monitoring of the OH&S management system to improve OH&S performance</p> <p>i) integration of the OH&S management system into the organization's business processes;</p> <p>j) OH&S objectives that align with the OH&S policies and take into account the organization's hazards, OH&S risks and OH&S opportunities;</p> <p>k) compliance with its legal requirements and other requirements.</p> |
|--|---|

Bằng cách chứng tỏ việc thực hiện thành công tiêu chuẩn này, có thể được tổ chức sử dụng để mang lại sự đảm bảo cho người lao động và các bên quan tâm khác rằng hệ thống quản lý ATVSLĐ có hiệu lực được thiết lập phù hợp. Tuy nhiên, việc chấp nhận tiêu chuẩn này tự nó sẽ không đảm bảo ngăn ngừa chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc đối với người lao động; cung cấp nơi làm việc đảm bảo an toàn và sức khỏe; kết quả thực hiện ATVSLĐ được cải tiến.

Demonstration of successful implementation of this document can be used by an organization to give assurance to workers and other interested parties that an effective OH&S management system is in place. Adoption of this document, however, will not in itself guarantee prevention of work-related injury and ill health to workers, provision of safe and healthy workplaces and improved OH&S performance. The level of detail, the complexity, the extent of documented information and the resources needed to ensure the success of an organization's OH&S management system will depend on a number of factors, such as:

- Mức độ chi tiết, phức tạp, quy mô của thông tin dạng văn bản và nguồn lực cần thiết để đảm bảo sự thành công của hệ thống quản lý ATVSLĐ sẽ phụ thuộc vào một số yếu tố như sau:
- bối cảnh của tổ chức (ví dụ số người lao động, quy mô, địa lý, văn hóa, yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác);
 - phạm vi của hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức;
 - tính chất của các hoạt động của tổ chức và các rủi ro ATVSLĐ có liên quan.

- the organization's context (e.g. number of workers, size, geography, culture, legal requirements and other requirements);
- the scope of the organization's OH&S management system;
- the nature of the organization's activities and the related OH&S risks.

0.4 Chu trình Hoạch định-Thực hiện-Kiểm tra- Hành động

0.4 Plan-Do-Check-Act cycle

Việc tiếp cận hệ thống quản lý ATVSLĐ áp dụng

The OH&S management system approach

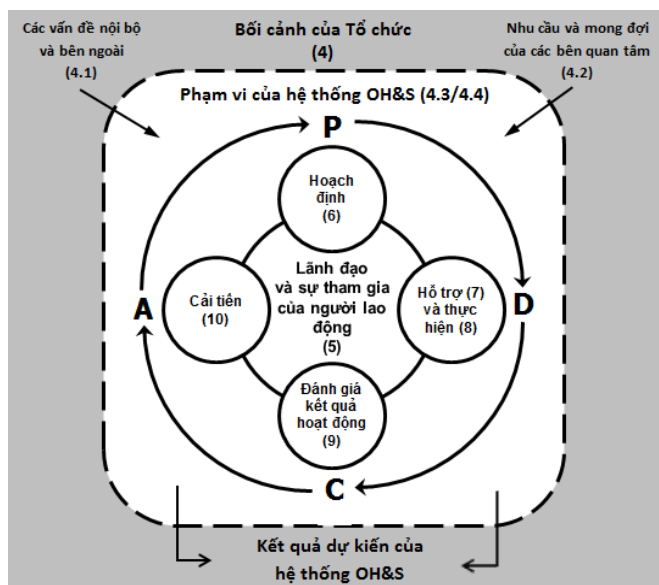
TCVN ISO 45001:2018 (dự thảo 1)

trong tiêu chuẩn này được hình thành trên khái niệm về Hoạch định-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động (PDCA).

Khái niệm PDCA là quá trình lặp lại được tổ chức sử dụng để đạt được cải tiến liên tục. Có thể áp dụng khái niệm này cho hệ thống quản lý và cho từng yếu tố riêng lẻ của hệ thống, như sau:

- a) Hoạch định: xác định và đánh giá các rủi ro ATVSLĐ, cơ hội ATVSLĐ và các rủi ro, cơ hội khác, thiết lập mục tiêu ATVSLĐ và các quá trình cần thiết để mang lại kết quả phù hợp với chính sách ATVSLĐ của tổ chức;
- b) Thực hiện: thực hiện các quá trình theo hoạch định;
- c) Kiểm tra: theo dõi và đo lường các hoạt động và quá trình liên quan đến chính sách ATVSLĐ và mục tiêu ATVSLĐ, và báo cáo kết quả;
- d) Hành động: thực hiện hành động để cải tiến liên tục kết quả thực hiện ATVSLĐ nhằm đạt được đầu ra dự kiến.

Tiêu chuẩn này đưa khái niệm PDCA vào một khuôn khổ mới, như minh họa trong Hình 1.

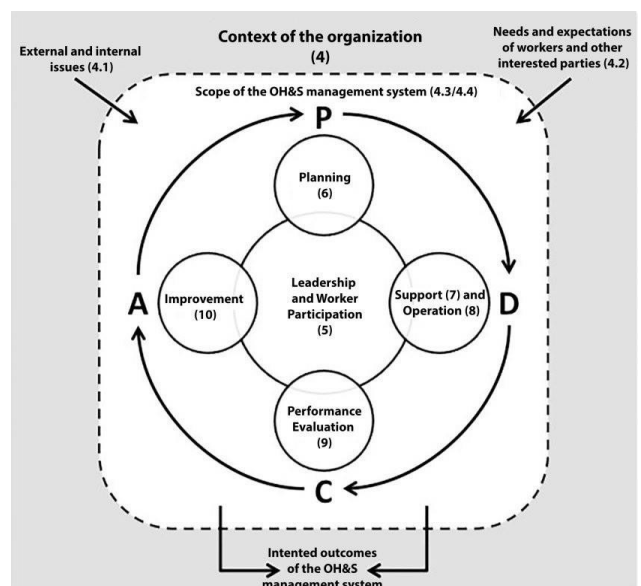


applied in this document is founded on the concept of Plan- Do-Check-Act (PDCA).

The PDCA concept is an iterative process used by organizations to achieve continual improvement. It can be applied to a management system and to each of its individual elements, as follows:

- a) Plan: determine and assess OH&S risks, OH&S opportunities and other risks and other opportunities, establish OH&S objectives and processes necessary to deliver results in accordance with the organization's OH&S policy;
- b) Do: implement the processes as planned;
- c) Check: monitor and measure activities and processes with regard to the OH&S policy and OH&S objectives, and report the results;
- d) Act: take actions to continually improve the OH&S performance to achieve the intended outcomes.

This document incorporates the PDCA concept into a new framework, as shown in Figure 1.



CHÚ THÍCH: Số điều trong ngoặc đơn là điều của tiêu chuẩn này.

Hình 1 – Mối quan hệ giữa PDCA và khuôn khổ của tiêu chuẩn này

0.5 Nội dung của tiêu chuẩn này

Tiêu chuẩn này phù hợp với các yêu cầu của ISO đối với các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý. Những yêu cầu này bao gồm cấu trúc cấp cao, nội dung cốt lõi giống nhau, các thuật ngữ và định nghĩa cốt lõi chung, được thiết kế để đem lại lợi ích cho người sử dụng khi áp dụng nhiều tiêu chuẩn hệ thống quản lý.

Tiêu chuẩn này không bao gồm các yêu cầu cụ thể cho các lĩnh vực khác như quản lý chất lượng, trách nhiệm xã hội, môi trường, an ninh, hay tài chính, cho dù các yếu tố của tiêu chuẩn có thể được đưa vào hoặc tích hợp vào các hệ thống quản lý khác.

Tiêu chuẩn này bao gồm các yêu cầu có thể được tổ chức sử dụng để thực hiện hệ thống quản lý ATVSLĐ và đánh giá sự phù hợp. Một tổ chức muốn chứng tỏ sự phù hợp với tiêu chuẩn này có thể thực hiện bằng cách:

- Thực hiện việc tự xác định và tự công bố, hoặc
- Xác nhận sự phù hợp bởi các bên quan tâm tới tổ chức, như khách hàng, hoặc
- Xác nhận việc tự công bố bởi một tổ chức bên ngoài, hoặc
- Chứng nhận/đăng ký hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình bởi một tổ chức bên ngoài.

Các điều từ 1 đến 3 trong tiêu chuẩn này đưa ra

NOTE The numbers given in brackets refer to the clause numbers in this document.

Figure 1 — Relationship between PDCA and the framework in this document.

0.5 Contents of this document

This document conforms to ISO’s requirements for management system standards. These requirements include a high level structure, identical core text and common terms with core definitions, designed to benefit users implementing multiple ISO management system standards.

This document does not include requirements specific to other subjects, such as those for quality, social responsibility, environmental, security or financial management, though its elements can be aligned or integrated with those of other management systems.

This document contains requirements that can be used by an organization to implement an OH&S management system and to assess conformity. An organization that wishes to demonstrate conformity to this document can do so by:

- making a self-determination and self-declaration, or
- seeking confirmation of its conformity by parties having an interest in the organization, such as customers, or
- seeking confirmation of its self-declaration by a party external to the organization, or
- seeking certification/registration of its OH&S management system by an external organization.

Clauses 1 to 3 in this document set out the

TCVN ISO 45001:2018 (dự thảo 1)

phạm vi, tài liệu viện dẫn, thuật ngữ và định nghĩa khi sử dụng tiêu chuẩn này, các điều từ 4 đến 10 bao gồm các yêu cầu được sử dụng để đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn này. Phụ lục A đưa ra diễn giải mang tính tham khảo về các yêu cầu. Thuật ngữ và định nghĩa tại điều 3 được sắp xếp theo thứ tự khái niệm với bảng chỉ mục nêu ở cuối của tiêu chuẩn này.

Trong tiêu chuẩn này, từ:

- a) “phải” chỉ ra một yêu cầu;
- b) “nên/cần” chỉ ra một khuyến nghị;
- c) “được phép” chỉ ra một sự cho phép;
- d) “có thể” chỉ ra một khả năng hoặc năng lực.

Thông tin nêu trong “CHÚ THÍCH” nhằm hướng dẫn trong cách hiểu hoặc làm rõ yêu cầu liên quan. “CHÚ THÍCH” được sử dụng tại Điều 3 cung cấp thông tin bổ sung các dữ liệu về thuật ngữ và có thể có các quy định liên quan đến việc sử dụng thuật ngữ.

scope, normative references and terms and definitions which apply to the use of this document, while Clauses 4 to 10 contain the requirements to be used to assess conformity to this document. Annex A provides informative explanations to these requirements. The terms and definitions in Clause 3 are arranged in conceptual order, with an alphabetical index provided at the end of this document.

In this document, the following verbal forms are used:

- a) “shall” indicates a requirement;
- b) “should” indicates a recommendation;
- c) “may” indicates a permission;
- d) “can” indicates a possibility or a capability.

Information marked as "NOTE" is for guidance in understanding or clarifying the associated requirement. “Notes to entry” used in Clause 3 provide additional information that supplements the terminological data and can contain provisions relating to the use of a term.

Hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

Occupational health and safety management systems — Requirements with guidance for use

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu đối với hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ), và đưa ra hướng dẫn cho việc sử dụng tiêu chuẩn, giúp tổ chức cung cấp nơi làm việc đảm bảo an toàn và sức khỏe, thông qua việc ngăn ngừa chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc, cũng như chủ động cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ của tổ chức.

Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho mọi tổ chức mong muốn thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống quản lý ATVSLĐ nhằm cải tiến an toàn, vệ sinh lao động, loại bỏ mối nguy và giảm thiểu rủi ro ATVSLĐ (kể cả các khiếm khuyết hệ thống), tận dụng các cơ hội ATVSLĐ, và giải quyết sự không phù hợp của hệ thống quản lý ATVSLĐ liên quan đến các hoạt động của mình.

Tiêu chuẩn này giúp tổ chức đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ. Nhất quán với chính sách ATVSLĐ, các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ bao gồm:

a) cải tiến liên tục kết quả thực hiện ATVSLĐ;

1 Scope

This document specifies requirements for an occupational health and safety (OH&S) management system, and gives guidance for its use, to enable organizations to provide safe and healthy workplaces by preventing work-related injury and ill health, as well as by proactively improving its OH&S performance.

This document is applicable to any organization that wishes to establish, implement and maintain an OH&S management system to improve occupational health and safety, eliminate hazards and minimize OH&S risks (including system deficiencies), take advantage of OH&S opportunities, and address OH&S management system nonconformities associated with its activities.

This document helps an organization to achieve the intended outcomes of its OH&S management system. Consistent with the organization's OH&S policy, the intended outcomes of an OH&S management system include:

a) continual improvement of OH&S performance;

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

b) thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác;

c) đạt được các mục tiêu ATVSLĐ.

Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho mọi tổ chức, không phân biệt quy mô, loại hình và hoạt động. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các các rủi ro ATVSLĐ thuộc kiểm soát của tổ chức, có tính đến các yếu tố như bối cảnh trong đó tổ chức hoạt động và nhu cầu và mong đợi của người lao động và các bên quan tâm khác của tổ chức.

Tiêu chuẩn này không nêu ra các chuẩn mực cụ thể đối với kết quả thực hiện ATVSLĐ, cũng không quy định về việc thiết kế hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Tiêu chuẩn này giúp tổ chức, thông qua hệ thống quản lý ATVSLĐ, tích hợp các khía cạnh khác của an toàn và sức khỏe, chẳng hạn như sự khỏe mạnh/sự thoải mái của người lao động.

Tiêu chuẩn này không giải quyết các vấn đề như an toàn sản phẩm, hư hỏng tài sản hay tác động môi trường, vượt quá phạm vi các rủi ro đối với người lao động và các bên quan tâm khác có liên quan.

Có thể áp dụng toàn bộ hoặc từng phần tiêu chuẩn này để cải tiến một cách có hệ thống công tác quản lý ATVSLĐ. Tuy nhiên, tuyên bố về sự phù hợp với tiêu chuẩn này chỉ được chấp nhận khi tất cả các yêu cầu được đưa vào hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức và được thực hiện đầy đủ mà không có ngoại lệ.

2 Tài liệu viện dẫn

Không có tài liệu viện dẫn.

b) fulfilment of legal requirements and other requirements;

c) achievement of OH&S objectives.

This document is applicable to any organization regardless of its size, type and activities. It is applicable to the OH&S risks under the organization's control, taking into account factors such as the context in which the organization operates and the needs and expectations of its workers and other interested parties.

This document does not state specific criteria for OH&S performance, nor is it prescriptive about the design of an OH&S management system.

This document enables an organization, through its OH&S management system, to integrate other aspects of health and safety, such as worker wellness/wellbeing.

This document does not address issues such as product safety, property damage or environmental impacts, beyond the risks to workers and other relevant interested parties.

This document can be used in whole or in part to systematically improve occupational health and safety management. However, claims of conformity to this document are not acceptable unless all its requirements are incorporated into an organization's OH&S management system and fulfilled without exclusion.

2 Normative references

There are no normative references in this document.

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa dưới đây.

3.1

Tổ chức

Một người hoặc một nhóm người có chức năng riêng của chính họ với trách nhiệm, quyền hạn và mối quan hệ để đạt được *mục tiêu* của mình (3.16)

CHÚ THÍCH 1: Khái niệm về tổ chức bao gồm, nhưng không giới hạn ở thương nhân độc quyền, công ty, tập đoàn, hãng, doanh nghiệp, cơ quan quản lý, hiệp hội, hội từ thiện hoặc viện, hay một phần hoặc kết hợp của các loại hình này, cho dù có được hợp nhất hay không và là tổ chức công hay tư.

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.2

Bên quan tâm (thuật ngữ ưu tiên)

Bên liên quan (thuật ngữ được thừa nhận)

Cá nhân hoặc *tổ chức* (3.1) có thể gây ảnh hưởng, chịu ảnh hưởng bởi, hoặc cảm thấy bị ảnh hưởng bởi một quyết định hay hoạt động

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ

3 Terms and definitions

For the purposes of this document, the following terms and definitions apply.

3.1

organization

person or group of people that has its own functions with responsibilities, authorities and relationships to achieve its *objectives* (3.16)

Note 1 to entry: The concept of organization includes, but is not limited to sole-trader, company, corporation, firm, enterprise, authority, partnership, charity or institution, or part or combination thereof, whether incorporated or not, public or private.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.2

interested party (preferred term)

stakeholder (admitted term)

person or *organization* (3.1) that can affect, be affected by, or perceive itself to be affected by a decision or activity

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.3

Người lao động

Người thực hiện công việc hoặc hoạt động liên quan đến công việc thuộc sự kiểm soát của tổ chức (3.1)

CHÚ THÍCH 1: Người thực hiện công việc hoặc hoạt động liên quan đến công việc theo các sắp đặt khác nhau, được trả lương hoặc không được trả lương, chẳng hạn như thường xuyên hoặc tạm thời, theo đợt hoặc mùa vụ, không cố định hoặc bán thời gian.

CHÚ THÍCH 2: Người lao động bao gồm cả lãnh đạo cao nhất (3.12), người quản lý và người không làm quản lý.

CHÚ THÍCH 3: Công việc hoặc hoạt động liên quan đến công việc được thực hiện dưới sự kiểm soát của tổ chức có thể được thực hiện bởi người lao động được tổ chức tuyển dụng, người lao động của nhà cung cấp bên ngoài, nhà thầu, cá nhân, nhân viên cơ quan, và những người khác ở mức độ mà tổ chức phân quyền kiểm soát công việc hoặc hoạt động liên quan tới công việc của họ, theo bối cảnh của tổ chức.

3.4

Sự tham gia

Tham gia vào việc ra quyết định

CHÚ THÍCH 1: Sự tham gia bao gồm tham gia vào các hội đồng Hội đồng an toàn và vệ sinh lao động và tổ chức đại diện của người lao động, nếu có.

3.5

Sự tham vấn

Hỏi ý kiến trước khi ra quyết định

CHÚ THÍCH 1: Tham vấn bao gồm cả việc tham gia vào các hội đồng Hội đồng an toàn và vệ sinh lao động và tổ chức đại diện của người lao động, nếu có.

Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.3

worker

person performing work or work-related activities that are under the control of the organization (3.1)

Note 1 to entry: Persons perform work or work-related activities under various arrangements, paid or unpaid, such as regularly or temporarily, intermittently or seasonally, casually or on a part-time basis.

Note 2 to entry: Workers include top management (3.12), managerial and non-managerial persons.

Note 3 to entry: The work or work-related activities performed under the control of the organization may be performed by workers employed by the organization, workers of external providers, contractors, individuals, agency workers, and by other persons to the extent the organization shares control over their work or work-related activities, according to the context of the organization.

3.4

participation

involvement in decision-making

Note 1 to entry: Participation includes engaging health and safety committees and workers' representatives, where they exist.

3.5

consultation

seeking views before making a decision

Note 1 to entry: Consultation includes engaging health and safety committees and workers' representatives, where they exist.

3.6**Nơi làm việc**

Khu vực thuộc sự kiểm soát của *tổ chức* (3.1), nơi một người cần ở đó hoặc cần đến đó để làm việc

CHÚ THÍCH 1: Trách nhiệm của tổ chức trong *hệ thống quản lý ATVSLĐ* (3.11) đối với nơi làm việc tùy thuộc vào mức độ kiểm soát đối với nơi làm việc đó.

3.7**Nhà thầu**

Tổ chức (3.1) bên ngoài cung cấp dịch vụ cho tổ chức theo các quy định, điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận

CHÚ THÍCH 1: Bên cạnh các hoạt động khác, dịch vụ có thể bao gồm các hoạt động xây dựng.

3.8**Yêu cầu**

Nhu cầu hoặc mong đợi được công bố, ngầm hiểu chung hoặc bắt buộc

CHÚ THÍCH 1: “Ngầm hiểu chung” nghĩa là là thông lệ hoặc thực hành chung cho *tổ chức* (3.1) và các *bên quan tâm* (3.2) mà các nhu cầu, mong đợi được xem xét và thống nhất. hiểu.

CHÚ THÍCH 2: Một yêu cầu được gọi là quy định nếu yêu cầu đó được công bố, ví dụ trong *thông tin dạng văn bản* (3.24).

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.6**workplace**

place under the control of the *organization* (3.1) where a person needs to be or to go for work purposes

Note 1 to entry: The organization’s responsibilities under the *OH&S management system* (3.11) for the workplace depend on the degree of control over the workplace.

3.7**contractor**

external *organization* (3.1) providing services to the organization in accordance with agreed specifications, terms and conditions

Note 1 to entry: Services may include construction activities, among others.

3.8**requirement**

need or expectation that is stated, **generally implied** or obligatory

Note 1 to entry: “Generally implied” means that it is custom or common practice for the *organization* (3.1) and *interested parties* (3.2) that the need or expectation under consideration is implied.

Note 2 to entry: A specified requirement is one that is stated, for example in *documented information* (3.24).

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.9

Các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác

Các yêu cầu về pháp lý mà *tổ chức* (3.1) phải tuân thủ và các *yêu cầu* (3.8) khác mà *tổ chức* phải hoặc lựa chọn tuân thủ

CHÚ THÍCH 1: Trong tiêu chuẩn này, các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác là các yêu cầu liên quan đến *hệ thống quản lý ATVSLĐ* (3.11).

CHÚ THÍCH 2: “Các yêu cầu pháp lý và yêu cầu khác” bao gồm cả các quy định trong thỏa ước lao động tập thể.

CHÚ THÍCH 3: Các yêu cầu pháp lý và yêu cầu khác bao gồm các yêu cầu xác định người đại diện cho *người lao động* (3.3) theo luật pháp, quy định, thỏa ước lao động tập thể và thực tiễn.

3.10

Hệ thống quản lý

Tập hợp các yếu tố có liên quan hoặc tương tác lẫn nhau của *tổ chức* (3.1) để thiết lập *chính sách* (3.14) và *mục tiêu* (3.16) và *quá trình* (3.25) để đạt được các mục tiêu đó

CHÚ THÍCH 1: Một hệ thống quản lý có thể giải quyết một hay nhiều lĩnh vực.

CHÚ THÍCH 2: Các yếu tố của hệ thống bao gồm cơ cấu, vai trò và trách nhiệm của *tổ chức*, việc hoạch định, vận hành, đánh giá kết quả thực hiện và cải tiến.

CHÚ THÍCH 3: Phạm vi của hệ thống quản lý có thể bao gồm toàn bộ *tổ chức*, các chức năng cụ thể được nhận biết trong *tổ chức*, các bộ phận cụ thể được nhận biết trong *tổ chức* hoặc một hay nhiều chức năng xuyên suốt một nhóm *tổ chức*.

CHÚ THÍCH 4: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ

3.9

legal requirements and other requirements

legal requirements that an *organization* (3.1) has to comply with and other *requirements* (3.8) that an organization has to or chooses to comply with

Note 1 to entry: For the purposes of this document, legal requirements and other requirements are those relevant to the *OH&S management system* (3.11).

Note 2 to entry: “Legal requirements and other requirements” include the provisions in collective agreements.

Note 3 to entry: Legal requirements and other requirements include those that determine the persons who are *workers'* (3.3) representatives in accordance with laws, regulations, collective agreements and practices.

3.10

management system

set of interrelated or interacting elements of an *organization* (3.1) to establish *policies* (3.14) and *objectives* (3.16) and *processes* (3.25) to achieve those objectives

Note 1 to entry: A management system can address a single discipline or several disciplines.

Note 2 to entry: The system elements include the organization's structure, roles and responsibilities, planning, operation, performance evaluation and improvement.

Note 3 to entry: The scope of a management system may include the whole of the organization, specific and identified functions of the organization, specific and identified sections of the organization, or one or more functions across a group of organizations.

Note 4 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the

sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 2 đã được bổ sung để làm rõ một số các yếu tố lớn hơn của một hệ thống quản lý.

3.11

Hệ thống quản lý an toàn, vệ sinh lao động Hệ thống quản lý ATVSLĐ

Hệ thống quản lý (3.10) hoặc một phần của hệ thống quản lý được sử dụng để đạt được *chính sách ATVSLĐ (3.15)*

CHÚ THÍCH 1: Kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ là để ngăn ngừa *chấn thương và bệnh tật (3.18)* đối với *người lao động (3.3)* và cung cấp *noi làm việc (3.6)* đảm bảo an toàn và sức khỏe.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “an toàn và vệ sinh lao động” (ATVSLĐ) và “vệ sinh và an toàn lao động” (OSH) có cùng ý nghĩa.

3.12

Lãnh đạo cao nhất

Một người hoặc một nhóm người định hướng và kiểm soát một *tổ chức (3.1)* ở cấp cao nhất

CHÚ THÍCH 1: Lãnh đạo cao nhất có quyền ủy quyền và cung cấp nguồn lực trong tổ chức, việc ủy quyền trách nhiệm cao nhất về *hệ thống quản lý ATVSLĐ (3.11)* phải được lưu giữ.

CHÚ THÍCH 2: Nếu phạm vi của *hệ thống quản lý (3.10)* chỉ bao gồm một phần của tổ chức, thì lãnh đạo cao nhất chỉ định những người mà sẽ chỉ đạo và kiểm soát phần đó của tổ chức.

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 1 đã được bổ sung để làm rõ trách nhiệm của lãnh đạo cao nhất có liên quan đến hệ thống quản lý

Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. Note 2 to entry has been modified to clarify some of the wider elements of a management system.

3.11

occupational health and safety management system

OH&S management system

Management system (3.10) or part of a management system used to achieve the *OH&S policy (3.15)*

Note 1 to entry: The intended outcomes of the OH&S management system are to prevent *injury and ill health (3.18)* to *workers (3.3)* and to provide safe and healthy *workplaces (3.6)*.

Note 2 to entry: The terms “occupational health and safety” (OH&S) and “occupational safety and health” (OSH) have the same meaning.

3.12

top management

person or group of people who directs and controls an *organization (3.1)* at the highest level

Note 1 to entry: Top management has the power to delegate authority and provide resources within the organization, provided ultimate responsibility for the *OH&S management system (3.11)* is retained.

Note 2 to entry: If the scope of the *management system (3.10)* covers only part of an organization, then top management refers to those who direct and control that part of the organization.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. Note 1 to entry has been modified to clarify the responsibility of top management in relation to an OH&S management system.

3.13

Hiệu lực

Mức độ theo đó các hoạt động đã hoạch định được thực hiện và đạt được các kết quả đã hoạch định

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.14

Chính sách

Ý đồ và định hướng của *tổ chức* (3.1) được *lãnh đạo cao nhất* (3.12) của tổ chức công bố một cách chính thức

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.15

Chính sách an toàn, vệ sinh lao động

Chính sách ATVSLĐ

Chính sách (3.14) để ngăn ngừa *chấn thương và bệnh tật* (3.18) liên quan đến công việc đối với *người lao động* (3.3) và *cung cấp nơi làm việc* (3.6) đảm bảo an toàn và sức khỏe.

3.16

Mục tiêu

Kết quả cần đạt được

CHÚ THÍCH 1: Một mục tiêu có thể mang tính chiến lược, chiến thuật hoặc tác nghiệp.

CHÚ THÍCH 2: Các mục tiêu có thể liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau (như mục tiêu về tài chính, an toàn và sức khỏe, và môi trường) và có thể áp

3.13

effectiveness

extent to which planned activities are realized and planned results achieved

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.14

policy

intentions and direction of an *organization* (3.1), as formally expressed by its *top management* (3.12)

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.15

occupational health and safety policy

OH&S policy

Policy (3.14) to prevent *work-related injury and ill health* (3.18) to *workers* (3.3) and to provide safe and healthy *workplaces* (3.6).

3.16

objective

result to be achieved

Note 1 to entry: An objective can be strategic, tactical, or operational.

Note 2 to entry: Objectives can relate to different disciplines (such as financial, health and safety, and environmental goals) and can apply at different

dụng tại các cấp khác nhau (như chiến lược, toàn bộ tổ chức, dự án, sản phẩm và *quá trình* (3.25)).

CHÚ THÍCH 3: Có thể diễn đạt mục tiêu theo cách khác, ví dụ kết quả dự kiến, mục đích, một chuẩn mực tác nghiệp, một *mục tiêu ATVSLĐ* (3.17), hoặc sử dụng các từ khác đồng nghĩa (ví dụ như mục đích, mục tiêu hướng tới hay chỉ tiêu).

CHÚ THÍCH 4: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 4 đầu tiên đã được bỏ đi vì thuật ngữ “mục tiêu ATVSLĐ” đã được định nghĩa riêng tại 3.17.

3.17

Mục tiêu an toàn, vệ sinh lao động

Mục tiêu ATVSLĐ

Mục tiêu (3.16) được *tổ chức* (3.1) thiết lập để đạt được các kết quả cụ thể nhất quán với *chính sách ATVSLĐ* (3.15)

3.18

Chấn thương và bệnh tật

Ảnh hưởng bất lợi tới tình trạng thể chất, tinh thần hoặc nhận thức của con người

CHÚ THÍCH 1: Các ảnh hưởng bất lợi này bao gồm cả bệnh nghề nghiệp, đau ốm và tử vong.

CHÚ THÍCH 2: Thuật ngữ “chấn thương và bệnh tật” được hiểu là có sự hiện diện của thương tật hoặc đau ốm, hay kết hợp cả hai.

3.19

Mối nguy

Nguồn có khả năng gây ra *chấn thương và bệnh tật* (3.18)

CHÚ THÍCH 1: Các mối nguy có thể bao gồm các nguồn có khả năng gây ra tình huống tổn hại hoặc nguy hại hay hoàn cảnh có khả năng có khả năng tiếp xúc mà dẫn đến chấn thương và bệnh tật.

levels (such as strategic, organization-wide, project, product and *process* (3.25)).

Note 3 to entry: An objective can be expressed in other ways, e.g. as an intended outcome, a purpose, an operational criterion, as an *OH&S objective* (3.17), or by the use of other words with similar meaning (e.g. aim, goal, or target).

Note 4 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. The original Note 4 to entry has been deleted as the term “OH&S objective” has been defined separately in 3.17.

3.17

occupational health and safety objective

OH&S objective

objective (3.16) set by the *organization* (3.1) to achieve specific results consistent with the *OH&S policy* (3.15)

3.18

injury and ill health

adverse effect on the physical, mental or cognitive condition of a person

Note 1 to entry: These adverse effects include occupational disease, illness and death.

Note 2 to entry: The term “injury and ill health” implies the presence of injury or ill health, either on their own or in combination.

3.19

hazard

source with a potential to cause *injury and ill health* (3.18)

Note 1 to entry: Hazards can include sources with the potential to cause harm or hazardous situations, or circumstances with the potential for exposure leading to injury and ill-health.

3.20

Rủi ro

Tác động của sự không chắc chắn

CHÚ THÍCH 1: Tác động là một sai lệch so với dự kiến – tích cực hoặc tiêu cực.

CHÚ THÍCH 2: Rủi ro là tình trạng thiếu hụt thông tin, dù chỉ một phần liên quan tới việc hiểu hoặc nhận thức về một sự kiện, hệ quả của sự kiện đó hoặc khả năng xảy ra của nó.

CHÚ THÍCH 3: Rủi ro thường được đặc trưng bởi sự dẫn chiếu đến “sự kiện” (định nghĩa tại 3.5.1.3, ISO Guide 73:2009/TCVN 9788:2013) và “hệ quả” (định nghĩa tại 3.6.1.3, ISO Guide 73:2009/TCVN 9788:2013) tiềm ẩn, hoặc sự kết hợp giữa chúng.

CHÚ THÍCH 4: Rủi ro thường thể hiện theo cách kết hợp các hệ quả của một sự kiện (bao gồm cả các thay đổi về hoàn cảnh) và “khả năng xảy ra” (định nghĩa tại 3.6.1.1, ISO Guide 73:2009/TCVN 9788:2013) kèm theo của sự cố.

CHÚ THÍCH 5: Trong tiêu chuẩn này, khi thuật ngữ “rủi ro và cơ hội” được sử dụng, điều này có nghĩa *rủi ro ATVSLĐ (3.21)*, *cơ hội ATVSLĐ (3.22)* và các rủi ro và cơ hội khác thuộc hệ thống quản lý.

CHÚ THÍCH 6: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 5 đã được bổ sung để làm rõ thuật ngữ “rủi ro và cơ hội” khi sử dụng trong phạm vi tiêu chuẩn này.

3.21

Rủi ro an toàn, vệ sinh lao động

Rủi ro ATVSLĐ

Sự kết hợp của khả năng xảy ra (các) sự kiện hoặc tiếp xúc với mối nguy liên quan đến công việc và mức độ nghiêm trọng của *chấn thương và bệnh tật (3.18)* do (các) sự kiện hoặc việc tiếp xúc đó gây ra

3.20

risk

effect of uncertainty

Note 1 to entry: An effect is a deviation from the expected — positive or negative.

Note 2 to entry: Uncertainty is the state, even partial, of deficiency of information related to, understanding or knowledge of, an event, its consequence, or likelihood.

Note 3 to entry: Risk is often characterized by reference to potential "events" (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.5.1.3) and "consequences" (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.3), or a combination of these.

Note 4 to entry: Risk is often expressed in terms of a combination of the consequences of an event (including changes in circumstances) and the associated "likelihood" (as defined in ISO Guide 73:2009, 3.6.1.1) of occurrence.

Note 5 to entry: In this document, where the terms “risks and opportunities” is used this means *OH&S risks (3.21)*, *OH&S opportunities (3.22)* and other risks and other opportunities to the management system.

Note 6 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. Note 5 to entry has been added to clarify the term “risks and opportunities” for its use within this document.

3.21

occupational health and safety risk

OH&S risk

combination of the likelihood of occurrence of a work-related hazardous event(s) or exposure(s) and the severity of *injury and ill health (3.18)* that can be caused by the event(s) or exposure(s)

3.22**Cơ hội an toàn, vệ sinh lao động****Cơ hội ATVSLĐ**

Một hoàn cảnh hoặc tập hợp các hoàn cảnh có thể dẫn đến việc cải tiến *kết quả thực hiện ATVSLĐ* (3.28)

3.23**Năng lực**

Khả năng áp dụng kiến thức và kỹ năng để đạt được các kết quả dự kiến

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.24**Thông tin dạng văn bản**

Thông tin cần được (3.1) kiểm soát, duy trì và lưu trữ.

CHÚ THÍCH 1: Thông tin dạng văn bản có thể ở bất kỳ định dạng, phương tiện và xuất phát từ bất kỳ nguồn nào.

CHÚ THÍCH 2: Thông tin dạng văn bản có thể đề cập tới:

- a) *hệ thống quản lý* (3.10), gồm cả các *quá trình* (3.25) liên quan;
- b) thông tin được tạo ra cho việc vận hành của tổ chức (hệ thống tài liệu);
- c) bằng chứng của các kết quả đạt được (hồ sơ).

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.22**occupational health and safety opportunity****OH&S opportunity**

circumstance or set of circumstances that can lead to improvement of *OH&S performance* (3.28)

3.23**competence**

ability to apply knowledge and skills to achieve intended results

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.24**documented information**

information required to be controlled and maintained by an *organization* (3.1) and the medium on which it is contained

Note 1 to entry: Documented information can be in any format and media, and from any source.

Note 2 to entry: Documented information can refer to:

- a) the *management system* (3.10), including related *processes* (3.25);
- b) information created in order for the organization to operate (documentation);
- c) evidence of results achieved (records).

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.25

Quá trình

Tập hợp các hoạt động có liên quan hoặc tương tác với nhau, cái mà biến đổi các đầu vào thành các đầu ra

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.26

Thủ tục/quy trình

Cách thức cụ thể để thực hiện một hoạt động hoặc một *quá trình* (3.25)

CHÚ THÍCH 1: Thủ tục có thể được lập thành văn bản hoặc không.

[NGUỒN: ISO 9000:2015, 3.4.5, sửa đổi — CHÚ THÍCH 1 đã được sửa đổi.]

3.27

Kết quả thực hiện

Kết quả có thể đo được

CHÚ THÍCH 1: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến các phát hiện định lượng hoặc định tính. Kết quả có thể được xác định và đánh giá bằng các phương pháp định lượng hoặc định tính.

CHÚ THÍCH 2: Kết quả thực hiện có thể liên quan đến việc quản lý các hoạt động, *quá trình* (3.25), sản phẩm (kể cả dịch vụ), hệ thống hoặc *tổ chức* (3.1).

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 1 đã được sửa đổi để làm rõ các loại phương pháp có thể sử dụng cho việc xác định và đánh giá kết quả.

3.25

Process

set of interrelated or interacting activities which transforms inputs into outputs

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.26

Procedure

specified way to carry out an activity or a *process* (3.25)

Note 1 to entry: Procedures may be documented or not.

[SOURCE: ISO 9000:2015, 3.4.5, modified — Note 1 to entry has been modified.]

3.27

Performance

measurable result

Note 1 to entry: Performance can relate either to quantitative or qualitative findings. Results can be determined and evaluated by qualitative or quantitative methods.

Note 2 to entry: Performance can relate to the management of activities, *processes* (3.25), products (including services), systems or *organizations* (3.1).

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directives, Part 1. Note 1 to entry has been modified to clarify the types of methods that may be used for determining and evaluating results.

3.28**Kết quả thực hiện ATVSLĐ**

Kết quả thực hiện (3.27) liên quan đến tính *hiệu lực (3.13)* của việc ngăn ngừa *chấn thương và bệnh tật (3.18)* đối với *người lao động (3.3)* và *cung cấp nơi làm việc (3.6)* đảm bảo an toàn và sức khỏe.

3.29**Thuê ngoài**

Sắp xếp để *tổ chức (3.1)* bên ngoài thực hiện một phần chức năng hoặc *quá trình (3.25)* của tổ chức.

CHÚ THÍCH 1: Một tổ chức bên ngoài nằm ngoài phạm vi của *hệ thống quản lý (3.10)*, mặc dù chức năng hoặc quá trình được thuê ngoài lại thuộc phạm vi của hệ thống quản lý.

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.30**Theo dõi**

Xác định tình trạng của một hệ thống, một *quá trình (3.25)* hoặc một hoạt động

CHÚ THÍCH 1: Để xác định tình trạng, có thể cần phải kiểm tra, giám sát hoặc quan trắc chặt chẽ.

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.31**Đo lường**

Quá trình (3.25) xác định một giá trị

3.28**occupational health and safety performance****OH&S performance**

performance (3.27) related to the *effectiveness (3.13)* of the prevention of *injury and ill health (3.18)* to *workers (3.3)* and the provision of safe and healthy *workplaces (3.6)*

3.29**outsource, verb**

make an arrangement where an external *organization (3.1)* performs part of an organization's function or *process (3.25)*.

Note 1 to entry: An external organization is outside the scope of the *management system (3.10)*, although the outsourced function or process is within the scope.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.30**monitoring**

determining the status of a system, a *process (3.25)* or an activity

Note 1 to entry: To determine the status, there may be a need to check, supervise or critically observe.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.31**measurement**

process (3.25) to determine a value

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.32

Đánh giá

Quá trình (3.25) có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng đánh giá và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá

CHÚ THÍCH 1: Một cuộc đánh giá có thể là đánh giá nội bộ (bên thứ nhất) hoặc đánh giá bên ngoài (bên thứ hai hoặc thứ ba), và có thể là một đánh giá kết hợp (kết hợp hai và nhiều lĩnh vực).

CHÚ THÍCH 2: *Tổ chức (3.1)* tự thực hiện cuộc đánh giá hoặc thuê bên ngoài thực hiện.

CHÚ THÍCH 3: “Bằng chứng đánh giá” và “chuẩn mực đánh giá” được định nghĩa tại ISO 19011.

CHÚ THÍCH 4: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.33

Sự phù hợp

Sự đáp ứng một *yêu cầu (3.8)*

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC.

3.34

Sự không phù hợp

Sự không đáp ứng một *yêu cầu (3.8)*

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.32

audit

systematic, independent and documented *process (3.25)* for obtaining audit evidence and evaluating it objectively to determine the extent to which the audit criteria are fulfilled

Note 1 to entry: An audit can be an internal audit (first party) or an external audit (second party or third party), and it can be a combined audit (combining two or more disciplines).

Note 2 to entry: An internal audit is conducted by the *organization (3.1)* itself, or by an external party on its behalf.

Note 3 to entry: “Audit evidence” and “audit criteria” are defined in ISO 19011.

Note 4 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.33

conformity

fulfilment of a *requirement (3.8)*

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1.

3.34

nonconformity

non-fulfilment of a *requirement (3.8)*

CHÚ THÍCH 1: Sự không phù hợp liên quan đến các yêu cầu của tiêu chuẩn này và các yêu cầu của *hệ thống quản lý ATVSLĐ (3.11)* do một *tổ chức (3.1)* thiết lập cho chính mình.

CHÚ THÍCH 2: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 1 đã được bổ sung để làm rõ mối quan hệ của sự không phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này và với các yêu cầu của chính tổ chức đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ.

3.35

Sự cố

Sự việc xảy ra phát sinh từ công việc hoặc trong khi làm việc dẫn đến hoặc có thể dẫn đến *chấn thương và bệnh tật (3.18)*

CHÚ THÍCH 1: Một sự cố mà có chấn thương và bệnh tật đôi khi được gọi là “tai nạn”.

CHÚ THÍCH 2: Một sự cố xảy ra mà không có chấn thương và bệnh tật nhưng có tiềm ẩn gây ra chấn thương hoặc bệnh tật, có thể xem là “thoát nạn”, “suýt xảy ra”, “tai nạn hụt”.

CHÚ THÍCH 3: Mặc dù có thể có một hoặc nhiều *sự không phù hợp (3.34)* liên quan đến một sự cố, nhưng một sự cố cũng có thể xảy ra mà không có sự không phù hợp.

3.36

Hành động khắc phục

Hành động để loại bỏ nguyên nhân của *sự không phù hợp (3.34)* hoặc *sự cố (3.35)* và nhằm ngăn ngừa sự tái diễn.

CHÚ THÍCH 1: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của

Note 1 to entry: Nonconformity relates to requirements in this document and additional *OH&S management system (3.11)* requirements that an *organization (3.1)* establishes for itself.

Note 2 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. Note 1 to entry has been added to clarify the relationship of nonconformities to the requirements of this document and to the organization’s own requirements for its OH&S management system.

3.35

incident

occurrence arising out of, or in the course of, work that could or does result in *injury and ill health (3.18)*

Note 1 to entry: An incident where injury and ill health occurs is sometimes referred to as an “accident.”

Note 2 to entry: An incident where no injury and ill health occurs, but has the potential to do so, may be referred to as a “near-miss”, “near-hit”, “close call”.

Note 3 to entry: Although there can be one or more *nonconformities (3.34)* related to an incident, an incident can also occur where there is no nonconformity.

3.36

corrective action

action to eliminate the cause(s) of a *nonconformity (3.34)* or an *incident (3.35)* and to prevent recurrence.

Note 1 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

ISO/IEC. Định nghĩa này đã được bổ sung bao gồm viện dẫn đến “sự cố”, vì sự cố là yếu tố chính trong ATVSLĐ, tuy nhiên các hoạt động cần thiết để giải quyết chúng tương tự như sự không phù hợp, thông qua hành động khắc phục.

3.37

Cải tiến liên tục

Hoạt động lặp lại để nâng cao *kết quả thực hiện* (3.27).

CHÚ THÍCH 1: Nâng cao kết quả thực hiện liên quan đến việc sử dụng *hệ thống quản lý ATVSLĐ* (3.11) nhằm đạt được sự cải tiến trong *kết quả thực hiện ATVSLĐ tổng thể* (3.28) nhất quán với *chính sách ATVSLĐ* (3.15) và *mục tiêu ATVSLĐ* (3.17).

CHÚ THÍCH 2: Liên tục không có nghĩa là thường xuyên, do đó hoạt động này không cần xảy ra đồng thời tại tất cả các khu vực.

CHÚ THÍCH 3: Đây là một trong các thuật ngữ chung và định nghĩa cốt lõi cho các tiêu chuẩn về hệ thống quản lý được nêu trong Phụ lục SL của Tài liệu bổ sung hợp nhất của ISO cho Phần 1, Chỉ thị của ISO/IEC. Chú thích 1 đã được bổ sung để làm rõ nghĩa “kết quả thực hiện” trong bối cảnh hệ thống quản lý ATVSLĐ; Chú thích 2 đã được bổ sung để làm rõ nghĩa “liên tục”.

3.38

An toàn lao động

Giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

3.39

Vệ sinh lao động

Giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động.

4 Bối cảnh của tổ chức

Directive, Part 1. The definition has been modified to include reference to “incident”, as incidents are a key factor in occupational health and safety, yet the activities needed for resolving them are the same as for nonconformities, through corrective action.

3.37

continual improvement

recurring activity to enhance *performance* (3.27).

Note 1 to entry: Enhancing performance relates to the use of the *OH&S management system* (3.11) in order to achieve improvement in overall *OH&S performance* (3.28) consistent with the *OH&S policy* (3.15) and *OH&S objectives* (3.17).

Note 2 to entry: Continual does not mean continuous, so the activity does not need to take place in all areas simultaneously.

Note 3 to entry: This constitutes one of the common terms and core definitions for ISO management system standards given in Annex SL of the Consolidated ISO Supplement to the ISO/IEC Directive, Part 1. Note 1 to entry has been added to clarify the meaning of “performance” in the context of an OH&S management system; Note 2 to entry has been added to clarify the meaning of “continual”.

3.38.

Occupational safety

Measures to prevent and combat dangerous factors to make sure that no illness or mortality happens to people during working process.

3.39.

Occupational health

Measures to prevent and combat the impact of toxic factors that may cause diseases and decrease and affect people’s health during working process.

4 Context of the organization

4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức

Tổ chức phải xác định các vấn đề bên ngoài và nội bộ có liên quan đến mục đích của mình và có ảnh hưởng đến khả năng đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức.

4.2 Hiểu nhu cầu và mong đợi của người lao động và các bên quan tâm khác

Tổ chức phải xác định:

4.1 Understanding the organization and its context

The organization shall determine external and internal issues that are relevant to its purpose and that affect its ability to achieve the intended outcome(s) of its OH&S management system.

4.2 Understanding the needs and expectations of workers and other interested parties

The organization shall determine:

- | | |
|---|--|
| a) bên cạnh người lao động, các bên quan tâm khác có liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ; | a) the other interested parties, in addition to workers, that are relevant to the OH&S management system; |
| b) nhu cầu và mong đợi có liên quan (nghĩa là các yêu cầu) của người lao động và các bên quan tâm khác; | b) the relevant needs and expectations (i.e. requirements) of workers and other interested parties; |
| c) những nhu cầu và mong đợi nào có thể trở thành các yêu cầu pháp lý và các yêu cầu khác. | c) which of these needs and expectations are , or could become, legal requirements and other requirements. |

4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý ATVSLĐ

Tổ chức phải xác định các ranh giới và khả năng áp dụng của hệ thống quản lý ATVSLĐ để thiết lập phạm vi hệ thống của tổ chức đó.

Khi xác định phạm vi này, tổ chức phải:

- a) xem xét các vấn đề bên ngoài và nội bộ được đề cập tại 4.1;
- b) tính đến các yêu cầu được đề cập tại 4.2;
- c) tính đến các hoạt động liên quan tới công việc được hoạch định hoặc đã được thực hiện.

Hệ thống quản lý ATVSLĐ phải bao gồm các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ trong phạm vi kiểm soát và ảnh hưởng của tổ chức có thể tác động đến kết quả thực hiện ATVSLĐ của tổ chức.

Phạm vi này phải sẵn có bằng thông tin dạng văn bản.

4.4 Hệ thống quản lý ATVSLĐ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ, bao gồm các quá trình cần thiết và sự tương tác của chúng, phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

4.3 Determining the scope of the OH&S management system

The organization shall determine the boundaries and applicability of the OH&S management system to establish its scope.

When determining this scope, the organization shall:

- a) consider the external and internal issues referred to in 4.1;
- b) take into account the requirements referred to in 4.2;
- c) take into account the planned or performed work-related activities.

The OH&S management system shall include the activities, products and services within the organization's control or influence that can impact the organization's OH&S performance.

The scope shall be available as documented information.

4.4 OH&S management system

The organization shall establish, implement, maintain and continually improve an OH&S management system, including the processes needed and their interactions, in accordance with the requirements of this document.

5 Sự lãnh đạo và sự tham gia của người lao động

5.1 Sự lãnh đạo và cam kết

Lãnh đạo cao nhất phải chứng tỏ sự lãnh đạo và cam kết đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ bằng cách:

- a) chịu toàn bộ trách nhiệm và trách nhiệm giải trình về việc ngăn ngừa chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc cũng như cung cấp các hoạt động và nơi làm việc đảm bảo an toàn và sức khỏe;
- b) đảm bảo chính sách và mục tiêu ATVSLĐ liên quan được thiết lập và tương thích với định hướng chiến lược của tổ chức;
- c) đảm bảo tích hợp các yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức;
- d) đảm bảo sẵn có các nguồn lực cần thiết cho việc thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- e) trao đổi thông tin về tầm quan trọng của việc quản lý ATVSLĐ có hiệu lực và sự phù hợp với các yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- f) đảm bảo hệ thống quản lý ATVSLĐ đạt được (các) kết quả dự kiến;
- g) định hướng và hỗ trợ mọi người đóng góp cho hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- h) đảm bảo và thúc đẩy cải tiến liên tục;
- i) hỗ trợ các vị trí quản lý liên quan khác thực hiện sự lãnh đạo của họ và thực hiện vai trò

5 Leadership and worker participation

5.1 Leadership and commitment

Top management shall demonstrate leadership and commitment with respect to the OH&S management system by:

- a) taking overall responsibility and accountability for the prevention of work-related injury and ill health, as well as the provision of safe and healthy workplaces and activities;
- b) ensuring that the OH&S policy and related OH&S objectives are established and are compatible with the strategic direction of the organization;
- c) ensuring the integration of the OH&S management system requirements into the organization's business processes;
- d) ensuring that the resources needed to establish, implement, maintain and improve the OH&S management system are available;
- e) communicating the importance of effective OH&S management and of conforming to the OH&S management system requirements;
- f) ensuring that the OH&S management system achieves its intended outcomes(s);
- g) directing and supporting persons to contribute to the effectiveness of the OH&S management system;
- h) ensuring and promoting continual improvement;
- i) supporting other relevant management roles to demonstrate their leadership as it applies

- lãnh đạo ở các khu vực thuộc trách nhiệm của họ;
- lãnh đạo ở các khu vực thuộc trách nhiệm của họ; to their areas of responsibility;
- j) xây dựng, dẫn dắt và thúc đẩy văn hóa trong tổ chức nhằm hỗ trợ các kết quả đạt được dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- j) developing, leading and promoting a culture in the organization that supports the intended outcomes of the OH&S management system;
- k) bảo vệ người lao động không bị trả thù khi báo cáo sự cố, mối nguy, rủi ro và cơ hội;
- k) protecting workers from reprisals when reporting incidents, hazards, risks and opportunities;
- l) đảm bảo tổ chức thiết lập và thực hiện (các) quá trình cho việc tham vấn và tham gia của người lao động (xem 5.4);
- l) ensuring the organization establishes and implements a process(es) for consultation and participation of workers (see 5.4);
- m) hỗ trợ việc thiết lập và vận hành của hội đồng Hội đồng an toàn và vệ sinh lao động [xem 5.4 e 1)].
- m) supporting the establishment and functioning of health and safety committees [see 5.4 e 1)].

CHÚ THÍCH: “hoạt động chủ chốt” được đề cập trong tiêu chuẩn này có thể được hiểu rộng theo nghĩa là những hoạt động mang tính cốt lõi cho các mục đích tồn tại của tổ chức.

NOTE Reference to “business” in this document can be interpreted broadly to mean those activities that are core to the purposes of the organization’s existence.

5.2 Chính sách ATVSLĐ

5.2 OH&S policy

Lãnh đạo cao nhất phải thiết lập, thực hiện và duy trì chính sách ATVSLĐ:

Top management shall establish, implement and maintain an OH&S policy that:

- a) bao gồm cam kết cung cấp điều kiện làm việc an toàn và lành mạnh nhằm ngăn ngừa chấn thương và bệnh tật có liên quan tới công việc và thích hợp với mục đích, quy mô và bối cảnh của tổ chức cũng như bản chất cụ thể của các rủi ro và cơ hội ATVSLĐ của tổ chức;
- a) includes a commitment to provide safe and healthy working conditions for the prevention of work-related injury and ill health and is appropriate to the purpose, size and context of the organization and to the specific nature of its OH&S risks and OH&S opportunities;
- b) cung cấp khung cho việc thiết lập các mục tiêu ATVSLĐ;
- b) provides a framework for setting the OH&S objectives;
- c) bao gồm cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp lý và yêu cầu khác;
- c) includes a commitment to fulfil legal requirements and other requirements;
- d) bao gồm cam kết loại bỏ các mối nguy và giảm các rủi ro ATVSLĐ (xem 8.1.2);
- d) includes a commitment to eliminate hazards and reduce OH&S risks (see 8.1.2);

e) bao gồm cam kết cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ;

e) includes a commitment to continual improvement of the OH&S management system;

f) bao gồm cam kết về sự tham vấn và tham gia của người lao động, và đại diện của người lao động, nếu có.

f) includes a commitment to consultation and participation of workers, and, where they exist, workers' representatives.

Chính sách ATVSLĐ phải:

The OH&S policy shall:

- sẵn có bằng thông tin dạng văn bản;
- trao đổi thông tin trong toàn bộ tổ chức;
- sẵn có cho các bên quan tâm, khi thích hợp;
- thỏa đáng và thích hợp.

- be available as documented information;
- be communicated within the organization;
- be available to interested parties, as appropriate;
- be relevant and appropriate.

5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức

5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities

Lãnh đạo cao nhất phải đảm bảo rằng các trách nhiệm và quyền hạn đối với vị trí có liên quan trong phạm vi hệ thống quản lý ATVSLĐ được phân công và trao đổi tại các cấp trong toàn bộ tổ chức và được duy trì bằng thông tin dạng văn bản. Người lao động ở mỗi cấp độ của tổ chức phải chịu trách nhiệm về các khía cạnh của hệ thống quản lý ATVSLĐ mà họ kiểm soát.

Top management shall ensure that the responsibilities and authorities for relevant roles within the OH&S management system are assigned and communicated at all levels within the organization and maintained as documented information. Workers at each level of the organization shall assume responsibility for those aspects of OH&S management system over which they have control.

CHÚ THÍCH: Khi trách nhiệm và quyền hạn có thể được phân công, thì lãnh đạo cao nhất vẫn là người chịu trách nhiệm giải trình cao nhất về việc vận hành hệ thống quản lý ATVSLĐ.

NOTE While responsibility and authority can be assigned, ultimately top management is still accountable for the functioning of the OH&S management system.

Lãnh đạo cao nhất phải phân công trách nhiệm và quyền hạn để:

Top management shall assign the responsibility and authority for:

- a) đảm bảo hệ thống quản lý ATVSLĐ phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này;
- b) báo cáo lãnh đạo cao nhất về kết quả thực hiện của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

- a) ensuring that the OH&S management system conforms to the requirements of this document;
- b) reporting on the performance of the OH&S management system to top management.

5.4 Sự Tham vấn và tham gia của người lao động

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) sự tham vấn và tham gia của người lao động tại các cấp và bộ phận chức năng thích hợp, và đại diện người lao động (nếu có), trong việc xây dựng, hoạch định, thực hiện, đánh giá kết quả và hành động để cải tiến hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Tổ chức phải:

- a) cung cấp cơ chế, thời gian, đào tạo và nguồn lực cần thiết đối với việc tham vấn và tham gia;

CHÚ THÍCH 1: Việc cử đại diện người lao động có thể là một cơ chế đối với việc tham vấn và tham gia.

- b) cung cấp việc tiếp cận kịp thời các thông tin rõ ràng, dễ hiểu và có liên quan về hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- c) xác định và loại bỏ những trở ngại hoặc rào cản đối với việc tham gia và giảm thiểu các trở ngại, rào cản mà không thể loại bỏ;

CHÚ THÍCH 2: Trở ngại hoặc rào cản có thể bao gồm: việc không trả lời các ý kiến hoặc kiến nghị của người lao động; các rào cản về ngôn ngữ hoặc trình độ học vấn; sự trả thù hoặc đe dọa trả thù; các chính sách hoặc thực hành mà không khuyến khích hoặc xử phạt sự tham gia của người lao động.

- d) nhấn mạnh việc tham vấn của người lao động không làm quản lý về các nội dung sau:
 - 1) xác định nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm (xem [4.2](#));
 - 2) thiết lập chính sách ATVSLĐ (xem [5.2](#));
 - 3) phân công vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức, khi thích hợp (xem [5.3](#));

5.4 Consultation and participation of workers

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) for consultation and participation of workers at all applicable levels and functions, and, where they exist, workers' representatives, in the development, planning, implementation, performance evaluation and actions for improvement of the OH&S management system.

The organization shall:

- a) provide mechanisms, time, training and resources necessary for consultation and participation;

NOTE 1 Worker representation can be a mechanism for consultation and participation.

- b) provide timely access to clear, understandable and relevant information about the OH&S management system;
- c) determine and remove obstacles or barriers to participation and minimize those that cannot be removed;

NOTE 2 Obstacles and barriers can include failure to respond to worker inputs or suggestions, language or literacy barriers, reprisals or threats of reprisals and policies or practices that discourage or penalize worker participation.

- d) emphasize the consultation of non-managerial workers on the following:
 - 1) determining the needs and expectations of interested parties (see [4.2](#));
 - 2) establishing the OH&S policy (see [5.2](#));
 - 3) assigning organizational roles, responsibilities and authorities as applicable (see [5.3](#));

- | | |
|---|---|
| <p>4) xác định cách thức để thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp lý và yêu cầu khác (xem <u>6.1.3</u>);</p> <p>5) thiết lập mục tiêu ATVSLĐ và hoạch định để đạt được mục tiêu (xem <u>6.2</u>);</p> <p>6) xác định các kiểm soát có thể áp dụng được đối với việc thuê ngoài, mua sắm và nhà thầu (xem <u>8.1.4</u>);</p> <p>7) xác định những gì cần được theo dõi, đo lường và đánh giá (xem <u>9.1</u>);</p> <p>8) hoạch định, thiết lập, thực hiện và duy trì (các) chương trình đánh giá (xem <u>9.2.2</u>);</p> <p>9) đảm bảo cải tiến liên tục (xem <u>10.3</u>);</p> | <p>4) determining how to fulfil legal requirements and other requirements (see <u>6.1.3</u>);</p> <p>5) establishing OH&S objectives and planning to achieve them (see <u>6.2</u>);</p> <p>6) determining applicable controls for outsourcing, procurement and contractors (see <u>8.1.4</u>);</p> <p>7) determining what needs to be monitored, measured and evaluated (see <u>9.1</u>);</p> <p>8) planning, establishing, implementing and maintaining an audit programme(s) (see <u>9.2.2</u>);</p> <p>9) ensuring continual improvement (see <u>10.3</u>);</p> |
| <p>e) nhấn mạnh sự tham gia của người lao động không làm công tác quản lý, trong các nội dung sau:</p> <p>1) xác định cơ chế đối với việc tham vấn và tham gia của họ;</p> <p>2) nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro và cơ hội (xem <u>6.1.1</u> và <u>6.1.2</u>);</p> <p>3) xác định hành động để loại bỏ mối nguy và giảm rủi ro ATVSLĐ (xem <u>6.1.4</u>);</p> <p>4) xác định yêu cầu về năng lực, nhu cầu đào tạo, đào tạo và đánh giá đào tạo (xem <u>7.2</u>);</p> <p>5) xác định những gì cần được trao đổi thông tin và cách thức sẽ được thực hiện (xem <u>7.4</u>);</p> <p>6) xác định biện pháp kiểm soát và việc áp dụng và thực hiện có hiệu lực của chúng (xem <u>8.1</u>, <u>8.1.3</u> và <u>8.2</u>);</p> | <p>e) emphasize the participation of non-managerial workers in the following:</p> <p>1) determining the mechanisms for their consultation and participation;</p> <p>2) identifying hazards and assessing risks and opportunities (see <u>6.1.1</u> and <u>6.1.2</u>);</p> <p>3) determining actions to eliminate hazards and reduce OH&S risks (see <u>6.1.4</u>);</p> <p>4) determining competence requirements, training needs, training and evaluating training (see <u>7.2</u>);</p> <p>5) determining what needs to be communicated and how this will be done (see <u>7.4</u>);</p> <p>6) determining control measures and their effective implementation and use (see <u>8.1</u>, <u>8.1.3</u> and <u>8.2</u>);</p> <p>7) investigating incidents and</p> |

- 7) điều tra sự cố và sự không phù hợp và xác định hành động khắc phục (xem [10.2](#)).

CHÚ THÍCH 3: Nhấn mạnh sự tham vấn và tham gia của người lao động không làm công tác quản lý nhằm mục đích áp dụng cho những người thực hiện các hoạt động công việc, nhưng không có mục đích loại trừ, ví dụ những người quản lý bị ảnh hưởng bởi các hoạt động công việc hoặc các yếu tố khác trong tổ chức.

CHÚ THÍCH 4: Khi có thể, việc cung cấp đào tạo miễn phí cho người lao động và cung cấp đào tạo trong giờ làm việc có thể loại bỏ được các rào cản đáng kể đối với việc tham gia của người lao động.

6 Hoạch định

6.1 Hành động giải quyết rủi ro và cơ hội

6.1.1 Khái quát

Khi hoạch định hệ thống quản lý ATVSLĐ, tổ chức phải xem xét các vấn đề được đề cập tại [4.1](#) (bối cảnh), các yêu cầu được đề cập tại [4.2](#) (bên quan tâm), và [4.3](#) (phạm vi của hệ thống quản lý ATVSLĐ) và xác định các rủi ro và cơ hội cần được giải quyết để:

- a) đảm bảo hệ thống quản lý ATVSLĐ có thể đạt được các kết quả dự kiến;
- b) ngăn ngừa hoặc giảm các tác động không mong muốn;
- c) đạt được cải tiến liên tục.

Khi xác định các rủi ro và cơ hội đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ và các kết quả dự kiến cần được giải quyết, tổ chức phải tính đến:

- các mối nguy (xem [6.1.2.1](#));

nonconformities and determining corrective actions (see [10.2](#)).

NOTE 3 Emphasizing the consultation and participation of non-managerial workers is intended to apply to persons carrying out the work activities, but is not intended to exclude, for example, managers who are impacted by work activities or other factors in the organization.

NOTE 4 It is recognised that the provision of training at no cost to workers and the provision of training during working hours, where possible, can remove significant barriers to worker participation.

6 Planning

6.1 Actions to address risks and opportunities

6.1.1 General

When planning for the OH&S management system, the organization shall consider the issues referred to in [4.1](#) (context), the requirements referred to in [4.2](#) (interested parties) and [4.3](#) (the scope of its OH&S management system) and determine the risks and opportunities that need to be addressed to:

- a) give assurance that the OH&S management system can achieve its intended outcome(s);
- b) prevent, or reduce, undesired effects;
- c) achieve continual improvement.

When determining the risks and opportunities to the OH&S management system and its intended outcomes that need to be addressed, the organization shall take into account:

- hazards (see [6.1.2.1](#));

- rủi ro ATVSLĐ và rủi ro khác (xem 6.1.2.2)
 - cơ hội ATVSLĐ và cơ hội khác (xem 6.1.2.3);
 - yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác (xem 6.1.3);
- OH&S risks and other risks (see 6.1.2.2);
 - OH&S opportunities and other opportunities (see 6.1.2.3);
 - legal requirements and other requirements (see 6.1.3);

Trong quá trình hoạch định, tổ chức phải xác định và đánh giá rủi ro và cơ hội liên quan tới các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ, liên quan tới các thay đổi trong tổ chức, các quá trình của tổ chức, hoặc hệ thống quản lý ATVSLĐ. Trong trường hợp có các thay đổi đã được hoạch định, lâu dài hoặc tạm thời, việc đánh giá này phải được thực hiện trước khi thực hiện việc thay đổi (xem 8.1.3).

The organization, in its planning process(es), shall determine and assess the risks and opportunities that are relevant to the intended outcomes of the OH&S management system associated with changes in the organization, its processes or the OH&S management system. In the case of planned changes, permanent or temporary, this assessment shall be undertaken before the change is implemented (see 8.1.3).

Tổ chức phải duy trì thông tin dạng văn bản về:

The organization shall maintain documented information on:

- rủi ro và cơ hội;
 - (các) quá trình và hành động cần thiết để xác định và giải quyết các rủi ro và cơ hội (xem từ 6.1.2 đến 6.1.4) ở mức độ cần thiết để có sự tin cậy rằng các quá trình đã được thực hiện như đã hoạch định.
- risks and opportunities;
 - the process(es) and actions needed to determine and address its risks and opportunities (see 6.1.2 to 6.1.4) to the extent necessary to have confidence that they are carried out as planned.

6.1.2 Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro và cơ hội

6.1.2 Hazard identification and assessment of risks and opportunities

6.1.2.1 Nhận diện mối nguy

6.1.2.1 Hazard identification

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình nhận diện mối nguy một cách liên tục và chủ động. (Các) Quá trình này phải tính đến, nhưng không giới hạn ở:

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) for hazard identification that is ongoing and proactive. The process(es) shall take into account but not be limited to:

- a) cách thức tổ chức công việc, các yếu tố xã hội (bao gồm khối lượng công việc, giờ làm việc, xử phạt, quấy rối và đe dọa), sự lãnh đạo và văn hóa trong tổ chức;
 - b) các tình huống, hoạt động thường xuyên
- a) how work is organized, social factors (including workload, work hours, victimization, harassment and bullying), leadership and the culture in the organization;
 - b) routine and non-routine activities and

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

- và không thường xuyên, bao gồm các mối nguy phát sinh từ:
- 1) cơ sở hạ tầng, thiết bị, nguyên vật liệu, vật chất và điều kiện vật lý của nơi làm việc;
 - 2) thiết kế, nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, sản xuất, lắp ráp, xây dựng, cung cấp dịch vụ, bảo trì hoặc hủy bỏ sản phẩm và dịch vụ;
 - 3) yếu tố con người;
 - 4) cách thức thực hiện công việc;
- c) sự cố có liên quan đã xảy ra, nội bộ hoặc bên ngoài tổ chức, kể cả các tình huống khẩn cấp và nguyên nhân của chúng;
- d) tình huống khẩn cấp tiềm ẩn;
- e) con người, bao gồm việc xem xét:
- 1) những người tiếp cận nơi làm việc và hoạt động của họ, kể cả người lao động, nhà thầu, khách thăm quan và những người khác;
 - 2) những người lân cận nơi làm việc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức;
 - 3) người lao động tại địa điểm không thuộc kiểm soát trực tiếp của tổ chức;
- f) các vấn đề khác, bao gồm việc xem xét:
- 1) thiết kế khu vực làm việc, các quá trình, lắp đặt, máy móc/thiết bị, quy trình vận hành và tổ chức công việc, kể cả sự thích ứng của chúng với nhu cầu và khả năng của người lao động có liên quan;
 - 2) các tình huống xảy ra gần nơi làm việc gây ra do các hoạt động liên quan

situations, including hazards arising from:

1) infrastructure, equipment, materials, substances and the physical conditions of the workplace;

2) product and service design, research, development, testing, production, assembly, construction, service delivery, maintenance or disposal;

3) human factors;

4) how the work is performed;

c) past relevant incidents, internal or external to the organization, including emergencies, and their causes;

d) potential emergency situations;

e) people, including consideration of:

1) those with access to the workplace and their activities, including workers, contractors, visitors and other persons;

2) those in the vicinity of the workplace who can be affected by the activities of the organization;

3) workers at a location not under the direct control of the organization;

f) other issues, including consideration of:

1) the design of work areas, processes, installations, machinery/equipment, operating procedures and work organization, including their adaptation to the needs and capabilities of the workers involved;

2) situations occurring in the vicinity of the workplace caused by work-related

đến công việc dưới sự kiểm soát của tổ chức;

- 3) các tình huống không được tổ chức kiểm soát và xảy ra lân cận nơi làm việc mà có thể gây chấn thương và bệnh tật cho con người tại nơi làm việc;

g) thay đổi thực tế hoặc được đề nghị trong tổ chức, vận hành, quá trình, hoạt động và hệ thống quản lý ATVSLĐ (xem [8.1.3](#));

h) thay đổi về kiến thức và thông tin về các mối nguy.

6.1.2.2 Đánh giá rủi ro ATVSLĐ và rủi ro khác đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình để:

- a) đánh giá rủi ro ATVSLĐ từ các mối nguy đã nhận diện, có tính đến hiệu lực của các kiểm soát hiện có;
- b) xác định và đánh giá các rủi ro khác liên quan đến việc thiết lập, thực hiện, vận hành và duy trì hệ thống quản lý ATVSLĐ.

(Các) phương pháp và chuẩn mực đánh giá các rủi ro ATVSLĐ của tổ chức phải được xác định về phạm vi, bản chất và thời gian để đảm bảo chúng có tính chủ động hơn là phản ứng lại và được sử dụng một cách hệ thống. Phải duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản về (các) phương pháp và chuẩn mực đánh giá.

6.1.2.3 Đánh giá cơ hội ATVSLĐ và cơ hội khác đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các)

activities under the control of the organization;

- 3) situations not controlled by the organization and occurring in the vicinity of the workplace that can cause injury and ill health to persons in the workplace;

g) actual or proposed changes in organization, operations, processes, activities and OH&S management system (see [8.1.3](#));

h) changes in knowledge of, and information about, hazards.

6.1.2.2 Assessment of OH&S risks and other risks to the OH&S management system

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) to:

- a) assess OH&S risks from the identified hazards, while taking into account the effectiveness of existing controls;
- b) determine and assess the other risks related to the establishment, implementation, operation and maintenance of the OH&S management system.

The organization's methodology(ies) and criteria for the assessment of OH&S risks shall be defined with respect to their scope, nature and timing to ensure they are proactive rather than reactive and are used in a systematic way. Documented information shall be maintained and retained on the methodology(ies) and criteria.

6.1.2.3 Assessment of OH&S opportunities and other opportunities for the OH&S management system

The organization shall establish, implement and

quá trình để đánh giá:

a) cơ hội ATVSLĐ để nâng cao kết quả thực hiện ATVSLĐ, có tính đến các thay đổi đã hoạch định đối với tổ chức, chính sách, quá trình hoặc hoạt động của tổ chức và:

- 1) cơ hội để thích nghi với công việc, tổ chức công việc và môi trường làm việc đối với người lao động;
- 2) cơ hội để loại bỏ mối nguy và giảm các rủi ro ATVSLĐ;

b) cơ hội khác để cải tiến hệ thống quản lý ATVSLĐ.

CHÚ THÍCH: Rủi ro và cơ hội về ATVSLĐ có thể dẫn đến rủi ro và cơ hội khác đối với tổ chức.

6.1.3 Xác định các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình để:

- a) xác định và tiếp cận kịp thời các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác áp dụng cho các mối nguy, rủi ro ATVSLĐ và hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức;
- b) xác định cách thức áp dụng các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác này cho tổ chức và những gì cần được trao đổi thông tin;
- c) tính đến các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác khi thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức.

Tổ chức phải duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản về các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác của mình và phải đảm bảo cập nhật để phản ánh mọi thay đổi.

maintain a process(es) to assess:

a) OH&S opportunities to enhance OH&S performance, while taking into account planned changes to the organization, its policy, its processes or its activities and:

- 1) opportunities to adapt work, work organization and work environment to workers;
- 2) opportunities to eliminate hazards and reduce OH&S risks;

b) other opportunities for improving the OH&S management system.

NOTE OH&S risks and OH&S opportunities can result in other risks and other opportunities for the organization.

6.1.3 Determination of legal requirements and other requirements

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) to:

- a) determine and have access to up-to-date legal requirements and other requirements that are applicable to its hazards, OH&S risks and OH&S management system;
- b) determine how these legal requirements and other requirements apply to the organization and what needs to be communicated;
- c) take these legal requirements and other requirements into account when establishing, implementing, maintaining and continually improving its OH&S management system.

The organization shall maintain and retain documented information on its legal requirements and other requirements and shall ensure that it is updated to reflect any changes.

CHÚ THÍCH: Các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác có thể dẫn đến các rủi ro và cơ hội đối với tổ chức.

NOTE Legal requirements and other requirements can result in risks and opportunities for the organization.

6.1.4 Hoạch định hành động

6.1.4 Planning action

Tổ chức phải hoạch định:

The organization shall plan:

a) các hành động để:

a) actions to:

- 1) giải quyết các rủi ro và cơ hội (xem 6.1.2.2 và 6.1.2.3);
- 2) giải quyết các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác (xem 6.1.3);
- 3) chuẩn bị và ứng phó các tình huống khẩn cấp (xem 8.2);

- 1) address these risks and opportunities (see 6.1.2.2 and 6.1.2.3);
- 2) address legal requirements and other requirements (see 6.1.3);
- 3) prepare for and respond to emergency situations (see 8.2);

b) cách thức để:

b) how to:

- 1) tích hợp và thực hiện các hành động này vào các quá trình của hệ thống quản lý ATVSLĐ hoặc các quá trình hoạt động chủ chốt khác;
- 2) đánh giá hiệu lực của các hành động này.

- 1) integrate and implement the actions into its OH&S management system processes or other business processes;
- 2) evaluate the effectiveness of these actions.

Tổ chức phải tính đến các cấp độ của biện pháp kiểm soát (xem 8.1.2) và đầu ra của hệ thống quản lý ATVSLĐ khi hoạch định thực hiện hành động.

The organization shall take into account the hierarchy of controls (see 8.1.2) and outputs from the OH&S management system when planning to take action.

Khi hoạch định các hành động, tổ chức phải xem xét thực hành tốt nhất, lựa chọn công nghệ, các yêu cầu về hoạt động chủ chốt, tài chính và tác nghiệp.

When planning its actions, the organization shall consider best practices, technological options, financial, operational and business requirements.

6.2 Mục tiêu ATVSLĐ và hoạch định để đạt mục tiêu

6.2 OH&S objectives and planning to achieve them

6.2.1 Mục tiêu ATVSLĐ

6.2.1 OH&S objectives

Tổ chức phải thiết lập các mục tiêu ATVSLĐ tại các cấp và bộ phận chức năng liên quan để duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ và kết quả thực hiện ATVSLĐ (xem 10.3):

The organization shall establish OH&S objectives at relevant functions and levels in order to maintain and continually improve the OH&S

Các mục tiêu ATVSLĐ phải:

- a) nhất quán với chính sách ATVSLĐ;
- b) đo lường được (nếu có thể) hoặc có khả năng đánh giá kết quả thực hiện;
- c) có tính đến:
 - 1) các yêu cầu được áp dụng;
 - 2) kết quả của việc đánh giá rủi ro và cơ hội (xem 6.1.2.2 và 6.1.2.3);
 - 3) kết quả của của việc tham vấn người lao động (xem 5.4) và đại diện người lao động, nếu có;
- d) được theo dõi;
- e) được trao đổi thông tin;
- f) được cập nhật khi thích hợp.

6.2.2 Hoạch định để đạt được mục tiêu ATVSLĐ

Khi hoạch định cách thức để đạt được các mục tiêu ATVSLĐ, tổ chức phải xác định:

- a) những gì sẽ được thực hiện;
- b) nguồn lực gì được yêu cầu;
- c) ai là người chịu trách nhiệm;
- d) khi nào mục tiêu được hoàn thành;
- e) cách thức để đánh giá các kết quả, bao gồm các chỉ số để theo dõi;
- f) cách thức hành động để đạt được các mục tiêu ATVSLĐ sẽ được tích hợp vào các quá trình hoạt động chủ chốt của tổ chức.

Tổ chức phải duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản về các mục tiêu ATVSLĐ và kế hoạch để đạt được các mục tiêu.

management system and OH&S performance (see 10.3):

The OH&S objectives shall:

- a) be consistent with the OH&S policy;
- b) be measurable (if practicable) or capable of performance evaluation;
- c) take into account:
 - 1) applicable requirements;
 - 2) the results of the assessment of risks and opportunities (see 6.1.2.2 and 6.1.2.3);
 - 3) the result of consultation with workers (see 5.4) and, where they exist, workers' representatives;
- d) be monitored;
- e) be communicated;
- f) be updated as appropriate.

6.2.2 Planning to achieve OH&S objectives

When planning how to achieve its OH&S objectives, the organization shall determine:

- a) what will be done;
- b) what resources will be required;
- c) who will be responsible;
- d) when it will be completed;
- e) how the results will be evaluated, including indicators for monitoring;
- f) how the actions to achieve OH&S objectives will be integrated into the organization's business processes.

The organization shall maintain and retain documented information on the OH&S objectives and plans to achieve them.

7 Hỗ trợ

7.1 Nguồn lực

Tổ chức phải xác định và cung cấp các nguồn lực cần thiết đối với việc thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ.

7.2 Năng lực

Tổ chức phải:

- a) xác định năng lực cần thiết của người lao động có ảnh hưởng hoặc có thể ảnh hưởng đến kết quả thực hiện ATVSLĐ của tổ chức;
- b) đảm bảo người lao động có năng lực (bao gồm khả năng nhận diện các mối nguy) trên cơ sở giáo dục, đào tạo hoặc kinh nghiệm thích hợp;
- c) khi có thể áp dụng, thực hiện các hành động để đạt được và duy trì năng lực cần thiết và đánh giá hiệu lực của các hành động đã thực hiện.
- d) lưu giữ thông tin dạng văn bản thích hợp làm bằng chứng về năng lực.

CHÚ THÍCH: Các hành động áp dụng có thể bao gồm, ví dụ đào tạo, kèm cặp, hoặc phân công lại những người hiện đang làm việc, hoặc thuê hoặc hợp đồng với người có năng lực.

7.3 Nhận thức

Người lao động phải được nhận thức về:

- a) chính sách ATVSLĐ và mục tiêu ATVSLĐ;
- b) đóng góp của họ vào tính hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ, bao gồm cả lợi ích của việc nâng cao kết quả thực hiện ATVSLĐ;
- c) ảnh hưởng và hậu quả tiềm ẩn của sự không phù hợp với các yêu cầu của hệ thống quản

7 Support

7.1 Resources

The organization shall determine and provide the resources needed for the establishment, implementation, maintenance and continual improvement of the OH&S management system.

7.2 Competence

The organization shall:

- a) determine the necessary competence of workers that affects or can affect its OH&S performance;
- b) ensure that workers are competent (including the ability to identify hazards) on the basis of appropriate education, training or experience;
- c) where applicable, take actions to acquire and maintain the necessary competence, and evaluate the effectiveness of the actions taken;
- d) retain appropriate documented information as evidence of competence.

NOTE Applicable actions can include, for example, the provision of training to, the mentoring of, or the re-assignment of currently employed persons, or the hiring or contracting of competent persons.

7.5 Awareness

Workers shall be made aware of:

- a) the OH&S policy and OH&S objectives;
- b) their contribution to the effectiveness of the OH&S management system, including the benefits of improved OH&S performance;
- c) the implications and potential consequences of not conforming to the OH&S management

lý ATVSLĐ;

- d) sự cố và kết quả của việc điều tra có liên quan đến họ;
- e) mối nguy, các rủi ro ATVSLĐ và các hành động xác định có liên quan đến họ;
- f) khả năng giải thoát bản thân ra khỏi các tình huống công việc mà hiện tại họ nhận thấy nguy hiểm nghiêm trọng và sắp xảy ra đe dọa tính mạng hoặc sức khỏe, cũng như việc bố trí để bảo vệ họ tránh những hậu quả không lường trước.

7.4 Trao đổi thông tin

7.4.1 Khái quát

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết đối với việc trao đổi thông tin nội bộ và bên ngoài liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ, bao gồm xác định:

- a) trao đổi thông tin về cái gì;
- b) khi nào trao đổi thông tin;
- c) trao đổi thông tin với ai:
 - 1) nội bộ giữa các cấp và bộ phận chức năng khác nhau của tổ chức;
 - 2) giữa các nhà thầu và khách thăm quan đối với nơi làm việc;
 - 3) giữa các bên quan tâm khác;
- d) trao đổi thông tin như thế nào.

Tổ chức phải tính đến các khía cạnh khác nhau (ví dụ giới tính, ngôn ngữ, văn hóa, trình độ học vấn, khuyết tật) khi xem xét các nhu cầu trao đổi thông tin của mình.

Tổ chức phải đảm bảo quan điểm của các bên quan tâm bên ngoài được xem xét khi thiết lập

system requirements;

- d) incidents and the outcomes of their investigation that are relevant to them;
- e) hazards, OH&S risks and actions determined, that are relevant to them;
- f) the ability to remove themselves from work situations that they consider present an imminent and serious danger to their life or health, as well as the arrangement for protecting them from undue consequences for doing so.

7.4 Communication

7.4.1 General

The organization shall establish, implement and maintain the process(es) needed for the internal and external communications relevant to the OH&S management system, including determining:

- a) on what it will communicate;
- b) when to communicate;
- c) with whom to communicate:
 - 1) internally among the various levels and functions of the organization;
 - 2) among contractors and visitors to the workplace;
 - 3) among other interested parties;
- d) how to communicate.

The organization shall take into account diversity aspects (e.g. gender, language, culture, literacy, disability) when considering its communication needs.

The organization shall ensure that the views of external interested parties are considered

(các) quá trình trao đổi thông tin của mình.

Khi thiết lập (các) quá trình trao đổi thông tin của mình, tổ chức phải:

- tính đến các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác của mình;
- đảm bảo thông tin ATVSLĐ được trao đổi nhất quán với thông tin phát sinh trong hệ thống quản lý ATVSLĐ và thông tin phải đáng tin cậy.

Tổ chức phải đáp ứng các trao đổi thông tin liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về trao đổi thông tin của mình, khi thích hợp.

7.4.2 Trao đổi thông tin nội bộ

Tổ chức phải:

- a) trao đổi thông tin nội bộ liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ giữa các cấp và bộ phận chức năng khác nhau của tổ chức, bao gồm các thay đổi đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ, khi thích hợp.
- b) đảm bảo (các) quá trình trao đổi thông tin giúp người lao động đóng góp vào việc cải tiến liên tục.

7.4.3 Trao đổi thông tin bên ngoài

Tổ chức phải trao đổi thông tin bên ngoài liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ theo (các) quá trình trao đổi thông tin đã thiết lập của tổ chức và có tính đến các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác của mình.

7.5 Thông tin dạng văn bản

7.5.1 Khái quát

in establishing its communication process(es).

When establishing its communication process(es), the organisation shall:

- take into account its legal requirements and other requirements;
- ensure that OH&S information to be communicated is consistent with information generated within the OH&S management system, and is reliable.

The organization shall respond to relevant communications on its OH&S management system.

The organization shall retain documented information as evidence of its communications, as appropriate.

7.4.2 Internal communication

The organization shall:

- c) internally communicate information relevant to the OH&S management system among the various levels and functions of the organisation, including changes to the OH&S management system, as appropriate;
- d) ensure its communication process(es) enables workers to contribute to continual improvement.

7.4.3 External communication

The organization shall externally communicate information relevant to the OH&S management system, as established by the organization's communication process(es) and taking into account its legal requirements and other requirements.

7.5 Documented information

7.5.1 General

Hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức phải bao gồm:

- a) thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của tiêu chuẩn này;
- b) thông tin dạng văn bản được tổ chức xác định là cần thiết để đảm bảo tính hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ;

CHÚ THÍCH: Mức độ của thông tin dạng văn bản đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ có thể khác nhau giữa các tổ chức do:

- quy mô của tổ chức và loại hình hoạt động, quá trình, sản phẩm và dịch vụ của tổ chức;
- sự cần thiết để chứng minh việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác ;
- tính phức tạp của các quá trình và sự tương tác giữa các quá trình;
- năng lực của người lao động.

7.5.2 Tạo lập và cập nhật

Khi tạo lập và cập nhật thông tin dạng văn bản, tổ chức phải đảm bảo sự thích hợp của việc:

- a) nhận biết và mô tả (ví dụ tiêu đề, thời gian, tác giả hoặc số tham chiếu);
- b) định dạng (ví dụ ngôn ngữ, phiên bản phần mềm, đồ họa) và phương tiện trao đổi thông tin (ví dụ giấy, điện tử);
- c) xem xét và phê duyệt sự phù hợp và thỏa đáng.

7.5.3 Kiểm soát thông tin dạng văn bản

Thông tin dạng văn bản theo yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ và tiêu chuẩn này phải được kiểm soát để đảm bảo:

- a) sẵn có và phù hợp cho việc sử dụng tại nơi

The organization's OH&S management system shall include:

- a) documented information required by this document;
- b) documented information determined by the organization as being necessary for the effectiveness of the OH&S management system;

NOTE The extent of documented information for an OH&S management system can differ from one organization to another due to:

- the size of organization and its type of activities, processes, products and services;
- the need to demonstrate fulfilment of legal requirements and other requirements;
- the complexity of processes and their interactions;
- the competence of workers.

7.5.2 Creating and updating

When creating and updating documented information, the organization shall ensure appropriate:

- a) identification and description (e.g. a title, date, author or reference number);
- b) format (e.g. language, software version, graphics) and media (e.g. paper, electronic);
- c) review and approval for suitability and adequacy.

7.5.3 Control of documented information

Documented information required by the OH&S management system and by this document shall be controlled to ensure:

- a) it is available and suitable for use, where and

và khi cần;

when it is needed;

b) được bảo vệ một cách thỏa đáng (ví dụ tránh mất tính bảo mật, sử dụng sai mục đích hoặc mất tính toàn vẹn).

b) it is adequately protected (e.g. from loss of confidentiality, improper use or loss of integrity).

Đối với việc kiểm soát thông tin dạng văn bản, tổ chức phải giải quyết các hoạt động sau đây, khi có thể áp dụng:

For the control of documented information, the organization shall address the following activities, as applicable:

- phân phối, tiếp cận, khôi phục và sử dụng;
- lưu giữ và bảo quản, kể cả việc giữ gìn để có thể dễ dàng xem được;
- kiểm soát các thay đổi (ví dụ kiểm soát phiên bản);
- lưu giữ và hủy bỏ.

- distribution, access, retrieval and use;
- storage and preservation, including preservation of legibility;
- control of changes (e.g. version control);
- retention and disposition.

Thông tin dạng văn bản có nguồn gốc bên ngoài mà tổ chức xác định là cần thiết cho việc hoạch định và vận hành hệ thống quản lý ATVSLĐ phải được nhận biết và kiểm soát thích hợp.

Documented information of external origin determined by the organization to be necessary for the planning and operation of the OH&S management system shall be identified, as appropriate, and controlled.

CHÚ THÍCH 1: Tiếp cận có thể hiểu là một quyết định về việc chỉ cho phép xem các thông tin dạng văn bản hoặc cho phép và ủy quyền để xem xét và thay đổi thông tin dạng văn bản.

NOTE 1 Access can imply a decision regarding the permission to view the documented information only, or the permission and authority to view and change the documented information.

CHÚ THÍCH 2: Tiếp cận thông tin dạng văn bản liên quan bao gồm tiếp cận của người lao động, và nếu có, đại diện người lao động.

NOTE 2 Access to relevant documented information includes access by workers, and, where they exist, workers' representatives.

8 Thực hiện

8 Operation

8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện

8.1 Operational planning and control

8.1.1 Khái quát

8.1.1 General

Tổ chức phải hoạch định, thực hiện, kiểm soát và duy trì các quá trình cần thiết để đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ và để thực hiện các hành động được xác định tại Điều 6, bằng cách:

The organization shall plan, implement, control and maintain the processes needed to meet requirements of the OH&S management system, and to implement the actions determined in Clause 6, by:

a) thiết lập các chuẩn mực đối với các quá trình;

a) establishing criteria for the processes;

- | | |
|---|---|
| b) thực hiện kiểm soát các quá trình phù hợp với các chuẩn mực này; | b) implementing control of the processes in accordance with the criteria; |
| c) duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản ở mức độ cần thiết để tin chắc rằng các quá trình được thực hiện như hoạch định; | c) maintaining and retaining documented information to the extent necessary to have confidence that the processes have been carried out as planned; |
| d) điều chỉnh công việc phù hợp đối với người lao động. | d) adapting work to workers. |

Tại những nơi làm việc có nhiều tổ chức sử dụng lao động, tổ chức phải phối hợp các phần liên quan của hệ thống quản lý ATVSLĐ với các tổ chức khác .

At multi-employer workplaces, the organization shall coordinate the relevant parts of the OH&S management system with the other organizations.

8.1.2 Loại bỏ mối nguy và giảm rủi ro ATVSLĐ

8.1.2 Eliminating hazards and reducing OH&S risks

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình đối với việc loại bỏ các mối nguy và giảm các rủi ro ATVSLĐ, sử dụng “cấp độ kiểm soát” sau đây:

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) for the elimination of hazards and reduction of OH&S risks using the following “hierarchy of control”:

- | | |
|--|--|
| a) loại bỏ mối nguy; | a) eliminate the hazard; |
| b) thay thế bằng các quá trình, hoạt động, vật liệu hoặc thiết bị ít nguy hại hơn; | b) substitute with less hazardous processes, operations, materials or equipment; |
| c) sử dụng biện pháp kiểm soát kỹ thuật và tổ chức lại công việc; | c) use engineering controls and reorganization of work; |
| d) sử dụng biện pháp kiểm soát hành chính, bao gồm đào tạo; | d) use of administrative controls, including training; |
| e) sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp. | e) use of adequate personal protective equipment. |

CHÚ THÍCH: Tại nhiều quốc gia, các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác bao gồm yêu cầu thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) được cung cấp miễn phí cho người lao động.

NOTE In many countries, legal requirements and other requirements include the requirement that personal protective equipment (PPE) is provided at no cost to workers.

8.1.3 Quản lý thay đổi

8.1.3 Management of change

Tổ chức phải thiết lập (các) quá trình đối với việc thực hiện và kiểm soát các thay đổi tạm thời và

The organization shall establish a process(es) for the implementation and control of planned

lâu dài đã hoạch định ảnh hưởng đến kết quả thực hiện ATVSLĐ bao gồm:

- a) sản phẩm, dịch vụ và quá trình mới, hoặc thay đổi sản phẩm, dịch vụ và quá trình hiện có, bao gồm:
 - địa điểm làm việc và vùng lân cận;
 - việc tổ chức công việc;
 - điều kiện làm việc;
 - thiết bị;
 - lực lượng lao động;
- b) các thay đổi về các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác;
- c) các thay đổi đối với kiến thức hoặc thông tin về mối nguy và rủi ro ATVSLĐ;
- d) phát triển tri thức và công nghệ.

Tổ chức phải xem xét hệ quả của các thay đổi không mong muốn, thực hiện hành động để giảm nhẹ các tác động bất lợi, khi cần thiết.

CHÚ THÍCH: Các thay đổi có thể dẫn đến rủi ro và cơ hội.

8.1.4 Mua sắm

8.1.4.1 Khái quát

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình kiểm soát việc mua sản phẩm và dịch vụ nhằm đảm bảo sự phù hợp của chúng với hệ thống quản lý ATVSLĐ.

8.1.4.2 Nhà thầu

Tổ chức phải phối hợp (các) quá trình mua sắm với nhà thầu của mình, để nhận diện mối nguy và để đánh giá và kiểm soát rủi ro ATVSLĐ nảy sinh từ:

- a) các công việc và hoạt động của nhà thầu có

temporary and permanent changes that impact OH&S performance, including:

- a) new products, services and processes, or change to existing products, services and processes, including:
 - workplace locations and surroundings;
 - work organization;
 - working conditions;
 - equipment;
 - work force;
- b) changes to legal requirements and other requirements;
- c) changes in knowledge or information about hazards and OH&S risks;
- d) developments in knowledge and technology.

The organization shall review the consequences of unintended changes, taking action to mitigate any adverse effects, as necessary.

NOTE Changes can result in risks and opportunities.

8.1.4 Procurement

8.1.4.1 General

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) to control the procurement of products and services in order to ensure their conformity to its OH&S management system.

8.1.4.2 Contractors

The organization shall coordinate its procurement process(es) with its contractors, in order to identify hazards and to assess and control the OH&S risks arising from:

- a) the contractors' activities and operations that

ảnh hưởng đến tổ chức;

b) các công việc và hoạt động của tổ chức có ảnh hưởng đến người lao động của nhà thầu;

c) các công việc và hoạt động của nhà thầu có ảnh hưởng đến các bên quan tâm khác tại nơi làm việc.

Tổ chức phải đảm bảo nhà thầu và người lao động của nhà thầu đáp ứng các yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức. (Các) quá trình mua sắm của tổ chức phải xác định và áp dụng các chuẩn mực về ATVSLĐ đối với việc lựa chọn các nhà thầu.

CHÚ THÍCH: Có thể rất hữu ích khi đưa các chuẩn mực về ATVSLĐ đối với việc lựa chọn nhà thầu vào các văn bản hợp đồng.

8.1.4.3 Thuê ngoài

Tổ chức phải đảm bảo các quá trình và chức năng thuê ngoài đều được kiểm soát. Tổ chức phải đảm bảo các sắp đặt thuê ngoài phải nhất quán với yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác và đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ. Loại hình và mức độ kiểm soát áp dụng cho các quá trình và chức năng này phải được xác định trong phạm vi hệ thống quản lý ATVSLĐ.

CHÚ THÍCH: Việc phối hợp với nhà cung cấp bên ngoài có thể hỗ trợ tổ chức giải quyết mọi tác động mà việc thuê ngoài ảnh hưởng đến kết quả thực hiện ATVSLĐ.

8.2 Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình cần thiết để chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó với tình huống khẩn cấp tiềm ẩn được nhận biết tại 6.1.2.1, bao gồm:

impact the organization;

b) the organization's activities and operations that impact the contractors' workers;

c) the contractors' activities and operations that impact other interested parties in the workplace.

The organization shall ensure that the requirements of its OH&S management system are met by contractors and their workers. The organization's procurement process(es) shall define and apply occupational health and safety criteria for the selection of contractors.

NOTE It can be helpful to include the occupational health and safety criteria for the selection of contractors in the contractual documents.

8.1.4.3 Outsourcing

The organization shall ensure that outsourced functions and processes are controlled. The organization shall ensure that its outsourcing arrangements are consistent with legal requirements and other requirements and with achieving the intended outcomes of the OH&S management system. The type and degree of control to be applied to these functions and processes shall be defined within the OH&S management system.

NOTE Coordination with external providers can assist an organization to address any impact that outsourcing has on its OH&S performance.

8.2 Emergency preparedness and response

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) needed to prepare for and respond to potential emergency situations, as identified in 6.1.2.1, including:

- | | |
|--|--|
| a) thiết lập kế hoạch ứng phó với tình huống khẩn cấp, kể cả việc cung cấp sơ cấp cứu; | a) establishing a planned response to emergency situations, including the provision of first aid; |
| b) cung cấp việc đào tạo đối với việc ứng phó đã hoạch định; | b) providing training for the planned response; |
| c) thử nghiệm và thực hành định kỳ khả năng ứng phó đã hoạch định; | c) periodically testing and exercising the planned response capability; |
| d) đánh giá kết quả thực hiện và khi cần thiết điều chỉnh việc ứng phó đã hoạch định, bao gồm sau khi thử nghiệm và đặc biệt là sau khi xảy ra tình huống khẩn cấp. | d) evaluating performance and, as necessary, revising the planned response, including after testing and, in particular, after the occurrence of emergency situations; |
| e) trao đổi thông tin và cung cấp thông tin liên quan cho tất cả người lao động về nhiệm vụ và trách nhiệm của họ; | e) communicating and providing relevant information to all workers on their duties and responsibilities; |
| f) trao đổi thông tin liên quan với nhà thầu, khách thăm quan, dịch vụ ứng phó tình huống khẩn cấp, cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng địa phương, khi thích hợp; | f) communicating relevant information to contractors, visitors, emergency response services, government authorities and, as appropriate, the local community; |
| g) tính đến nhu cầu và khả năng của tất cả các bên quan tâm và đảm bảo họ tham gia vào việc triển khai việc ứng phó đã hoạch định, khi thích hợp. | g) taking into account the needs and capabilities of all relevant interested parties and ensuring their involvement, as appropriate, in the development of the planned response. |

Tổ chức phải duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản về (các) quá trình và kế hoạch ứng phó với các tình huống khẩn cấp tiềm ẩn.

The organization shall maintain and retain documented information on the process(es) and on the plans for responding to potential emergency situations.

9 Đánh giá kết quả thực hiện

9 Performance evaluation

9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện

9.1 Monitoring, measurement, analysis and performance evaluation

9.1.1 Khái quát

9.1.1 General

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình về việc theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện.

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) for monitoring, measurement, analysis and performance evaluation.

Tổ chức phải xác định:

- a) những gì cần được theo dõi và đo lường, bao gồm:
 - 1) mức độ thực hiện các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác;
 - 2) các công việc và hoạt động của tổ chức liên quan đến các mối nguy, rủi ro và cơ hội đã nhận biết;
 - 3) tiến trình đạt được các mục tiêu ATVSLĐ của tổ chức;
 - 4) tính hiệu lực của các biện pháp kiểm soát vận hành và biện pháp kiểm soát khác;
- b) phương pháp theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện được áp dụng, để đảm bảo kết quả có giá trị;
- c) các chuẩn mực làm căn cứ để tổ chức đánh giá kết quả thực hiện ATVSLĐ của mình;
- d) khi nào phải thực hiện việc theo dõi và đo lường;
- e) khi nào phải phân tích, đánh giá và trao đổi thông tin về các kết quả theo dõi và đo lường.

Tổ chức phải đánh giá kết quả thực hiện ATVSLĐ, và xác định hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Tổ chức phải đảm bảo thiết bị theo dõi và đo lường phải được hiệu chuẩn hoặc kiểm tra xác nhận, khi thực hiện được, và được sử dụng và bảo dưỡng, khi thích hợp.

CHÚ THÍCH: Có thể có các yêu cầu pháp luật hoặc yêu cầu khác (ví dụ các tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế) liên quan đến việc hiệu chuẩn hoặc kiểm tra xác nhận thiết bị theo dõi và đo lường.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản

The organization shall determine:

- a) what needs to be monitored and measured, including:
 - 1) the extent to which legal requirements and other requirements are fulfilled;
 - 2) its activities and operations related to identified hazards, risks and opportunities;
 - 3) progress towards achievement of the organization's OH&S objectives;
 - 4) effectiveness of operational and other controls;
- b) the methods for monitoring, measurement, analysis and performance evaluation, as applicable, to ensure valid results;
- c) the criteria against which the organization will evaluate its OH&S performance;
- d) when the monitoring and measuring shall be performed;
- e) when the results from monitoring and measurement shall be analyzed, evaluated and communicated.

The organization shall evaluate the OH&S performance and determine the effectiveness of the OH&S management system.

The organization shall ensure that monitoring and measurement equipment is calibrated or verified as applicable, and is used and maintained as appropriate.

NOTE There can be legal requirements or other requirements (e.g. national or international standards) concerning the calibration or verification of monitoring and measuring equipment.

The organization shall retain appropriate

thích hợp:

- làm bằng chứng về các kết quả theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện;
- việc bảo dưỡng, hiệu chuẩn hoặc kiểm tra xác nhận thiết bị đo lường.

9.1.2 Đánh giá sự tuân thủ

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình đối với việc đánh giá sự tuân thủ với các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác (xem [6.1.3](#)).

Tổ chức phải:

- a) xác định tần suất và (các) phương pháp đánh giá sự tuân thủ;
- b) đánh giá sự tuân thủ và thực hiện hành động cần thiết (xem [10.2](#));
- c) duy trì tri thức và hiểu biết về tình trạng tuân thủ của mình với các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác;
- d) lưu giữ thông tin dạng văn bản về (các) kết quả đánh giá sự tuân thủ.¹

9.2 Đánh giá nội bộ

9.2.1 Khái quát

Tổ chức phải thực hiện đánh giá nội bộ theo tần suất được hoạch định để cung cấp thông tin về hệ thống quản lý ATVSLĐ:

- a) phù hợp với:
 - 1) các yêu cầu của chính tổ chức đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ, kể cả chính sách và mục tiêu ATVSLĐ;
 - 2) các yêu cầu của tiêu chuẩn này;
- b) được thực hiện và duy trì có hiệu lực.

documented information:

- as evidence of the results of monitoring, measurement, analysis and performance evaluation;
- on the maintenance, calibration or verification of measuring equipment.

9.1.2 Evaluation of compliance

The organization shall establish, implement and maintain a process(es) for evaluating compliance with legal requirements and other requirements (see [6.1.3](#)).

The organization shall:

- a) determine the frequency and method(s) for the evaluation of compliance;
- b) evaluate compliance and take action if needed (see [10.2](#));
- c) maintain knowledge and understanding of its compliance status with legal requirements and other requirements;
- d) retain documented information of the compliance evaluation result(s).

9.2 Internal audit

9.2.1 General

The organization shall conduct internal audits at planned intervals to provide information on whether the OH&S management system:

- a) conforms to:
 - 1) the organization's own requirements for its OH&S management system, including the OH&S policy and OH&S objectives;
 - 2) the requirements of this document;
- b) is effectively implemented and maintained.

¹ Công văn của cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cho ý kiến về tuân thủ pháp luật an toàn, vệ sinh lao động.

9.2.2 Chương trình đánh giá nội bộ

Tổ chức phải:

- a) hoạch định, thiết lập, thực hiện và duy trì (các) chương trình đánh giá, bao gồm các yêu cầu về tần suất, phương pháp, trách nhiệm, tham vấn, hoạch định và báo cáo, phải tính đến tầm quan trọng của các quá trình có liên quan và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó;
- b) xác định chuẩn mực và phạm vi của mỗi cuộc đánh giá;
- c) lựa chọn chuyên gia đánh giá² và tiến hành đánh giá đảm bảo tính vô tư và tính khách quan của quá trình đánh giá;
- d) đảm bảo các kết quả đánh giá được báo cáo đến lãnh đạo liên quan; đảm bảo các kết quả đánh giá liên quan được báo cáo đến người lao động, và nếu có, đại diện người lao động, và các bên quan tâm có liên quan khác.
- e) thực hiện hành động để giải quyết sự không phù hợp và cải tiến liên tục kết quả thực hiện ATVSLĐ của mình (xem Điều 10);
- f) lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về việc thực hiện chương trình đánh giá và các kết quả đánh giá.

CHÚ THÍCH: Để có thêm thông tin về đánh giá và năng lực của chuyên gia đánh giá, xem ISO 19011.

9.3 Xem xét của lãnh đạo

Lãnh đạo cao nhất phải xem xét hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức theo các khoảng thời gian được hoạch định, để đảm bảo nó luôn phù hợp, thỏa đáng và có hiệu lực.

Xem xét lãnh đạo phải bao gồm việc xem xét về:

9.2.2 Internal audit programme

The organization shall:

- a) plan, establish, implement and maintain an audit programme(s) including the frequency, methods, responsibilities, consultation, planning requirements and reporting, which shall take into consideration the importance of the processes concerned and the results of previous audits;
- b) define the audit criteria and scope for each audit;
- c) select auditors and conduct audits to ensure objectivity and the impartiality of the audit process;
- d) ensure that the results of the audits are reported to relevant managers; ensure that relevant audit results are reported to workers, and, where they exist, workers' representatives, and other relevant interested parties;
- e) take action to address nonconformities and continually improve its OH&S performance (see Clause 10);
- f) retain documented information as evidence of the implementation of the audit programme and the audit results.

NOTE For more information on auditing and the competence of auditors, see ISO 19011.

9.3 Management review

Top management shall review the organization's OH&S management system, at planned intervals, to ensure its continuing suitability, adequacy and effectiveness.

The management review shall include

² Chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Khoản 3 Điều 36 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động.

consideration of:

- | | |
|---|---|
| <p>a) tình trạng của các hành động từ các lần xem xét của lãnh đạo trước đó;</p> <p>b) các thay đổi trong các vấn đề nội bộ và bên ngoài liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ, bao gồm:</p> <p>1) nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm;</p> <p>2) các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác;</p> <p>3) các rủi ro và cơ hội;</p> <p>c) mức độ đạt được của chính sách ATVSLĐ và mục tiêu ATVSLĐ;</p> <p>d) thông tin về kết quả thực hiện ATVSLĐ, bao gồm các xu hướng về:</p> <p>1) sự cố, sự không phù hợp, hành động khắc phục và cải tiến liên tục;</p> <p>2) kết quả theo dõi và đo lường;</p> <p>3) kết quả đánh giá sự tuân thủ với yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác;</p> <p>4) kết quả đánh giá;</p> <p>5) sự tham vấn và tham gia của người lao động;</p> <p>6) rủi ro và cơ hội;</p> <p>e) sự thỏa đáng của các nguồn lực đối với việc duy trì hệ thống quản lý ATVSLĐ;</p> <p>f) (các) trao đổi thông tin liên quan với các bên quan tâm;</p> <p>g) các cơ hội cải tiến liên tục.</p> <p>Kết quả xem xét của lãnh đạo phải bao gồm quyết định liên quan đến:</p> | <p>a) the status of actions from previous management reviews;</p> <p>b) changes in external and internal issues that are relevant to the OH&S management system including:</p> <p>1) the needs and expectations of interested parties;</p> <p>2) legal requirements and other requirements;</p> <p>3) risks and opportunities;</p> <p>c) the extent to which the OH&S policy and the OH&S objectives have been met;</p> <p>d) information on the OH&S performance, including trends in:</p> <p>1) incidents, nonconformities, corrective actions and continual improvement;</p> <p>2) monitoring and measurement results;</p> <p>3) results of evaluation of compliance with legal requirements and other requirements;</p> <p>4) audit results;</p> <p>5) consultation and participation of workers;</p> <p>6) risks and opportunities;</p> <p>e) adequacy of resources for maintaining an effective OH&S management system;</p> <p>f) relevant communication(s) with interested parties;</p> <p>g) opportunities for continual improvement.</p> <p>The outputs of the management review shall include decisions related to:</p> |
|---|---|

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

- sự phù hợp liên tục, thỏa đáng và tính hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ trong việc đạt được các kết quả dự kiến;
 - các cơ hội cải tiến liên tục;
 - mọi nhu cầu thay đổi đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ;
 - các nguồn lực cần thiết;
 - hành động khi cần ;
 - các cơ hội để cải tiến sự tích hợp của hệ thống quản lý ATVSLĐ với các quá trình hoạt động chủ chốt khác;
 - bất kỳ các điều gọi ý đối với định hướng chiến lược của tổ chức.
- the continuing suitability, adequacy and effectiveness of the OH&S management system in achieving its intended outcomes;
 - continual improvement opportunities;
 - any need for changes to the OH&S management system;
 - resources needed;
 - actions if needed;
 - opportunities to improve integration of the OH&S management system with other business processes;
 - any implications for the strategic direction of the organization.

Lãnh đạo cao nhất phải trao đổi thông tin về các kết quả xem xét lãnh đạo có liên quan đến người lao động, và nếu có, đại diện người lao động (xem 7.4).

The top management shall communicate the relevant outputs of management reviews to workers, and, where they exist, workers' representatives (see 7.4).

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản để làm bằng chứng về các kết quả xem xét của lãnh đạo.

The organization shall retain documented information as evidence of the results of management reviews.

10 Cải tiến

10 Improvement

10.1 Khái quát

10.1 General

Tổ chức phải xác định các cơ hội cải tiến (xem Điều 9) và thực hiện các hành động cần thiết để đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình.

The organization shall determine opportunities for improvement (see Clause 9) and implement necessary actions to achieve the intended outcomes of its OH&S management system.

10.2 Sự cố, sự không phù hợp và hành động khắc phục

10.2 Incident, nonconformity and corrective action

Tổ chức phải thiết lập, thực hiện và duy trì (các) quá trình, bao gồm việc báo cáo, điều tra và thực hiện hành động, để xác định và quản lý sự cố và sự không phù hợp.

The organization shall establish, implement and maintain a process(es), including reporting, investigating and taking action, to determine and manage incidents and nonconformities.

Khi xảy ra sự cố hoặc sự không phù hợp, tổ

When an incident or a nonconformity occurs, the

chức phải:

- a) ứng phó kịp thời sự cố hoặc sự không phù hợp và khi có thể:
 - 1) thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục;
 - 2) xử lý các hậu quả;
- b) cùng với sự tham gia của người lao động (xem 5.4) và sự tham gia của các bên quan tâm có liên quan khác, đánh giá nhu cầu đối với hành động khắc phục để loại bỏ (các) nguyên nhân gốc rễ của sự cố hoặc sự không phù hợp, để không tái diễn hay xảy ra ở những nơi khác, bằng cách:
 - 1) điều tra sự cố hoặc xem xét sự không phù hợp;
 - 2) xác định (các) nguyên nhân của sự cố hoặc sự không phù hợp;
 - 3) xác định liệu có sự cố tương tự xảy ra hoặc sự không phù hợp có tồn tại không, hoặc chúng có khả năng xảy ra không;
- c) xem xét việc đánh giá các rủi ro ATVSLĐ và các rủi ro khác hiện có, khi thích hợp (xem 6.1);
- d) xác định và thực hiện mọi hành động cần thiết, kể cả hành động khắc phục, phù hợp với cấp độ kiểm soát (xem 8.1.2) và việc quản lý thay đổi (xem 8.1.3);
- e) đánh giá các rủi ro ATVSLĐ liên quan tới mối nguy mới hoặc bị thay đổi, trước khi thực hiện hành động;
- f) xem xét tính hiệu lực của bất kỳ hành động được thực hiện, kể cả hành động khắc phục;
- g) thực hiện các thay đổi đối với hệ thống quản

organization shall:

- a) react in a timely manner to the incident or nonconformity and, as applicable:
 - 1) take action to control and correct it;
 - 2) deal with the consequences;
- b) evaluate, with the participation of workers (see 5.4) and the involvement of other relevant interested parties, the need for corrective action to eliminate the root cause(s) of the incident or nonconformity, in order that it does not recur or occur elsewhere, by:
 - 1) investigating the incident or reviewing the nonconformity;
 - 2) determining the cause(s) of the incident or nonconformity;
 - 3) determining if similar incidents have occurred, if nonconformities exist, or if they could potentially occur;
- c) review existing assessments of OH&S risks and other risks, as appropriate (see 6.1);
- d) determine and implement any action needed, including corrective action, in accordance with the hierarchy of controls (see 8.1.2) and the management of change (see 8.1.3);
- e) assess OH&S risks that relate to new or changed hazards, prior to taking action;
- f) review the effectiveness of any action taken, including corrective action;
- g) make changes to the OH&S management

lý ATVSLĐ, nếu cần thiết.

Hành động khắc phục phải thích hợp với tác động hoặc tác động tiềm ẩn của sự cố hoặc sự không phù hợp gặp phải.

Tổ chức phải lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về:

- bản chất của sự cố hoặc sự không phù hợp và mọi hành động tiếp theo được thực hiện;
- kết quả của bất kỳ hành động và hành động khắc phục nào, kể cả tính hiệu lực của chúng.

Tổ chức phải trao đổi về các thông tin dạng văn bản này đến người lao động có liên quan, và đại diện người lao động, nếu có và các bên quan tâm có liên quan.

CHÚ THÍCH: Việc báo cáo và điều tra sự cố không được chậm trễ có thể giúp loại bỏ các mối nguy và giảm thiểu các rủi ro ATVSLĐ có liên quan càng sớm càng tốt.

10.3 Cải tiến liên tục

Tổ chức phải cải tiến liên tục sự phù hợp, sự thỏa đáng và hiệu lực của hệ thống quản lý ATVSLĐ, bằng cách:

- a) nâng cao kết quả thực hiện ATVSLĐ;
- b) thúc đẩy văn hóa hỗ trợ hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- c) thúc đẩy sự tham gia của người lao động trong việc thực hiện các hành động đối với cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- d) trao đổi thông tin về các kết quả liên quan của việc cải tiến liên tục đến người lao động, và nếu có, đại diện người lao động;
- e) duy trì và lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về cải tiến liên tục.

system, if necessary.

Corrective actions shall be appropriate to the effects or potential effects of the incidents or nonconformities encountered.

The organization shall retain documented information as evidence of:

- the nature of the incidents or nonconformities and any subsequent actions taken;
- the results of any action and corrective action, including their effectiveness.

The organization shall communicate this documented information to relevant workers, and, where they exist, workers' representatives, and relevant interested parties.

NOTE The reporting and investigation of incidents without undue delay can enable hazards to be eliminated and associated OH&S risks to be minimized as soon as possible.

10.3 Continual improvement

The organization shall continually improve the suitability, adequacy and effectiveness of the OH&S management system, by:

- a) enhancing OH&S performance;
- b) promoting a culture that supports an OH&S management system;
- c) promoting the participation of workers in implementing actions for continual improvement of the OH&S management system;
- d) communicating the relevant results of continual improvement to workers, and, where they exist, workers' representatives;
- e) maintaining and retaining documented information as evidence of continual improvement.

Phụ lục A

(tham khảo)

Annex A

(informative)

Hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn này

Guidance on the use of this document

A.1 Khái quát

Các thông tin giải thích nêu tại phụ lục này nhằm tránh sự hiểu nhầm các yêu cầu của tiêu chuẩn này. Thông tin này đề cập đến và nhất quán với các yêu cầu, chứ không nhằm bổ sung, loại trừ hoặc sửa đổi các yêu cầu này theo bất kỳ cách nào.

Yêu cầu trong tiêu chuẩn này cần được nhìn nhận từ một quan điểm mang tính hệ thống và không nên thực hiện một cách tách biệt, nghĩa là có thể có mối tương quan giữa các yêu cầu trong điều này với các yêu cầu trong các điều khác.

A.2 Tài liệu viện dẫn

Không có tài liệu viện dẫn trong tiêu chuẩn này. Người sử dụng có thể tham chiếu các tài liệu liệt kê Trong thư mục tài liệu tham khảo để có thông tin thêm về hướng dẫn ATVSLĐ và các tiêu chuẩn hệ thống quản lý khác.

A.3 Thuật ngữ và định nghĩa

Ngoài các thuật ngữ và định nghĩa nêu tại Điều 3, và để tránh sự hiểu nhầm, việc làm rõ các khái niệm đã chọn được nêu dưới đây

- a) "Liên tục" chỉ thời gian xảy ra trong một khoảng thời gian, nhưng có các khoảng thời gian gián đoạn (không giống như "liên tiếp" chỉ thời gian không bị gián đoạn). Vì thế "Liên tục" là từ thích hợp để sử dụng trong bối cảnh cải tiến.

A.1 General

The explanatory information given in this annex is intended to prevent misinterpretation of the requirements contained in this document. While this information addresses and is consistent with these requirements, it is not intended to add to, subtract from, or in any way modify them.

The requirements in this document need to be viewed from a systems perspective and should not be taken in isolation, i.e. there can be an interrelationship between the requirements in a clause with the requirements in other clauses.

A.2 Normative references

There are no normative references in this document. Users can refer to the documents listed in the Bibliography for further information on OH&S guidelines and other ISO management system standards.

A.3 Terms and definitions

In addition to the terms and definitions given in Clause 3, and in order to avoid misunderstanding, clarifications of selected concepts are provided below.

- a) "Continual" indicates duration that occurs over a period of time, but with intervals of interruption (unlike "continuous" which indicates duration without interruption). 'Continual' is therefore the appropriate word to use in the context of improvement.

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

- b) Từ “cân nhắc/xem xét” có nghĩa là cần phải suy nghĩ nhưng có thể loại trừ, trong khi “tính đến” có nghĩa là cần suy nghĩ nhưng không thể loại trừ.
- c) Các từ “thích hợp” và “áp dụng được” không được hoán đổi. “Thích hợp” có nghĩa là phù hợp (với, để) và hàm ý mức độ tự do nào đó, trong khi “áp dụng được” có nghĩa là có liên quan hoặc có thể áp dụng và hàm ý rằng nếu có thể thực hiện được, thì phải thực hiện.
- d) Tiêu chuẩn này sử dụng thuật ngữ “bên quan tâm”; thuật ngữ “bên liên quan” là đồng nghĩa vì nó thể hiện cùng một khái niệm.
- e) Từ “đảm bảo” có nghĩa trách nhiệm có thể được ủy quyền, nhưng không phải là trách nhiệm giải trình để bảo đảm hành động được thực hiện.
- f) “Thông tin dạng văn bản” được sử dụng để bao gồm cả tài liệu và hồ sơ. Tiêu chuẩn này sử dụng cụm từ “lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về...” có nghĩa là hồ sơ và “phải duy trì thông tin dạng văn bản” có nghĩa là tài liệu, bao gồm cả quy trình. Cụm từ “lưu giữ thông tin dạng văn bản làm bằng chứng về...” không có mục đích yêu cầu thông tin lưu giữ sẽ đáp ứng các yêu cầu về chứng cứ pháp lý. Thay vào đó, nó có mục đích xác định rõ loại hồ sơ cần được lưu giữ.
- g) Hoạt động “dưới sự kiểm soát chung của tổ chức” là các hoạt động mà trong đó tổ chức chia sẻ việc kiểm soát đối với các cách thức hay phương pháp hoặc chia sẻ định
- b) The word “consider” means it is necessary to think about but can be excluded, whereas “take into account” means it is necessary to think about but cannot be excluded.
- c) The words “appropriate” and “applicable” are not interchangeable. “Appropriate” means suitable (for, to) and implies some degree of freedom, while “applicable” means relevant or possible to apply and implies that if it can be done, it shall be done.
- d) This document uses the term “interested party”; the term “stakeholder” is a synonym as it represents the same concept.
- e) The word “ensure” means the responsibility can be delegated, but not the accountability to make sure that an action is performed.
- f) “Documented information” is used to include both documents and records. This document uses the phrase “retain documented information as evidence of...” to mean records, and ‘shall be maintained as documented information’ to mean documents, including procedures. The phrase “to retain documented information as evidence of...” is not intended to require that the information retained will meet legal evidentiary requirements. Instead, it is intended to define the type of records that need to be retained.
- g) Activities that are “under the shared control of the organization” are activities for which the organization shares control over the means or methods or shares direction of the work

hướng công việc được thực hiện về kết quả thực hiện ATVSLĐ, nhất quán với các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác của mình.

Các tổ chức có thể phải tuân theo các yêu cầu liên quan đến hệ thống quản lý ATVSLĐ mà bắt buộc sử dụng các thuật ngữ cụ thể và nghĩa của chúng. Nếu các thuật ngữ khác được dùng thì vẫn cần phù hợp với tiêu chuẩn này.

A.4 Bối cảnh của tổ chức

A.4.1 Hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức

Việc hiểu bối cảnh của một tổ chức nhằm thiết lập, thực hiện, duy trì và cải tiến liên tục hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức. Các vấn đề nội bộ và bên ngoài có thể tích cực hoặc tiêu cực và bao gồm các điều kiện, đặc trưng hoặc hoàn cảnh thay đổi có thể ảnh hưởng đến hệ thống quản lý ATVSLĐ, ví dụ:

a) vấn đề bên ngoài, như:

- 1) môi trường văn hóa, xã hội, chính trị, pháp lý, tài chính, công nghệ, kinh tế, tự nhiên và cạnh tranh thị trường, ở quốc tế, quốc gia khu vực hoặc địa phương;
- 2) xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới, nhà thầu mới, nhà thầu mới, nhà cung ứng mới, đối tác và nhà cung cấp mới, công nghệ mới, luật định mới và sự xuất hiện của nghề nghiệp mới;
- 3) kiến thức mới về sản phẩm và các ảnh hưởng của chúng đến an toàn và sức khỏe;
- 4) các động lực và xu hướng quan trọng liên quan đến ngành công nghiệp hoặc lĩnh

performed with respect to its OH&S performance, consistent with its legal requirements and other requirements.

Organizations can be subject to requirements related to the OH&S management system that mandate the use of specific terms and their meaning. If these other terms are used, conformity to this document is still required.

A.4 Context of the organization

A.4.1 Understanding the organization and its context

An understanding of the context of an organization is used to establish, implement, maintain and continually improve its OH&S management system. Internal and external issues can be positive or negative and include conditions, characteristics or changing circumstances that can affect the OH&S management system, for example:

a) external issues, such as:

- 1) the cultural, social, political, legal, financial, technological, economic and natural surroundings and market competition, whether international, national, regional or local;
- 2) introduction of new competitors, contractors, subcontractors, suppliers, partners and providers, new technologies, new laws and the emergence of new occupations;
- 3) new knowledge on products and their effect on health and safety;
- 4) key drivers and trends relevant to the industry or sector having impact on the

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

vực ảnh hưởng đến tổ chức;

5) các mối quan hệ với, cũng như cảm nhận và giá trị của các bên quan tâm bên ngoài;

6) các thay đổi có liên quan với bất kỳ nội dung nào nêu trên;

b) vấn đề nội bộ, như:

1) quản trị, cơ cấu tổ chức, vai trò và trách nhiệm giải trình;

2) chính sách, mục tiêu và chiến lược được thiết lập để đạt được;

3) khả năng, được hiểu theo nghĩa về nguồn lực, tri thức và năng lực (ví dụ vốn, thời gian, nguồn nhân lực, quá trình, hệ thống và công nghệ);

4) hệ thống thông tin, luồng thông tin và quá trình ra quyết định (cả chính thức và không chính thức);

5) giới thiệu sản phẩm, vật liệu, dịch vụ, công cụ, phần mềm, địa điểm và thiết bị mới;

6) mối quan hệ với, cũng như cảm nhận và giá trị của người lao động;

7) văn hóa trong tổ chức;

8) tiêu chuẩn, hướng dẫn và mô hình được tổ chức chấp nhận;

9) hình thức và mức độ của mối quan hệ hợp đồng, bao gồm ví dụ các hoạt động thuê ngoài;

10) sắp xếp thời gian làm việc;

11) điều kiện làm việc;

12) các thay đổi liên quan đến bất kỳ nội dung nào nêu trên.

organization;

5) relationships with, as well as perceptions and values of, its external interested parties;

6) changes in relation to any of the above;

b) internal issues, such as:

1) governance, organizational structure, roles and accountabilities;

2) policies, objectives and the strategies that are in place to achieve them;

3) the capabilities, understood in terms of resources, knowledge and competence (e.g. capital, time, human resources, processes, systems and technologies);

4) information systems, information flows and decision-making processes (both formal and informal);

5) introduction of new products, materials, services, tools, software, premises and equipment;

6) relationships with, as well as perceptions and values of, workers;

7) the culture in the organization;

8) standards, guidelines and models adopted by the organization;

9) the form and extent of contractual relationships, including, for example, outsourced activities;

10) working time arrangements;

11) working conditions;

12) changes in relation to any of the above.

A.4.2 Hiểu nhu cầu và mong đợi của người lao động và các bên quan tâm khác

Ngoài người lao động, các bên quan tâm có thể bao gồm:

- a) cơ quan pháp luật và cơ quan quản lý (địa phương, vùng, tỉnh/thành, quốc gia hoặc quốc tế);
- b) tổ chức mẹ;
- c) nhà cung ứng, nhà thầu và nhà thầu phụ;
- d) đại diện người lao động;
- e) tổ chức của người lao động (công đoàn) và tổ chức của người sử dụng lao động;
- f) chủ sở hữu, cổ đông, khách hàng, khách thăm quan, cộng đồng địa phương và láng giềng của tổ chức và công chúng;
- g) khách hàng, dịch vụ y tế và dịch vụ cộng đồng khác, truyền thông, học viện, hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ (NGOs);
- h) các tổ chức về ATVSLĐ, các chuyên gia an toàn nghề nghiệp và chăm sóc sức khỏe.

Một số nhu cầu và mong đợi là bắt buộc, bởi vì, ví dụ chúng được đưa vào luật và các quy định. Tổ chức cũng có thể quyết định chấp hành tự nguyện hoặc thừa nhận các nhu cầu và mong đợi khác (ví dụ đăng ký tự nguyện tuân thủ). Khi tổ chức đã chấp nhận chúng thì phải thực hiện khi hoạch định và thiết lập hệ thống quản lý ATVSLĐ.

A.4.2 Understanding the needs and expectations of workers and other interested parties

Interested parties in addition to workers can include:

- a) legal and regulatory authorities (local, regional, state/provincial, national or international);
- b) parent organizations;
- c) suppliers, contractors and subcontractors;
- d) workers' representatives;
- e) workers' organizations (trade unions) and employers' organizations;
- f) owners, shareholders, clients, visitors, local community and neighbours of the organization and the general public;
- g) customers, medical and other community services, media, academia, business associations and non-governmental organizations (NGOs);
- h) occupational health and safety organizations, occupational safety and health-care professionals.

Some needs and expectations are mandatory; for example, because they have been incorporated into laws and regulations. The organization may also decide to voluntarily agree to, or adopt, other needs and expectations (e.g. subscribing to a voluntary initiative). Once the organization adopts them they are addressed when planning and establishing the OH&S management system.

A.4.3 Xác định phạm vi của hệ thống quản lý ATVSLĐ

Một tổ chức có quyền tự quyết và linh hoạt trong việc xác định ranh giới và khả năng áp dụng của hệ thống quản lý ATVSLĐ. Ranh giới và khả năng áp dụng có thể bao gồm toàn bộ tổ chức, hoặc (các) bộ phận cụ thể của tổ chức, với điều kiện lãnh đạo cao nhất của tổ chức có chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của riêng mình đối với việc thiết lập hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Tính tin cậy của hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức sẽ phụ thuộc vào sự lựa chọn các ranh giới. Phạm vi áp dụng không được sử dụng để loại trừ các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ có hoặc có thể ảnh hưởng đến kết quả thực hiện ATVSLĐ của tổ chức, hoặc trốn tránh các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác của mình. Phạm vi áp dụng là một tuyên bố mang tính thực tế và đại diện cho các hoạt động của tổ chức nằm trong ranh giới hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức, phạm vi này không được gây hiểu nhầm cho các bên quan tâm.

A.4.4 Hệ thống quản lý ATVSLĐ

Tổ chức duy trì quyền hạn, trách nhiệm giải trình và thẩm quyền để quyết định cách thức sẽ thực hiện đầy đủ các yêu cầu của tiêu chuẩn này, kể cả mức độ chi tiết và mức độ mà nó:

- a) thiết lập một hoặc nhiều quá trình để có niềm tin rằng chúng được kiểm soát, được thực hiện theo đúng hoạch định và đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ;
- b) tích hợp các yêu cầu của hệ thống quản lý ATVSLĐ vào các quá trình hoạt động chủ chốt khác nhau của tổ chức (ví dụ thiết kế và phát triển, mua sắm, nguồn nhân lực, bán hàng và

A.4.3 Determining the scope of the OH&S management system

An organization has the freedom and flexibility to define the boundaries and applicability of the OH&S management system. The boundaries and applicability may include the whole organization, or (a) specific part(s) of the organization, provided that the top management of the organization has its own functions, responsibilities and authorities for establishing an OH&S management system.

The credibility of the organization's OH&S management system will depend upon the choice of the boundaries. The scope should not be used to exclude activities, products and services that have or can impact the organization's OH&S performance, or to evade its legal requirements and other requirements. The scope is a factual and representative statement of the organization's operations included within its OH&S management system boundaries that should not mislead interested parties.

A.4.4 OH&S management system

The organization retains the authority, accountability and autonomy to decide how it will fulfil the requirements of this document, including the level of detail and extent to which it:

- a) establishes one or more processes to have confidence that they are controlled, carried out as planned and achieve the intended outcomes of the OH&S management system;
- b) integrates requirements of the OH&S management system into its various business processes (e.g. design and development, procurement, human resources, sales and

marketing).

Nếu áp dụng tiêu chuẩn này cho (các) bộ phận cụ thể của tổ chức thì các chính sách và quá trình do các bộ phận khác của tổ chức xây dựng có thể được sử dụng để đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn này, miễn là chúng áp dụng được cho (các) bộ phận cụ thể mà sẽ tuân theo và chúng tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn này. Ví dụ bao gồm chính sách OH&S công ty, giáo dục, đào tạo và chương trình năng lực, và kiểm soát mua sắm.

A.5 Sự lãnh đạo và sự tham gia của người lao động

A.5.1 Sự lãnh đạo và cam kết

Sự lãnh đạo và cam kết từ lãnh đạo cao nhất của tổ chức, bao gồm việc nhận thức, sự đáp ứng, hỗ trợ và phản hồi tích cực là điều quan trọng đối với sự thành công của hệ thống quản lý ATVSLĐ và đạt được các kết quả dự kiến, do đó lãnh đạo cao nhất có trách nhiệm cụ thể về những gì mà cần tham gia với tư cách cá nhân hoặc những gì họ cần định hướng.

Văn hóa hỗ trợ hệ thống quản lý ATVSLĐ của một tổ chức phần lớn được lãnh đạo cao nhất xác định và là sản phẩm của các giá trị cá nhân và tập thể, thái độ, thực hành quản lý, cảm nhận, năng lực và mô hình các hoạt động xác định cam kết đối với, và phong cách và sự thành thạo của hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình. Nó được đặc trưng bởi, nhưng không giới hạn ở, sự tham gia tích cực của người lao động, sự hợp tác và trao đổi thông tin trên nền tảng tin tưởng lẫn nhau, chia sẻ cảm nhận về tầm quan trọng của hệ thống quản lý ATVSLĐ, thông qua sự tham gia

marketing).

If this document is implemented for a specific part(s) of an organization, the policies and processes developed by other parts of the organization can be used to meet the requirements of this document, provided that they are applicable to the specific part(s) that will be subject to them and that they conform to the requirements of this document. Examples include corporate OH&S policies, education, training and competency programmes, and procurement controls.

A.5 Leadership and worker participation

A.5.1 Leadership and commitment

Leadership and commitment from the organization's top management, including awareness, responsiveness, active support and feedback, are critical for the success of the OH&S management system and achievement of its intended outcomes; therefore, top management has specific responsibilities for which they need to be personally involved or which they need to direct.

A culture that supports an organization's OH&S management system is largely determined by top management and is the product of individual and group values, attitudes, managerial practices, perceptions, competencies and patterns of activities that determine the commitment to, and the style and proficiency of, its OH&S management system. It is characterized by, but not limited to, active participation of workers, cooperation and communications founded on mutual trust, shared perceptions of the importance of the

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

tích cực trong việc phát hiện các cơ hội ATVSLĐ và niềm tin về tính hiệu lực của các biện pháp ngăn ngừa và bảo vệ. Một cách quan trọng mà lãnh đạo cao nhất thể hiện sự lãnh đạo là khuyến khích người lao động báo cáo các sự cố, mối nguy, rủi ro và cơ hội và bảo vệ người lao động không bị trả đũa, chẳng hạn như nguy cơ bị sa thải hoặc kỷ luật khi họ làm điều đó.

A.5.2 Chính sách ATVSLĐ

Chính sách ATVSLĐ là tập hợp các nguyên tắc được công bố như các cam kết mà trong đó lãnh đạo cao nhất vạch ra định hướng dài hạn của tổ chức để hỗ trợ và cải tiến liên tục kết quả thực hiện ATVSLĐ của mình. Chính sách ATVSLĐ đưa ra một định hướng chung, cũng như khuôn khổ để thiết lập mục tiêu cho tổ chức và thực hiện hành động để đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Các cam kết này sau đó được phản ánh vào trong các quá trình mà một tổ chức thiết lập để đảm bảo hệ thống quản lý ATVSLĐ mạnh mẽ, tin cậy và chắc chắn (bao gồm việc giải quyết các yêu cầu trong tiêu chuẩn này).

Thuật ngữ “giảm thiểu” được dùng liên quan tới rủi ro ATVSLĐ để đưa ra mong muốn của tổ chức đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ. Thuật ngữ “giảm” được dùng để mô tả quá trình để đạt được điều này.

Trong quá trình thiết lập chính sách ATVSLĐ của mình, tổ chức nên xem xét tính nhất quán và kết hợp với các chính sách khác.

A.5.3 Vai trò, trách nhiệm và quyền hạn trong tổ chức

Những người tham gia trong hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức cần có sự hiểu biết rõ ràng

OH&S management system by active involvement in detection of OH&S opportunities and confidence in the effectiveness of preventive and protective measures. An important way top management demonstrates leadership is by encouraging workers to report incidents, hazards, risks and opportunities and by protecting workers against reprisals such as threat of dismissal or disciplinary action, when they do so.

A.5.2 OH&S policy

The OH&S policy is a set of principles stated as commitments in which top management outlines the long-term direction of the organization to support and continually improve its OH&S performance. The OH&S policy provides an overall sense of direction, as well as a framework for the organization to set its objectives and take actions to achieve the intended outcomes of the OH&S management system.

These commitments are then reflected in the processes an organization establishes to ensure a robust, credible and reliable OH&S management system (including addressing the specific requirements in this document).

The term “minimize” is used in relation to OH&S risks to set out the organization’s aspirations for its OH&S management system. The term “reduce” is used to describe the process to achieve this.

In developing its OH&S policy, an organization should consider its consistency and coordination with other policies.

A.5.3 Organizational roles, responsibilities and authorities

Those involved in the organization’s OH&S management system should have a clear

về vai trò, (các) trách nhiệm và (các) quyền hạn của họ đối với việc đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Trong khi lãnh đạo cao nhất chịu trách nhiệm và quyền hạn tổng thể đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ, thì mỗi một người tại nơi làm việc cần không chỉ tính đến an toàn và sức khỏe cho chính họ mà cho cả những người khác.

Lãnh đạo cao nhất có trách nhiệm giải trình có nghĩa là phải chịu trách nhiệm về các quyết định và hoạt động đối với các cơ quan quản lý, cơ quan pháp luật và rộng hơn nữa là các bên quan tâm của mình. Điều này có nghĩa là trách nhiệm cuối cùng và liên quan đến người có trách nhiệm nếu điều gì đó không được thực hiện, không được thực hiện đúng, không làm việc hoặc không đạt được mục tiêu.

Người lao động cần được hỗ trợ để báo cáo về các tình huống nguy hiểm để có thể thực hiện hành động. Họ cần có thể báo cáo các mối lo ngại cho các cơ quan quản lý có trách nhiệm khi cần mà không bị nguy cơ sa thải, kỷ luật hoặc các hình thức trả đũa khác.

Các vai trò và trách nhiệm cụ thể được xác định tại 5.3 có thể được phân công cho một cá nhân, chia sẻ cho một số cá nhân, hoặc phân công cho một thành viên thuộc cấp lãnh đạo cấp nhất.

A.5.4 Sự tham vấn và tham gia của người lao động

Sự tham vấn và tham gia của người lao động, và đại diện người lao động, nếu có, có thể là yếu tố chính cho sự thành công của hệ thống quản lý ATVSLĐ và nên được khuyến khích xuyên suốt các quá trình mà tổ chức thiết lập.

understanding of their role, responsibility(ies) and authority(ies) for achieving the intended outcomes of the OH&S management system.

While top management has overall responsibility and authority for the OH&S management system, every person in the workplace needs to take account not only of their own health and safety, but also the health and safety of others.

Top management being accountable means being answerable for decisions and activities to the organization's governing bodies, legal authorities and, more broadly, its interested parties. It means having ultimate responsibility and relates to the person who is held to account if something is not done, is not done properly, does not work or fails to achieve its objective.

Workers should be enabled to report about hazardous situations so that action can be taken. They should be able to report concerns to responsible authorities as required without the threat of dismissal, disciplinary action or other such reprisals.

The specific roles and responsibilities identified in 5.3 may be assigned to an individual, shared by several individuals, or assigned to a member of top management.

A.5.4 Consultation and participation of workers

The consultation and participation of workers, and, where they exist, workers' representatives, can be key factors of success for an OH&S management system and should be encouraged through the processes established

Sự tham vấn hàm ý việc trao đổi thông tin hai chiều liên quan đến đối thoại và trao đổi. Việc tham vấn bao hàm việc cung cấp kịp thời thông tin cần thiết cho người lao động, và nếu có, đại diện người lao động, để đưa ra các thông báo phản hồi được tổ chức xem xét trước khi ra quyết định.

Sự tham gia giúp người lao động góp phần vào quá trình đưa ra quyết định về các biện pháp về kết quả thực hiện ATVSLĐ và các thay đổi được đề nghị.

Phản hồi trong hệ thống quản lý ATVSLĐ phụ thuộc vào sự tham gia của người lao động. Tổ chức nên đảm bảo người lao động tại các cấp được khuyến khích báo cáo các tình huống nguy hiểm để có thể đưa vào các biện pháp phòng ngừa và thực hiện hành động khắc phục.

Việc tiếp nhận các đề nghị sẽ có hiệu lực hơn nếu người lao động không sợ nguy cơ bị sa thải, kỷ luật, hoặc các hình thức trả đũa khác, khi họ làm điều đó.

A.6 Hoạch định

A.6.1 Hành động để giải quyết rủi ro và cơ hội

A.6.1.1 Khái quát

Hoạch định không phải là sự kiện đơn lẻ nhưng là một quá trình đang diễn ra, dự đoán hoàn cảnh thay đổi và thường xuyên xác định các rủi ro và cơ hội cho cả người lao động và hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Các ảnh hưởng không mong muốn có thể bao gồm chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc, sự không tuân thủ các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác, hoặc tổn hại đến uy tín.

by the organization.

Consultation implies a two-way communication involving dialogue and exchanges. Consultation involves the timely provision of the information necessary for workers, and, where they exist, workers' representatives, to give informed feedback to be considered by the organization before making a decision.

Participation enables workers to contribute to decision-making processes on OH&S performance measures and proposed changes.

Feedback on the OH&S management system is dependent upon worker participation. The organization should ensure workers at all levels are encouraged to report hazardous situations, so that preventive measures can be put in place and corrective action taken.

The receipt of suggestions will be more effective if workers do not fear the threat of dismissal, disciplinary action, or other such reprisals when making them.

A.6 Planning

A.6.1 Actions to address risks and opportunities

A.6.1.1 General

Planning is not a single event but an ongoing process, anticipating changing circumstances and continually determining risks and opportunities, both for the workers and for the OH&S management system.

Undesired effects can include work related injury and ill health, noncompliance with legal requirements and other requirements, or damage to reputation.

Việc hoạch định xem xét mối quan hệ và tương tác giữa các hoạt động và các yêu cầu đối với toàn bộ hệ thống quản lý.

Planning considers the relationships and interactions between the activities and requirements for the management system as a whole.

Cơ hội ATVSLĐ đề cập đến việc nhận biết mối nguy, cách thức chúng được trao đổi thông tin, và việc phân tích và giảm nhẹ các mối nguy được nhận biết. Các cơ hội khác đề cập đến chiến lược cải tiến hệ thống.

OH&S opportunities address the identification of hazards, how they are communicated, and the analysis and mitigation of known hazards. Other opportunities address system improvement strategies.

Ví dụ về các cơ hội để cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ:

Examples of opportunities to improve OH&S performance:

- a) chức năng đánh giá và kiểm tra;
- b) phân tích mối nguy công việc (phân tích an toàn công việc) và đánh giá công việc;
- c) cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ bằng cách giảm bớt công việc đơn điệu hoặc công việc có mối nguy đã được xác định trước;
- d) cấp phép làm việc và thừa nhận khác và phương pháp kiểm soát;
- e) điều tra sự cố hay sự không phù hợp và hành động khắc phục;
- f) đánh giá éc-gô-nô-mi và phòng ngừa thương tật.

- a) inspection and auditing functions;
- b) job hazard analysis (job safety analysis) and task-related assessments;
- c) improving OH&S performance by alleviating monotonous work or work at a potentially hazardous pre-determined work rate;
- d) permit to work and other recognition and control methods;
- e) incidents or nonconformity investigations and corrective actions;
- f) ergonomic and other injury prevention-related assessments.

Ví dụ về các cơ hội khác để cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ:

Examples of other opportunities to improve OH&S performance:

- tích hợp các yêu cầu ATVSLĐ vào giai đoạn sớm nhất trong vòng đời của cơ sở vật chất, thiết bị hay quá trình khi hoạch định việc sắp xếp lại cơ sở vật chất, tái thiết kế quá trình hoặc thay thế máy móc và nhà máy;
- tích hợp các yêu cầu ATVSLĐ vào giai đoạn sớm nhất của việc hoạch định sắp xếp lại cơ sở vật chất, tái thiết

- integrating occupational health and safety requirements at the earliest stage in the life cycle of facilities, equipment or process planning for facilities relocation, process re-design or replacement of machinery and plant;
- integrating occupational health and safety requirements at the earliest stage of planning for facilities relocation, process re-

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

- kế quá trình hoặc thay thế máy móc và nhà máy;
 - sử dụng công nghệ mới để cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ;
 - cải thiện văn hóa ATVSLĐ thông qua việc nâng cao năng lực liên quan đến ATVSLĐ vượt xa hơn các yêu cầu hoặc khuyến khích người lao động báo cáo sự cố kịp thời;
 - nâng cao tầm nhìn của lãnh đạo cao nhất hỗ trợ đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ;
 - nâng cao (các) quá trình điều tra sự cố;
 - cải tiến (các) quá trình tham vấn và tham gia của người lao động;
 - thực hiện việc đối sánh, bao gồm cả việc xem xét kết quả thực hiện trong quá khứ của tổ chức và của các tổ chức khác;
 - hợp tác trong các diễn đàn về các chủ đề giải quyết ATVSLĐ.
- design or replacement of machinery and plant;
 - using new technologies to improve OH&S performance;
 - improving the occupational health and safety culture, such as by extending competence related to occupational health and safety beyond requirements or encouraging workers to report incidents in a timely manner;
 - improving the visibility of top management’s support for the OH&S management system;
 - enhancing the incident investigation process(es);
 - improving the process(es) for worker consultation and participation;
 - benchmarking, including consideration of both the organization’s own past performance and that of other organizations;
 - collaborating in forums that focus on topics dealing with occupational health and safety.

A.6.1.2 Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro và cơ hội

A.6.1.2.1 Nhận diện mối nguy

Việc nhận diện mối nguy hiện hành có tính chủ động bắt đầu từ giai đoạn thiết kế ý tưởng của bất kỳ nơi làm việc, cơ sở vật chất, sản phẩm hoặc bố trí mới nào. Cần phải tiếp tục thiết kế chi tiết và sau đó đi vào hoạt động, cũng như đang diễn ra trong toàn bộ vòng đời để phản ánh các hoạt động hiện tại, thay đổi và tương lai.

Trong khi tiêu chuẩn này không đề cập đến an toàn của sản phẩm (nghĩa là an toàn đối với người sử dụng sản phẩm), tuy nhiên các mối nguy đối

A.6.1.2 Hazard identification and assessment of risks and opportunities

A.6.1.2.1 Hazard identification

The ongoing proactive identification of hazard begins at the conceptual design stage of any new workplace, facility, product or organization. It should continue as the design is detailed and then comes into operation, as well as being ongoing during its full life cycle to reflect current, changing and future activities.

While this document does not address product safety (i.e. safety to end-users of products), hazards to workers occurring during manufacture,

với người lao động xảy ra trong sản xuất, xây dựng, lắp đặt hoặc thử nghiệm sản phẩm cần phải được xem xét.

Nhận diện mối nguy giúp tổ chức nhìn nhận và hiểu các mối nguy tại nơi làm việc và đối với người lao động, nhằm đánh giá, ưu tiên và loại bỏ các mối nguy hoặc giảm rủi ro ATVSLĐ.

Các mối nguy có thể là mối nguy về vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý, cơ khí, điện hoặc dựa vào cơ cấu chuyển động và năng lượng.

Danh sách được nêu tại 6.1.2.1 là không đầy đủ.

CHÚ THÍCH: Việc đánh số các hạng mục liệt kê sau đây từ a) đến f) không tương ứng chính xác với việc đánh số hạng mục liệt kê tại 6.1.2.1.

(Các) quá trình nhận diện mối nguy của tổ chức cần cân nhắc:

- | | |
|---|--|
| <p>a) hoạt động và tình huống thường xuyên và không thường xuyên:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) các hoạt động và tình huống thường xuyên tạo ra các mối nguy thông qua hoạt động hàng ngày và các hoạt động công việc thông thường; 2) các hoạt động và tình huống không thường xuyên là thỉnh thoảng hoặc đột xuất; 3) các hoạt động ngắn hạn và dài hạn có thể tạo ra các mối nguy khác nhau; <p>b) yếu tố con người</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) liên quan tới khả năng, hạn chế và các đặc điểm khác của con người; 2) thông tin cần được áp dụng đối với các công cụ, máy móc, hệ thống, hoạt động và môi trường cho việc sử dụng an toàn, | <p>construction, assembly or testing of products should be considered.</p> <p>Hazard identification helps the organization recognize and understand the hazards in the workplace and to workers, in order to assess, prioritize, and eliminate hazards or reduce OH&S risks.</p> <p>Hazards can be physical, chemical, biological, psychosocial, mechanical, electrical or based on movement and energy.</p> <p>The list given in <u>6.1.2.1</u> is not exhaustive.</p> <p>NOTE The numbering of the following list items a) to f) does not correspond exactly to the numbering of the list items given in <u>6.1.2.1</u>.</p> <p>The organization's hazard identification process(es) should consider:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) routine and non-routine activities and situations: <ol style="list-style-type: none"> 1) routine activities and situations create hazards through day-to-day operations and normal work activities; 2) non-routine activities and situations are occasional or unplanned; 3) short-term or long-term activities can create different hazards; b) human factors: <ol style="list-style-type: none"> 1) related to human capabilities, limitations and other characteristics; 2) information should be applied to tools, machines, systems, activities and environment for safe, comfortable human use; |
|---|--|

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

thuận lợi cho con người;

- 3) cần đề cập đến ba khía cạnh: hoạt động, người lao động và tổ chức, và cách thức các khía cạnh này tương tác với và ảnh hưởng đến ATVSLĐ;

c) mối nguy mới hoặc bị thay đổi:

- 1) có thể xuất hiện khi quá trình công việc bị hư hỏng, , điều chỉnh, thích ứng hoặc phát triển là do kết quả của sự quen thuộc hoặc hoàn cảnh thay đổi;
- 2) hiểu cách thức công việc được thực hiện thực tế (ví dụ quan sát và thảo luận về mối nguy với người lao động) có thể nhận biết được các rủi ro ATVSLĐ gia tăng hoặc giảm đi;

d) tình huống khẩn cấp tiềm ẩn:

- 1) tình huống đột xuất hoặc ngoài kế hoạch đòi hỏi phải ứng phó ngay lập tức (ví dụ một cái máy bị cháy tại nơi làm việc, hoặc một thảm họa thiên nhiên trong khu lân cận của nơi làm việc hoặc tại địa điểm nào đó nơi người lao động đang thực hiện các hoạt động công việc);
- 2) bao gồm các tình huống như bất ổn về dân sự tại một nơi mà người lao động đang thực hiện các hoạt động công việc mà yêu cầu phải sơ tán khẩn cấp;

e) con người:

- 1) những người trong khu vực lân cận của nơi làm việc có thể bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của tổ chức (ví dụ người qua lại, nhà thầu hoặc láng giềng liền kề);
- 2) những người lao động tại một địa điểm không thuộc sự kiểm soát trực tiếp

- 3) should address three aspects: the activity, the worker and the organization, and how these interact with and impact on occupational health and safety;

c) new or changed hazards:

- 1) can arise when work processes are deteriorated, modified, adapted or evolved as a result of familiarity or changing circumstances;
- 2) understanding how work is actually performed (e.g. observing and discussing hazards with workers) can identify if OH&S risks are increased or reduced;

d) potential emergency situations:

- 1) unplanned or unscheduled situations that require an immediate response (e.g. a machine catching fire in the workplace, or a natural disaster in the vicinity of the workplace or at another location where workers are performing work-related activities);
- 2) include situations such as civil unrest at a location at which workers are performing work-related activities which requires their urgent evacuation;

e) people:

- 1) those in the vicinity of the workplace who could be affected by the activities of the organization (e.g. passers-by, contractors or immediate neighbours);
- 2) workers at a location not under the direct control of the organization such as mobile

- của tổ chức như người lao động không cố định hay người lao động đi lại để thực hiện các hoạt động công việc tại địa điểm khác (ví dụ nhân viên bưu chính, tài xế xe buýt, nhân viên dịch vụ đi đến và làm việc tại cơ sở của khách hàng);
- 3) người lao động tại gia, hoặc những người làm việc một mình.
- f) thay đổi kiến thức và thông tin về các mối nguy:
- 1) nguồn kiến thức, thông tin và hiểu biết mới về các mối nguy có thể bao gồm tài liệu xuất bản, nghiên cứu và phát triển, phản hồi từ người lao động, và việc xem xét kinh nghiệm hoạt động của chính tổ chức.
 - 2) các nguồn này có thể cung cấp thông tin mới về các mối nguy và rủi ro ATVSLĐ.
- workers or workers who travel to perform work-related activities at another location (e.g. postal workers, bus drivers, service personnel travelling to and working at a customer's site);
- 3) home-based workers, or those who work alone;
- f) changes in knowledge of, and information about, hazards:
- 1) sources of knowledge, information and new understanding about hazards can include published literature, research and development, feedback from workers, and review of the organization's own operational experience.
 - 2) these sources can provide new information about the hazards and OH&S risks.

A.6.1.2.2 Đánh giá rủi ro ATVSLĐ và rủi ro khác đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ

Một tổ chức có thể sử dụng các phương pháp khác nhau để đánh giá rủi ro ATVSLĐ như một phần chiến lược tổng thể của mình đối với việc giải quyết các mối nguy hoặc hoạt động khác nhau. Phương pháp và tính phức tạp của việc đánh giá không chỉ phụ thuộc vào quy mô của tổ chức, mà còn phụ thuộc vào các mối nguy liên quan đến các hoạt động của tổ chức.

Các rủi ro khác đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ cũng cần được đánh giá bằng cách sử dụng phương pháp thích hợp.

Quá trình đánh giá rủi ro đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ cần xem xét các hoạt động và quyết định hàng ngày (ví dụ các đỉnh điểm trong chuỗi

A.6.1.2.2 Assessment of OH&S risks and other risks to the OH&S management system

An organization can use different methods to assess OH&S risks as part of its overall strategy for addressing different hazards or activities. The method and complexity of assessment does not depend on the size of the organization but on the hazards associated with the activities of the organization.

Other risks to the OH&S management system should also be assessed using appropriate methods.

Processes for the assessment of risk to the OH&S management system should consider day-to-day operations and decisions (e.g. peaks

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

công việc, hoặc tái cơ cấu) cũng như các vấn đề bên ngoài (ví dụ thay đổi kinh tế). Phương pháp luận có thể bao gồm tham vấn thực tế của người lao động bị ảnh hưởng bởi các hoạt động hàng ngày (ví dụ thay đổi về khối lượng công việc), theo dõi và trao đổi thông tin về các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác mới (ví dụ cải cách, sửa đổi quy định pháp luật về thỏa ước lao động tập thể liên quan đến ATVSLĐ), và đảm bảo các nguồn lực đáp ứng các nhu cầu hiện có và thay đổi (ví dụ đào tạo, mua sắm thiết bị được cải tiến mới hay nguồn cung cấp mới).

A.6.1.2.3 Đánh giá cơ hội ATVSLĐ và cơ hội khác đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ

Quá trình đánh giá này cần xem xét các cơ hội ATVSLĐ và cơ hội khác đã xác định, lợi ích của chúng và tiềm năng để cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ.

A.6.1.3 Xác định yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác

a) yêu cầu pháp luật có thể bao gồm:

- 1) luật (quốc gia, khu vực hoặc quốc tế), kể cả đạo luật và quy định;
- 2) nghị định và chỉ thị;
- 3) Thông tư;
- 4) giấy phép, giấy chứng nhận hoặc các hình thức cho phép khác;
- 5) phán quyết của tòa án hoặc hội thẩm đoàn;
- 6) hiệp ước, công ước, nghị định thư;
- 7) thỏa ước lao động tập thể.

b) yêu cầu khác có thể bao gồm:

in work flow, restructuring) as well as external issues (e.g. economic change). Methodologies can include ongoing consultation of workers affected by day-to-day activities (e.g. changes in work load), monitoring and communication of new legal requirements and other requirements (e.g. regulatory reform, revision to collective agreements regarding occupational health and safety), and ensuring resources meet existing and changing needs (e.g. training on, or procurement of, new improved equipment or supplies).

A.6.1.2.3 Assessment of OH&S opportunities and other opportunities for the OH&S management system

The process for assessment should consider the OH&S opportunities and other opportunities determined, their benefits and potential to improve OH&S performance.

A.6.1.3 Determination of legal requirements and other requirements

a) legal requirements can include:

- 1) legislation (national, regional or international), including statutes and regulations;
- 2) decrees and directives;
- 3) orders issued by regulators;
- 4) permits, licences or other forms of authorization;
- 5) judgements of courts or administrative tribunals;
- 6) treaties, conventions, protocols;
- 7) collective bargaining agreements.

b) other requirements can include:

- | | |
|--|---|
| 1) yêu cầu của tổ chức; | 1) the organization's requirements; |
| 2) điều kiện hợp đồng; | 2) contractual conditions; |
| 3) thỏa thuận lao động; | 3) employment agreements; |
| 4) thỏa thuận với các bên quan tâm; | 4) agreements with interested parties; |
| 5) thỏa thuận với cơ quan quản lý y tế; | 5) agreements with health authorities; |
| 6) tiêu chuẩn, tiêu chuẩn đồng thuận và hướng dẫn; | 6) non-regulatory standards, consensus standards and guidelines; |
| 7) nguyên tắc, quy phạm thực hành, quy định kỹ thuật, điều lệ mang tính tự nguyện; | 7) voluntary principles, codes of practice, technical specifications, charters; |
| 8) cam kết công khai của tổ chức hoặc của tổ chức mẹ. | 8) public commitments of the organization or its parent organization. |

A.6.1.4 Hoạch định hành động

Các hành động được hoạch định đầu tiên cần được quản lý thông qua hệ thống quản lý ATVSLĐ và cần bao gồm việc tích hợp với các quá trình hoạt động chủ chốt đã được thiết lập đối với công tác quản lý môi trường, chất lượng, kinh doanh liên tục, rủi ro, tài chính hoặc nguồn lực. Việc thực hiện các hành động nhằm đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Khi việc đánh giá các rủi ro ATVSLĐ và rủi ro khác đã xác định nhu cầu về các biện pháp kiểm soát, hoạt động hoạch định xác định cách thức thực hiện các kiểm soát này trong hoạt động (xem [Điều 8](#)); ví dụ xác định liệu có kết hợp các kiểm soát này vào trong hướng dẫn công việc hoặc vào các hành động để cải tiến năng lực. Các biện pháp kiểm soát có thể thực hiện theo hình thức đo lường hoặc theo dõi (xem [Điều 9](#)).

Hành động để giải quyết các rủi ro và cơ hội cũng cần được xem xét theo sự quản lý các thay đổi (xem [8.1.3](#)) để đảm bảo không có các hậu quả không mong muốn.

A.6.1.4 Planning action

The actions planned should primarily be managed through the OH&S management system and should involve integration with other business processes, such as those established for the management of environment, quality, business continuity, risk, financial or human resources. The implementation of the actions taken is expected to achieve the intended outcomes of the OH&S management system.

When the assessment of OH&S risks and other risks has identified the need for controls, the planning activity determines how these are implemented in operation (see [Clause 8](#)); for example, determining whether to incorporate these controls into work instructions or into actions to improve competence. Other controls can take the form of measuring or monitoring (see [Clause 9](#)).

Actions to address risks and opportunities should also be considered under the management of change (see [8.1.3](#)) to ensure there are no resulting unintended consequences.

A.6.2 Mục tiêu ATVSLĐ và hoạch định để đạt được chúng

A.6.2.1 Mục tiêu ATVSLĐ

Mục tiêu được thiết lập để duy trì và cải tiến kết quả thực hiện ATVSLĐ. Mục tiêu cần được kết nối với các rủi ro và cơ hội và chuẩn mực kết quả thực hiện mà tổ chức đã xác định là cần thiết đối với việc đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Mục tiêu ATVSLĐ có thể tích hợp với các mục tiêu kinh doanh khác và cần được thiết lập tại các bộ phận chức năng và cấp có liên quan. Mục tiêu có thể mang tính chiến lược, chiến thuật hoặc tác nghiệp:

- a) mục tiêu chiến lược có thể được thiết lập để cải tiến kết quả thực hiện tổng thể của hệ thống quản lý ATVSLĐ (ví dụ loại bỏ phơi nhiễm tiếng ồn);
- b) mục tiêu chiến thuật có thể được thiết lập tại cấp nhà máy, dự án hoặc quá trình (ví dụ giảm tiếng ồn tại nguồn);
- c) mục tiêu tác nghiệp có thể được thiết lập tại cấp hoạt động (ví dụ cách âm các máy móc riêng lẻ để giảm tiếng ồn).

Việc đo lường các mục tiêu ATVSLĐ có thể định tính hoặc định lượng. Đo lường định tính có thể là sự xấp xỉ như những gì có được từ khảo sát, phỏng vấn và quan sát. Tổ chức không cần thiết lập mục tiêu ATVSLĐ đối với từng rủi ro và cơ hội mà tổ chức xác định.

A.6.2.2 Hoạch định để đạt được mục tiêu ATVSLĐ

Tổ chức có thể hoạch định để đạt được các mục tiêu chung hoặc riêng lẻ. Kế hoạch có thể được

A.6.2 OH&S objectives and planning to achieve them

A.6.2.1 OH&S objectives

Objectives are established to maintain and improve OH&S performance. The objectives should be linked to risks and opportunities and performance criteria which the organization has identified as being necessary for the achievement of the intended outcomes of the OH&S management system.

OH&S objectives can be integrated with other business objectives and should be set at relevant functions and levels. Objectives can be strategic, tactical or operational:

- a) strategic objectives can be set to improve the overall performance of the OH&S management system (e.g. to eliminate noise exposure);
- b) tactical objectives can be set at facility, project or process level (e.g. reduce noise at source);
- c) operational objectives can be set at the activity level, (e.g. enclosure of individual machines to reduce noise).

The measurement of OH&S objectives can be qualitative or quantitative. Qualitative measures can be approximations, such as those obtained from surveys, interviews and observations. The organization is not required to establish OH&S objectives for every risk and opportunity it determines.

A.6.2.2 Planning to achieve OH&S objectives

The organization can plan to achieve objectives individually or collectively. Plans can be

xây dựng cho nhiều mục tiêu khi cần.

Tổ chức cần xem xét các nguồn lực cần thiết (ví dụ tài chính, con người, thiết bị, cơ sở hạ tầng) để đạt được mục tiêu của mình.

Khi có thể, từng mục tiêu cần được đi kèm với một chỉ số có thể ở cấp chiến lược, chiến thuật hoặc tác nghiệp.

A.7 Hỗ trợ

A.7.1 Nguồn lực

Ví dụ các nguồn lực bao gồm con người, tài nguyên, cơ sở hạ tầng, công nghệ và tài chính.

Ví dụ cơ sở hạ tầng bao gồm công trình xây dựng, nhà máy, thiết bị, tiện nghi, hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông và hệ thống ngăn chặn khẩn cấp của tổ chức.

A.7.2 Năng lực

Năng lực của người lao động cần bao gồm kiến thức và kỹ năng cần thiết để xác định thỏa đáng các mối nguy và giải quyết rủi ro ATVSLĐ liên quan đến công việc và nơi làm việc của họ.

Để xác định năng lực của từng vai trò, tổ chức cần tính đến các nội dung như:

- a) giáo dục, đào tạo, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cần thiết để đảm nhận vai trò và cần thiết đào tạo lại để duy trì năng lực;
- b) môi trường làm việc;
- c) biện pháp kiểm soát và phòng ngừa từ (các) quá trình đánh giá rủi ro;
- d) các yêu cầu áp dụng đối với hệ thống quản lý

developed for multiple objectives where necessary.

The organization should examine the resources required (e.g. financial, human, equipment, infrastructure) to achieve its objectives.

When practicable, each objective should be associated with an indicator which can be strategic, tactical or operational.

A.7 Support

A.7.1 Resources

Examples of resources include human, natural, infrastructure, technology and financial.

Examples of infrastructure include the organization's buildings, plant, equipment, utilities, information technology and communications systems, and emergency containment systems.

A.7.2 Competence

The competence of workers should include the knowledge and skills needed to appropriately identify the hazards and deal with the OH&S risks associated with their work and workplace.

In determining the competence for each role, the organization should take into account things such as:

- a) the education, training, qualification and experience necessary to undertake the role and the re-training necessary to maintain competence;
- b) the work environment;
- c) the preventive and control measures resulting from the risk assessment process(es);
- d) the requirements applicable to the OH&S

- | | |
|---|--|
| ATVSLĐ; | management system; |
| e) các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác; | e) legal requirements and other requirements; |
| f) chính sách ATVSLĐ; | f) the OH&S policy; |
| g) hệ quả tiềm ẩn của việc tuân thủ và không tuân thủ, kể cả sự ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe của người lao động; | g) the potential consequences of compliance and noncompliance, including the impact on the worker's health and safety; |
| h) giá trị của sự tham gia của người lao động trong hệ thống quản lý ATVSLĐ dựa trên kiến thức và kỹ năng của họ; | h) the value of participation of workers in the OH&S management system based on their knowledge and skill; |
| i) nhiệm vụ và trách nhiệm liên quan đến vai trò; | i) the duties and responsibilities associated with the roles; |
| j) năng lực cá nhân, bao gồm kinh nghiệm, kỹ năng ngôn ngữ, trình độ văn hóa và tính đa năng; | j) individual capabilities, including experience, language skills, literacy and diversity; |
| k) cập nhật liên quan đến năng lực cần thiết khi có thay đổi về bối cảnh hoặc công việc. | k) the relevant updating of the competence made necessary by context or work changes. |

Người lao động có thể hỗ trợ tổ chức trong việc xác định năng lực cần thiết đối với các vị trí.

Workers can assist the organization in determining the competence needed for roles.

Người lao động cần có năng lực cần thiết để giải thoát bản thân họ khỏi các tình huống nguy hiểm nghiêm trọng và sắp xảy ra. Đối với mục đích này, điều quan trọng là người lao động được đào tạo đầy đủ về các mối nguy và rủi ro liên quan đến công việc của họ.

Workers should have the necessary competence to remove themselves from situations of imminent and serious danger. For this purpose, it is important that workers are provided sufficient training on hazards and risks associated with their work.

Khi thích hợp, người lao động cần được đào tạo theo yêu cầu để giúp họ thực hiện có hiệu lực các chức năng **tiêu biểu** đối với an toàn và sức khỏe.

As appropriate, workers should receive the training required to enable them to carry out their representative functions for occupational health and safety effectively.

Tại nhiều quốc gia, yêu cầu pháp luật là cung cấp việc đào tạo miễn phí cho người lao động.

In many countries, it is legal requirement to provide training at no cost to workers.

A.7.3 Nhận thức

A.7.3 Awareness

Bên cạnh người lao động (đặc biệt là người lao động tạm thời), nhà thầu, khách thăm quan và bất kỳ bên nào khác cần nhận thức được

In addition to workers (especially temporary workers), contractors, visitors and any other parties should be aware of the OH&S risks to

các rủi ro ATVSLĐ mà họ đối mặt.

A.7.4 Trao đổi thông tin

(Các) quá trình trao đổi thông tin do tổ chức thiết lập cần cung cấp việc thu thập, cập nhật và phổ biến thông tin. Cần phải đảm bảo rằng thông tin liên quan được cung cấp, tiếp nhận và dễ hiểu đối với tất cả người lao động có liên quan và các bên quan tâm.

A.7.5 Thông tin dạng văn bản

Điều quan trọng là giữ thông tin dạng văn bản ở mức độ phức tạp tối thiểu có thể để đảm bảo tính hiệu lực, tính hiệu quả và tính đơn giản tại cùng một thời điểm.

Điều này cần bao gồm thông tin dạng văn bản liên quan đến việc hoạch định để giải quyết các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác và việc đánh giá tính hiệu lực của các hành động này.

Các hành động mô tả tại 7.5.3 nhằm ngăn ngừa việc vô tình sử dụng thông tin dạng văn bản bị lỗi thời.

Ví dụ thông tin bảo mật bao gồm thông tin về cá nhân và sức khỏe.

A.8 Thực hiện

A.8.1 Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện

A.8.1.1 Khái quát

Hoạch định và kiểm soát việc thực hiện các quá trình cần được thiết lập và thực hiện khi cần để nâng cao ATVSLĐ, loại bỏ mỗi nguy hoặc, nếu có thể, giảm các rủi ro ATVSLĐ đến mức thấp nhất mà có thể thực hiện hợp lý đối với các khu vực hoạt động và các hoạt động.

Ví dụ về kiểm soát hoạt động của các quá trình bao gồm:

which they are exposed.

A.7.4 Communication

The communication process(es) established by the organization should provide for the gathering, updating and the dissemination of information. It should ensure that relevant information is provided, received and is understandable to all relevant workers and interested parties.

A.7.5 Documented information

It is important to keep the complexity of the documented information at the minimum level possible to ensure effectiveness, efficiency and simplicity at the same time.

This should include documented information regarding planning to address legal requirements and other requirements and on evaluations of the effectiveness of these actions.

The actions described in 7.5.3 are particularly aimed at preventing unintended use of obsolete documented information.

Examples of confidential information include personal and medical information.

A.8 Operation

A.8.1 Operational planning and control

A.8.1.1 General

Operational planning and control of the processes need to be established and implemented as necessary to enhance occupational health and safety, by eliminate hazards or, if not practicable, by reducing the OH&S risks to levels as low as reasonably practicable for operational areas and activities.

Examples of operational control of the processes include:

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

- | | |
|--|--|
| a) việc sử dụng các thủ tục/quy trình và hệ thống công việc; | a) the use of procedures and systems of work; |
| b) đảm bảo năng lực của người lao động; | b) ensuring the competence of workers; |
| c) thiết lập các chương trình kiểm tra và bảo trì phòng ngừa hoặc dự báo; | c) establishing preventive or predictive maintenance and inspection programmes; |
| d) các quy định đối với việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ; | d) specifications for the procurement of goods and services; |
| e) áp dụng các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác, hoặc các hướng dẫn thiết bị của nhà sản xuất; | e) application of legal requirements and other requirements, or manufacturers' instructions for equipment; |
| f) kiểm soát kỹ thuật và hành chính; | f) engineering and administrative controls; |
| g) điều chỉnh công việc cho phù hợp với người lao động, ví dụ, bằng cách: | g) adapting work to workers, for example, by: |
| 1) xác định hoặc xác định lại cách thức tổ chức công việc; | 1) defining, or redefining, how the work is organized; |
| 2) học nghề của người lao động mới; đưa người lao động mới vào làm việc | 2) the induction of new workers; |
| 3) xác định hoặc xác định lại các quá trình và môi trường làm việc; | 3) defining, or redefining, processes and working environments; |
| 4) sử dụng phương pháp tiếp cận công thái học khi thiết kế hay điều chỉnh nơi làm việc mới và thiết bị mới, v.v. | 4) using ergonomic approaches when designing new, or modifying, workplaces, equipment, etc. |

A.8.1.2 Loại bỏ mối nguy và giảm rủi ro ATVSLĐ

Cấp độ kiểm soát nhằm đưa ra một cách tiếp cận có hệ thống để nâng cao ATVSLĐ, loại bỏ mối nguy và giảm hoặc kiểm soát các rủi ro ATVSLĐ. Mỗi biện pháp kiểm soát được xem xét có hiệu lực ít hơn so với biện pháp trước đó. Thông thường kết hợp một số biện pháp kiểm soát để có được thành công trong việc giảm các rủi ro ATVSLĐ đến một mức thấp nhất mà có thể thực hiện hợp lý.

Các ví dụ sau đây minh họa các biện pháp có thể

A.8.1.2 Eliminating hazards and reducing OH&S risks

The hierarchy of controls is intended to provide a systematic approach to enhance occupational health and safety, eliminate hazards, and reduce or control OH&S risks. Each control is considered less effective than the one before it. It is usual to combine several controls in order to succeed in reducing the OH&S risks to a level that is as low as reasonably practicable.

The following examples are given to illustrate

thực hiện tại mỗi cấp:

- a) Loại bỏ: loại bỏ mối nguy, dừng sử dụng hóa chất nguy hiểm; áp dụng cách tiếp cận công thái học khi hoạch định nơi làm việc mới; loại bỏ công việc đơn điệu hoặc công việc dẫn đến căng thẳng tiêu cực; đưa xe nâng ra khỏi khu vực.
- b) Thay thế: thay thế nguy hiểm bằng ít nguy hiểm hơn; thay đổi việc trả lời khiếu nại khách hàng bằng hướng dẫn trực tuyến; ngăn chặn các rủi ro ATVSLĐ tại nguồn; điều chỉnh cho phù hợp với tiến bộ kỹ thuật (ví dụ thay thế sơn dung môi bằng sơn nước); thay đổi vật liệu sàn trơn trượt; giảm yêu cầu điện áp đối với thiết bị.
- c) Kiểm soát kỹ thuật, tổ chức lại công việc hoặc cả hai: cách ly con người ra khỏi mối nguy; thực hiện các biện pháp bảo vệ tổng hợp (ví dụ như cách ly, che chắn máy móc; hệ thống thông gió); giải quyết xử lý cơ khí; giảm tiếng ồn; bảo vệ té ngã trên cao bằng hàng rào bảo vệ; tổ chức lại công việc để tránh con người làm việc một mình, giờ làm việc hoặc khối lượng công việc không tốt cho sức khỏe, hoặc để phòng ngừa sự cô lập.
- d) Kiểm soát hành chính bao gồm đào tạo: thực hiện kiểm tra thiết bị an toàn định kỳ; thực hiện đào tạo để ngăn ngừa sự đe dọa và quấy rối; quản lý sự phối hợp công tác an toàn và sức khỏe với các hoạt động của nhà thầu phụ; thực hiện đào tạo học nghề; quản lý giấy phép lái xe nâng; cung cấp hướng dẫn cách thức báo cáo sự cố, sự không phù hợp và sự cô lập mà không bị trừng phạt; thay đổi mô hình công việc (ví dụ ca làm việc) của người lao động; quản lý chương trình giám sát sức khỏe hoặc y tế đối với người lao động

measures that can be implemented at each level:

- a) Elimination: removing the hazard, stopping using hazardous chemicals; applying ergonomics approaches when planning new workplaces; eliminating monotonous work or work that causes negative stress; removing fork-lift trucks from an area.
- b) Substitution: replacing the hazardous with less hazardous; changing to answering customer complaints with online guidance; combating OH&S risks at source; adapting to technical progress (e.g. replacing solvent-based paint by water-based paint); changing slippery floor material; lowering voltage requirements for equipment.
- c) Engineering controls, reorganization of work, or both: isolating people from hazard; implementing collective protective measures (e.g. isolation, machine guarding, ventilation systems); addressing mechanical handling; reducing noise; protecting against falls from height by using guard rails; reorganizing work to avoid people working alone, unhealthy work hours and workload, or to prevent victimization.
- d) Administrative controls including training: conducting periodic safety equipment inspections; conducting training to prevent bullying and harassment; managing health and safety coordination with subcontractors' activities; conducting induction training; administering forklift driving licenses; providing instructions on how to report incidents, nonconformities and victimization without fear of retribution; changing the work patterns (e.g. shifts) of workers; managing a health or medical surveillance programme for

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

đã được xác định có rủi ro (ví dụ liên quan tới nặng tai, rung tay, rối loạn hô hấp, rối loạn da hoặc phổi nhiễm); cung cấp các hướng dẫn thích hợp cho người lao động (ví dụ quá trình kiểm soát lối vào).

e) Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE): cung cấp PPE phù hợp, bao gồm quần áo và hướng dẫn sử dụng và bảo trì PPE (ví dụ giày an toàn; kính an toàn; bảo vệ tai; găng tay).

workers who have been identified as at risk (e.g. related to hearing, hand-arm vibration, respiratory disorders, skin disorders or exposure); giving appropriate instructions to workers (e.g. entry control processes).

e) Personal protective equipment (PPE): providing adequate PPE, including clothing and instructions for PPE utilization and maintenance (e.g. safety shoes; safety glasses; hearing protection; gloves).

A.8.1.3. Quản lý thay đổi

Mục tiêu của quản lý quá trình thay đổi là nâng cao ATVSLĐ tại nơi làm việc, thông qua việc giảm thiểu sự hiện diện của mối nguy và rủi ro ATVSLĐ mới trong môi trường làm việc khi có sự thay đổi (ví dụ công nghệ, thiết bị, tiện nghi, thực hành và quy trình công việc, quy định kỹ thuật thiết kế, nguyên vật liệu, thay đổi nhân sự, tiêu chuẩn hoặc quy định). Tùy thuộc vào bản chất của sự thay đổi dự kiến, tổ chức có thể sử dụng (các) phương pháp thích hợp (ví dụ xem xét thiết kế) đối với việc đánh giá các rủi ro ATVSLĐ và cơ hội ATVSLĐ của sự thay đổi. Nhu cầu để quản lý sự thay đổi có thể là kết quả của việc hoạch định (xem [6.1.4](#)).

A.8.1.4 Mua sắm

A.8.1.4.1 Khái quát

(Các) quá trình mua sắm cần được sử dụng để xác định, đánh giá và loại bỏ các mối nguy và giảm các rủi ro có liên quan, ví dụ sản phẩm, vật liệu hoặc chất nguy hiểm, nguyên vật liệu, thiết bị, hoặc dịch vụ, trước khi đưa vào nơi làm việc.

(Các) quá trình mua sắm của tổ chức cần phải

A.8.1.3 Management of change

The objective of a management of change process is to enhance occupational health and safety at work, by minimizing the introduction of new hazards and OH&S risks into the work environment as changes occur (e.g. with technology, equipment, facilities, work practices and procedures, design specifications, raw materials, staffing, standards or regulations). Depending on the nature of an expected change, the organization can use an appropriate methodology(ies) (e.g. design review), for assessing the OH&S risks and the OH&S opportunities of the change. The need to manage change can be an outcome of planning (see [6.1.4](#)).

A.8.1.4 Procurement

A.8.1.4.1 General

The procurement process(es) should be used to determine, assess and eliminate hazards, and to reduce OH&S risks associated with, for example, products, hazardous materials or substances, raw materials, equipment, or services before their introduction into the workplace.

The organizations' procurement process(es)

giải quyết các yêu cầu bao gồm, ví dụ nguồn cung cấp, thiết bị, nguyên vật liệu, và hàng hóa khác và dịch vụ liên quan do tổ chức mua để đảm bảo sự phù hợp với hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình. Quá trình này cũng cần giải quyết mọi nhu cầu về việc tham vấn (xem 5.4) và trao đổi thông tin (xem 7.4).

Tổ chức cần phải kiểm tra xác nhận thiết bị, việc lắp đặt và vật liệu phải an toàn cho việc sử dụng của người lao động, đảm bảo:

- a) thiết bị được cung cấp phù hợp với quy định kỹ thuật và được thử nghiệm để đảm bảo hoạt động như dự kiến;
- b) việc lắp đặt được thực hiện để đảm bảo chúng hoạt động như thiết kế;
- c) vật liệu được cung cấp phù hợp với quy định kỹ thuật của chúng;
- d) mọi yêu cầu về việc sử dụng, phòng ngừa hoặc biện pháp bảo vệ khác phải được trao đổi thông tin và sẵn có.

A.8.1.4.2 Nhà thầu

Nhu cầu hợp tác thừa nhận một số nhà thầu (nghĩa là nhà cung cấp bên ngoài) có kiến thức chuyên môn, kỹ năng, phương pháp và các phương tiện.

Ví dụ các hoạt động và công việc của nhà thầu bao gồm bảo trì, xây dựng, vận hành, an ninh, vệ sinh và một số chức năng khác. Nhà thầu cũng có thể bao gồm nhà tư vấn hoặc chuyên gia về hành chính, kế toán và các chức năng khác. Việc giao các hoạt động cho nhà thầu không loại bỏ được trách nhiệm của tổ chức đối với ATVSLĐ của người lao động.

Một tổ chức có thể có được sự hợp tác của các

should address requirements including, for example, supplies, equipment, raw materials, and other goods and related services purchased by the organization to conform to the organization's OH&S management system. The process should also address any needs for consultation (see 5.4) and communication (see 7.4).

The organization should verify that equipment, installations and materials are safe for use by workers by ensuring:

- a) equipment is delivered according to specification and is tested to ensure it works as intended;
- b) installations are commissioned to ensure they function as designed;
- c) materials are delivered according to their specifications;
- d) any usage requirements, precautions or other protective measures are communicated and made available.

A.8.1.4.2 Contractors

The need for coordination recognizes that some contractors (i.e. external providers) possess specialized knowledge, skills, methods and means.

Examples of contractor activities and operations include maintenance, construction, operations, security, cleaning and a number of other functions. Contractors can also include consultants or specialists in administrative, accounting and other functions. Assignment of activities to contractors does not eliminate the organization's responsibility for the occupational health and safety of workers.

An organization can achieve coordination of its

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

nhà thầu của mình thông qua việc sử dụng các hợp đồng xác định rõ trách nhiệm của các bên có liên quan. Một tổ chức có thể sử dụng nhiều công cụ khác nhau để đảm bảo kết quả thực hiện ATVSLĐ của nhà thầu (ví dụ cơ chế thưởng hợp đồng hoặc tiêu chí tìm hiểu trước năng lực để xem xét kết quả thực hiện an toàn và sức khỏe trong quá khứ, đào tạo an toàn, hoặc năng lực về an toàn và sức khỏe, cũng như các yêu cầu hợp đồng trực tiếp).

Khi phối hợp với các nhà thầu, tổ chức cần xem xét việc báo cáo các mối nguy giữa chính tổ chức và nhà thầu của mình, kiểm soát việc tiếp cận của người lao động đến khu vực nguy hiểm, và thủ tục/quy trình phải tuân theo khi có tình huống khẩn cấp. Tổ chức cần phải quy định cách thức nhà thầu sẽ phối hợp các hoạt động của mình với các quá trình hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức (ví dụ cách thức sử dụng để kiểm soát lối vào, lối vào có không gian hạn chế, đánh giá phơi nhiễm và quản lý an toàn quá trình) và báo cáo sự cố.

Tổ chức cần kiểm tra xác nhận rằng các nhà thầu có năng lực thực hiện công việc của họ trước khi được phép tiến hành công việc của họ bằng việc kiểm tra xác nhận, ví dụ:

- a) hồ sơ kết quả thực hiện ATVSLĐ đạt yêu cầu;
- b) chuẩn mực về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực đối với người lao động được xác định rõ và đáp ứng (ví dụ thông qua đào tạo);
- c) nguồn lực, thiết bị và chuẩn bị công việc thỏa đáng và sẵn sàng thực hiện công việc.

A.8.1.4.3 Thuê ngoài

Khi thuê ngoài, tổ chức cần kiểm soát (các)

contractors' activities through the use of contracts that clearly define the responsibilities of the parties involved. An organization can use a variety of tools for ensuring contractors' OH&S performance in the workplace (e.g. contract award mechanisms or pre-qualification criteria which consider past health and safety performance, safety training, or health and safety capabilities, as well as direct contract requirements).

When coordinating with contractors, the organization should give consideration to the reporting of hazards between itself and its contractors, controlling worker access to hazardous areas, and procedures to follow in emergencies. The organization should specify how the contractor will coordinate its activities with the organization's own OH&S management system processes (e.g. those used for controlling entry, for confined space entry, exposure assessment and process safety management) and for the reporting of incidents.

The organization should verify that contractors are capable of performing their tasks before being allowed to proceed with their work; for example, by verifying that:

- a) OH&S performance records are satisfactory;
- b) qualification, experience and competence criteria for workers are specified and have been met (e.g. through training);
- c) resources, equipment and work preparations are adequate and ready for the work to proceed.

A.8.1.4.3 Outsourcing

When outsourcing the organisation needs to

quá trình và chức năng thuê ngoài để đạt được (các) kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ. Trong quá trình và chức năng thuê ngoài, tổ chức duy trì trách nhiệm đối với sự phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn này.

have control of the outsourced functions and process(es) to achieve the intended outcome(s) of the OH&S management system. In the outsourced functions and process(es) the responsibility for conforming to the requirements of this document is retained by the organization.

Tổ chức cần thiết lập mức độ kiểm soát đối với (các) quá trình và (các) chức năng được thuê ngoài dựa vào các yếu tố như:

The organization should establish the extent of control over outsourced function(s) and process(es) based upon factors such as:

- khả năng của tổ chức bên ngoài để đáp ứng các yêu cầu hệ thống quản lý ATVSLĐ của tổ chức;
 - năng lực kỹ thuật của tổ chức để xác định các biện pháp kiểm soát thích hợp hoặc đánh giá sự thỏa đáng của các kiểm soát;
 - quá trình hoặc chức năng được thuê ngoài sẽ có ảnh hưởng tiềm ẩn đến khả năng của tổ chức đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ của mình;
 - mức độ mà quá trình hoặc chức năng thuê ngoài được chia sẻ;
 - khả năng của tổ chức để đạt được sự kiểm soát cần thiết thông qua việc áp dụng quá trình mua sắm của mình;
 - cơ hội cho việc cải tiến.
- the ability of the external organization to meet the organization’s OH&S management system requirements;
 - the technical competence of the organization to define appropriate controls or assess the adequacy of controls;
 - the potential effect the outsourced process or function will have on the organization’s ability to achieve the intended outcome of its OH&S management system;
 - the extent to which the outsourced process or function is shared;
 - the capability of the organization to achieve the necessary control through the application of its procurement process;
 - opportunities for improvement.

Ở một số nước, yêu cầu pháp luật đề cập đến quá trình hoặc chức năng thuê ngoài.

In some countries, legal requirements address outsourced functions or processes.

A.8.2 Chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó tình huống khẩn cấp

A.8.2 Emergency preparedness and response

Các kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống khẩn cấp có thể bao gồm sự cố tự nhiên, sự cố kỹ thuật và sự cố do con người xảy ra trong và ngoài giờ làm việc thông thường.

Emergency preparedness plans can include natural, technical and man-made events that occur inside and outside normal working hours.

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

A.9 Đánh giá kết quả thực hiện

A.9.1 Theo dõi, đo lường, phân tích và đánh giá kết quả thực hiện

A.9.1.1 Khái quát

Để đạt được các kết quả dự kiến của hệ thống quản lý ATVSLĐ, các quá trình cần được theo dõi, đo lường và phân tích.

a) Ví dụ những gì có thể được theo dõi và đo lường có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở:

- 1) khiếu nại về **sức khỏe nghề nghiệp**, sức khỏe của người lao động (thông qua giám sát) và môi trường làm việc;
- 2) sự cố, chấn thương và bệnh tật liên quan đến công việc, và khiếu nại, kể cả các xu hướng;
- 3) tính hiệu lực của các kiểm soát hoạt động và diễn tập tình huống khẩn cấp, hoặc nhu cầu điều chỉnh hoặc đưa ra các kiểm soát mới;
- 4) năng lực;

b) Ví dụ những gì có thể được theo dõi và đo lường để đánh giá việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác, có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- 1) yêu cầu pháp luật đã nhận biết (mọi yêu cầu pháp luật đã được xác định chưa, và thông tin dạng văn bản của tổ chức đã được cập nhật chưa³);
- 2) thỏa ước lao động tập thể (khi có ràng buộc pháp lý);
- 3) tình trạng về các cách biệt về sự tuân thủ được nhận biết;

A.9 Performance evaluation

A.9.1 Monitoring, measurement, analysis and performance evaluation

A.9.1.1 General

In order to achieve the intended outcomes of the OH&S management system, the processes should be monitored, measured and analyzed.

a) Examples of what could be monitored and measured can include, but are not limited to:

- 1) occupational health complaints, health of workers (through surveillance) and work environment;
- 2) work related incidents, injuries and ill health, and complaints, including trends;
- 3) the effectiveness of operational controls and emergency exercises, or the need to modify or introduce new controls;
- 4) competence;

b) Examples of what could be monitored and measured to evaluate the fulfilment of legal requirements can include, but are not limited to:

- 1) identified legal requirements (e.g. whether all legal requirements have been determined, and whether the organization's documented information of them is kept up-to-date);
- 2) collective agreements (when legally binding);
- 3) the status of identified gaps in compliance;

³ Tổ chức thuộc ngành nghề có nguy cơ cao về TNLĐ, BNN và sử dụng từ 300 người lao động trên phải có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp trung ương. Các tổ chức khác có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh.

- | | |
|---|---|
| <p>c) Ví dụ những gì có thể được theo dõi và đo lường để đánh giá việc thực hiện đầy đủ các yêu cầu khác, có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) thỏa ước lao động tập thể (khi không có ràng buộc pháp lý); 2) tiêu chuẩn và quy chuẩn; 3) chính sách công ty và chính sách khác, quy tắc và quy định; 4) yêu cầu về bảo hiểm; <p>d) Chuẩn mực mà tổ chức có thể sử dụng để so sánh kết quả thực hiện của mình với:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Ví dụ về các chuẩn đối sánh với: <ol style="list-style-type: none"> i) tổ chức khác; ii) tiêu chuẩn và quy chuẩn; iii) mục tiêu và quy phạm của chính tổ chức; iv) thống kê ATVSLĐ; 2) Để đo lường chuẩn mực, sử dụng các chỉ số điển hình; ví dụ: <ol style="list-style-type: none"> i) Nếu tiêu chí là so sánh các sự cố, thì tổ chức được phép chọn tần suất, loại, mức độ nghiêm trọng hoặc số lượng các sự cố; thì chỉ số có thể là tỷ lệ được xác định trong mỗi một các chuẩn mực này; ii) Nếu tiêu chí là so sánh việc hoàn thành hành động khắc phục, thì chỉ số có thể là tỷ lệ phần trăm được hoàn thành đúng thời hạn. | <p>c) Examples of what could be monitored and measured to evaluate the fulfilment of other requirements can include, but are not limited to:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) collective agreements (when not legally binding); 2) standards and codes; 3) corporate and other policies, rules and regulations; 4) insurance requirements; <p>d) Criteria are what the organization can use to compare its performance against:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1) Examples are benchmarks against: <ol style="list-style-type: none"> i) other organizations; ii) standards and codes; iii) the organization's own codes and objectives; iv) OH&S statistics; 2) To measure criteria, indicators are typically used; for example: <ol style="list-style-type: none"> i) if the criterion is a comparison of incidents, the organization may choose to look at frequency, type, severity, or number of incidents; then the indicator could be the determined rate within each one of these criteria; ii) If the criterion is a comparison of completions of corrective actions, then the indicator could be the percentage completed on time. |
|---|---|

Việc theo dõi có thể bao gồm việc kiểm tra thường xuyên, giám sát, quan trắc chặt chẽ hoặc

Monitoring can involve continual checking, supervising, critically observing or determining

xác định tình trạng nhằm nhận biết thay đổi từ mức độ kết quả thực hiện được yêu cầu hoặc mong đợi. Việc theo dõi có thể được áp dụng đối với hệ thống quản lý ATVSLĐ, các quá trình hoặc các biện pháp kiểm soát. Các ví dụ bao gồm việc sử dụng phỏng vấn, xem xét thông tin dạng văn bản và quan sát công việc đang thực hiện.

Đo lường thường bao gồm việc đưa ra con số đối với các đối tượng hoặc sự kiện. Đây là cơ sở đối với các dữ liệu định lượng và thường đi kèm với đánh giá kết quả thực hiện của chương trình an toàn và giám sát sức khỏe. Các ví dụ bao gồm việc sử dụng thiết bị được hiệu chuẩn hoặc kiểm tra xác nhận để đo lường mức độ phơi nhiễm đối với chất nguy hại hoặc tính toán khoảng cách an toàn từ một mối nguy.

Phân tích là quá trình xem xét dữ liệu để biểu lộ các mối quan hệ, mô hình và xu hướng. Điều này có thể có nghĩa là việc sử dụng hoạt động thống kê, bao gồm thông tin từ các tổ chức tương tự khác, giúp rút ra kết luận từ dữ liệu này. Quá trình này hầu hết thường đi kèm với các hoạt động đo lường.

Đánh giá kết quả thực hiện là một hoạt động được thực hiện để xác định sự phù hợp, thỏa đáng và hiệu lực của vấn đề là đạt được các mục tiêu đã thiết lập của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

A.9.1.2 Đánh giá sự tuân thủ

Tần suất và thời gian đánh giá sự tuân thủ có thể thay đổi tùy thuộc vào tầm quan trọng của yêu cầu, sự thay đổi về các điều kiện hoạt động, thay đổi về yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác và kết quả thực hiện trước đây của tổ chức. Tổ chức có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để duy trì tri thức và sự hiểu biết về tình trạng tuân

the status in order to identify change from the performance level required or expected. Monitoring can be applied to the OH&S management system, to processes or to controls. Examples include the use of interviews, reviews of documented information and observations of work being performed.

Measurement generally involves the assignment of numbers to objects or events. It is the basis for quantitative data and is generally associated with the performance evaluation of safety programmes and health surveillance. Examples include the use of calibrated or verified equipment to measure exposure to a hazardous substance or the calculation of the safe distance from a hazard.

Analysis is the process of examining data to reveal relationships, patterns and trends. This can mean the use of statistical operations, including information from other similar organizations, to help draw conclusions from the data. This process is most often associated with measurement activities.

Performance evaluation is an activity undertaken to determine the suitability, adequacy and effectiveness of the subject matter to achieve the established objectives of the OH&S management system.

A.9.1.2 Evaluation of compliance

The frequency and timing of compliance evaluations can vary depending on the importance of the requirement, variations in operating conditions, changes in legal requirements and other requirements and the organization's past performance. An organization can use a variety of methods to maintain its

thủ của mình.

A.9.2 Đánh giá nội bộ

Mức độ của chương trình đánh giá nội bộ cần phải dựa vào tính phức tạp và mức độ hoàn thiện của hệ thống quản lý ATVSLĐ.

Một tổ chức có thể chứng minh tính vô tư và tính khách quan của đánh giá nội bộ thông qua việc thiết lập (các) quá trình tách biệt vai trò của chuyên gia đánh giá là chuyên gia đánh giá nội bộ theo các nhiệm vụ được phân công thông thường của họ hoặc tổ chức cũng có thể sử dụng người bên ngoài đối với chức năng này.

Thành phần trong đoàn đánh giá phải có người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động.

A.9.3 Xem xét của lãnh đạo

Các thuật ngữ sử dụng liên quan đến xem xét của lãnh đạo cần được hiểu như sau:

- a) “phù hợp” đề cập đến cách thức hệ thống quản lý ATVSLĐ phù hợp với tổ chức, hoạt động, văn hóa và hệ thống hoạt động chủ chốt của tổ chức;
- b) “thỏa đáng” đề cập đến hệ thống quản lý ATVSLĐ có được thực hiện một cách thích hợp;
- c) “tính hiệu lực” đề cập đến hệ thống quản lý ATVSLĐ có đạt được kết quả dự kiến không.

Các nội dung xem xét lãnh đạo liệt kê tại 9.3 a) đến g) không cần giải quyết cùng một lúc; tổ chức cần xác định thời gian và cách thức giải quyết các nội dung xem xét lãnh đạo.

A.10 Cải tiến

A.10.1 Khái quát

Tổ chức cần xem xét các kết quả từ việc phân tích và đánh giá kết quả thực hiện ATVSLĐ,

knowledge and understanding of its compliance status.

A.9.2 Internal audit

The extent of the audit programme should be based on the complexity and level of maturity of the OH&S management system.

An organization can establish objectivity and impartiality of the internal audit by creating a process(es) that separate auditors' roles as internal auditors from their normal assigned duties or the organization can also use external people for this function.

The members of the internal audit must have OSH officer.

A.9.3 Management review

The terms used in relation to management review should be understood as follows:

- a) “suitability” refers to how the OH&S management system fits the organization, its operation, its culture and business systems;
- b) “adequacy” refers to whether the OH&S management system is implemented appropriately;
- c) “effectiveness” refers to whether the OH&S management system is achieving the intended outcome.

The management review topics listed in 9.3 a) to g) need not be addressed all at once; the organization should determine when and how the management review topics are addressed.

A.10 Improvement

A.10.1 General

The organization should consider the results from analysis and evaluation of OH&S performance,

ISO 45001:2018 (dự thảo lần 1)

đánh giá sự tuân thủ, đánh giá nội bộ và xem xét của lãnh đạo khi thực hiện hành động để cải tiến.

Ví dụ về cải tiến bao gồm hành động khắc phục, cải tiến liên tục, thay đổi đột phá, đổi mới và tổ chức lại.

A.10.2 Sự cố, sự không phù hợp và hành động khắc phục

Có thể có các quá trình riêng biệt đối với việc điều tra sự cố và xem xét sự không phù hợp hoặc chúng có thể kết hợp thành một quá trình chung phụ thuộc vào yêu cầu của tổ chức.

Ví dụ về các sự cố, sự không phù hợp và hành động khắc phục có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- a) sự cố: cùng mức độ té ngã hoặc không bị thương tật; gãy chân; bệnh bụi phổi amiăng; điếc; hư hỏng nhà làm việc hoặc xe cộ nơi chúng có thể dẫn đến các rủi ro ATVSLĐ;
- b) sự không phù hợp: thiết bị bảo vệ hoạt động không đúng chức năng; không thực hiện đầy đủ các yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác; hoặc không tuân thủ các thủ tục/quy trình đã quy định;
- c) hành động khắc phục: (như được trình bày theo cấp độ các biện pháp kiểm soát, xem [8.1.2](#)) loại bỏ mối nguy; thay thế vật liệu ít nguy hại hơn; thiết kế hoặc điều chỉnh thiết bị hoặc công cụ; xây dựng các thủ tục/quy trình; nâng cao năng lực người lao động bị ảnh hưởng; thay đổi tần suất sử dụng; sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân.

Phân tích nguyên nhân gốc rễ dùng để chỉ việc thực hành khai thác mọi yếu tố có thể liên quan đến một sự cố hoặc sự không phù hợp bằng

evaluation of compliance, internal audits and management review when taking action to improve.

Examples of improvement include corrective action, continual improvement, breakthrough change, innovation and re-organization.

A.10.2 Incident, nonconformity and corrective action

Separate processes may exist for incident investigations and nonconformities reviews, or these may be combined as a single process, depending on the organization's requirements.

Examples of incidents, nonconformities and corrective actions can include but are not limited to:

- a) incidents: same level fall with or without injury; broken leg; asbestosis; hearing loss; damage to buildings or vehicles where they can lead to OH&S risks;
- b) nonconformities: protective equipment not functioning properly; failure to fulfil legal requirements and other requirements; or prescribed procedures not being followed;
- c) corrective actions: (as indicated by the hierarchy of controls; see [8.1.2](#)) eliminating of hazards; substituting with less hazardous materials; redesigning or modifying equipment or tools; developing procedures; improving the competence of affected workers; changing frequency of use; using personal protective equipment.

Root cause analysis refers to the practice of exploring all the possible factors associated with an incident or nonconformity by asking

cách hỏi điều gì đã xảy ra, cách thức xảy ra và lý do xảy ra, để cung cấp đầu vào đối với những gì có thể thực hiện để phòng ngừa sự tái diễn.

Khi xác định nguyên nhân gốc rễ của một sự cố hoặc sự không phù hợp, tổ chức cần sử dụng phương pháp thích hợp để phân tích bản chất của sự cố hoặc sự không phù hợp. Trọng tâm của việc phân tích nguyên nhân gốc rễ là sự phòng ngừa. Việc phân tích này có thể nhận biết được nhiều sai lỗi phụ thêm vào, kể cả các yếu tố liên quan đến trao đổi thông tin, năng lực, sự mệt mỏi, thiết bị hoặc thủ tục/quy trình.

Xem xét hiệu lực của hành động khắc phục (xem [10.2 f](#)) đề cập đến mức độ mà hành động khắc phục được thực hiện có kiểm soát thỏa đáng (các) nguyên nhân gốc rễ.

A.10.3 Cải tiến liên tục

Ví dụ về các vấn đề cải tiến liên tục bao gồm nhưng không giới hạn ở:

- a) công nghệ mới;
- b) các thực hành tốt, kể cả nội bộ và bên ngoài tổ chức;
- c) đề xuất và kiến nghị từ các bên quan tâm;
- d) kiến thức và hiểu biết mới về các vấn đề liên quan đến ATVSLĐ;
- e) vật liệu mới hoặc được cải tiến;
- f) các thay đổi về khả năng hoặc năng lực của người lao động;
- g) đạt được kết quả thực hiện được cải tiến với nguồn lực ít hơn (ví dụ đơn giản hóa, hợp lý hóa, v.v.).

what happened, how it happened and why it happened, to provide the input for what can be done to prevent it from happening again.

When determining the root cause of an incident or nonconformity, the organization should use methods appropriate to the nature of the incident or nonconformity being analysed. The focus of root cause analysis is prevention. This analysis can identify multiple contributory failures, including factors related to communication, competence, fatigue, equipment or procedures.

Reviewing the effectiveness of corrective actions (see [10.2 f](#)) refers to the extent to which the implemented corrective actions adequately control the root cause(s).

A.10.3 Continual improvement

Examples of continual improvement issues include, but are not limited to:

- a) new technology;
- b) good practices, both internal and external to the organization;
- c) suggestions and recommendations from interested parties;
- d) new knowledge and understanding of occupational health and safety related issues;
- e) new or improved materials;
- f) changes in worker capabilities or competence;
- g) achieving improved performance with fewer resources (i.e. simplification, streamlining, etc.).

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] TCVN ISO 9000:2015, *Hệ thống quản lý chất lượng*
— *Cơ sở và từ vựng*
- [2] TCVN ISO 9001, *Hệ thống quản lý chất lượng* —
Các yêu cầu
- [3] TCVN ISO 14001, *Hệ thống quản lý môi trường* –
Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng
- [4] TCVN ISO 19011, *Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý*
- [5] ISO 20400, *Mua sắm bền vững — Hướng dẫn*
- [6] TCVN ISO 26000, *Hướng dẫn về trách nhiệm xã hội*
- [7] TCVN ISO 31000, *Quản lý rủi ro – Hướng dẫn*
- [8] ISO 37500, *Hướng dẫn thuê ngoài*
- [9] TCVN ISO 39001, *Hệ thống quản lý an toàn giao thông đường bộ (RTS) – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng*
- [10] TCVN 9788:2013, *Quản lý rủi ro – Từ vựng*
- [11] TCVN IEC 31010, *Quản lý rủi ro – Kỹ thuật đánh giá rủi ro*
- [12] ILO. Hướng dẫn về Hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, ILO-OSH 2001. 2nd ed. Tổ chức Lao động Quốc tế, Geneva, 2009. Tại: http://www.ilo.org/safework/info/standards-and-instruments/WCMS_107727/lang-en/index.htm
- [13] ILO. Các tiêu chuẩn lao động quốc tế (bao gồm các tiêu chuẩn về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp) Tổ chức Lao động Quốc tế. Tại: <http://www.ilo.org/normlex> (nhấp chuột

Bibliography

- ISO 9000:2015, *Quality management systems*
— *Fundamentals and vocabulary*
- [1] ISO 9001, *Quality management systems — Requirements*
- [2] ISO 14001, *Environmental management systems — Requirements with guidance for use*
- [3] ISO 19011, *Guidelines for auditing management systems*
- [4] ISO 20400, *Sustainable procurement — Guidance*
- [5] ISO 26000, *Guidance on social responsibility*
- [6] ISO 31000, *Risk management — Guidelines*
- [7] ISO 37500, *Guidance on outsourcing*
- [8] ISO 39001, *Road traffic safety (RTS) management systems – Requirements with guidance for use*
- [9] ISO Guide 73:2009, *Risk management — Vocabulary*
- [10] IEC 31010, *Risk management — Risk assessment techniques*
- [11] ILO. Guidelines on occupational safety and health management systems, ILO-OSH 2001. 2nd ed. International Labour Office, Geneva, 2009. Available at: http://www.ilo.org/safework/info/standards-and-instruments/WCMS_107727/lang-en/index.htm
- [12] ILO. International Labour Standards (including those on occupational safety and health). International Labour Office, Geneva. Available at: <http://www.ilo.org/normlex> (click

vào "instruments", rồi vào "Conventions and Recommendations by subject")

on "instruments", then "Conventions and Recommendations by subject")

- [14] OHSAS 18001, Hệ thống quản lý ATVSLĐ – Các yêu cầu; 2nd ed OHSAS Project Group, London, July 2007, ISBN 978 0 580 50802 8
- [14] OHSAS 18001. Occupational health and safety management systems – Requirements; 2nd ed. OHSAS Project Group, London, July 2007, ISBN 978 0 580 50802 8
- [15] OHSAS 18002, Hệ thống quản lý ATVSLĐ – Hướng dẫn thực hiện OHSAS 18001:2007. 2nd ed. OHSAS Project Group, London, Nov 2008, ISBN 978 0 580 61674 7
- [15] OHSAS 18002. Occupational health and safety management systems – Guidelines for the implementation of OHSAS 18001:2007. 2nd ed. OHSAS Project Group, London, Nov 2008, ISBN 978 0 580 61674 7

Bảng tra thuật ngữ

Alphabetical index of terms

đánh giá <u>3.32</u>	audit <u>3.32</u>
năng lực <u>3.23</u> sự	competence <u>3.23</u>
phù hợp <u>3.33</u> sự	conformity <u>3.33</u>
tham vấn <u>3.5</u>	consultation <u>3.5</u>
cải tiến liên tục <u>3.37</u>	continual improvement <u>3.37</u>
nhà thầu <u>3.7</u>	contractor <u>3.7</u>
hành động khắc phục <u>3.36</u>	corrective action <u>3.36</u>
thông tin dạng văn bản <u>3.24</u>	documented information <u>3.24</u>
hiệu lực <u>3.13</u>	effectiveness <u>3.13</u>
mối nguy <u>3.19</u>	hazard <u>3.19</u>
sự cố <u>3.35</u>	incident <u>3.35</u>
chấn thương và bệnh tật <u>3.18</u> bên quan tâm <u>3.2</u>	injury and ill health <u>3.18</u>
yêu cầu pháp luật và yêu cầu khác <u>3.9</u>	interested party <u>3.2</u>
hệ thống quản lý <u>3.10</u>	legal requirements and other requirements <u>3.9</u>
đo lường <u>3.31</u>	management system <u>3.10</u>
theo dõi <u>3.30</u>	measurement <u>3.31</u>
sự không phù hợp <u>3.34</u>	monitoring <u>3.30</u>
mục tiêu <u>3.16</u>	nonconformity <u>3.34</u>
hệ thống quản lý ATVSLĐ <u>3.11</u> hệ thống quản lý ATVSLĐ	objective <u>3.16</u>
mục tiêu ATVSLĐ <u>3.17</u> mục tiêu ATVSLĐ	occupational health and safety management system <u>3.11</u> OH&S management system
cơ hội ATVSLĐ <u>3.22</u> cơ hội ATVSLĐ	occupational health and safety objective <u>3.17</u> OH&S objective
kết quả thực hiện ATVSLĐ <u>3.28</u> kết quả thực hiện ATVSLĐ	occupational health and safety opportunity <u>3.22</u> OH&S opportunity
chính sách ATVSLĐ <u>3.15</u> chính sách ATVSLĐ	occupational health and safety performance <u>3.28</u> OH&S performance
	occupational health and safety policy <u>3.15</u> OH&S policy

rủi ro ATVSLĐ 3.21 rủi ro ATVSLĐ

tổ chức 3.1

thuê ngoài, 3.29 sự tham

gia 3.4

kết quả thực hiện 3.27

chính sách 3.14

thủ tục/quy trình 3.26

quá trình 3.25

yêu cầu 3.8

rủi ro 3.20

lãnh đạo cao nhất 3.12

người lao động 3.3

nơi làm việc 3.6

occupational health and safety risk 3.21
OH&S risk

organization 3.1

outsource, verb 3.29

participation 3.4

performance 3.27

policy 3.14

procedure 3.26

process 3.25

requirement 3.8

risk 3.20

top management 3.12

worker 3.3

workplace 3.6
